**Biên soạn 180 câu hỏi đáp pháp luật**

**1. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật hình sự, tố tụng hình sự, thi hành án hình sự liên quan đến phòng, chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người**

- Số lượng: 36 câu hỏi - đáp và tình huống pháp luật.

- Văn bản sử dụng: Văn bản hướng dẫn thi hành các Luật: Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Luật Thi hành án hình sự năm 2019 (như Nghị quyết số 06/2019/NĐ-HĐTP ngày 01/10/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự, hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn xét xử và việc tổ chức xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi; Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2021 hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật hình sự; Nghị định số 133/2020/NĐ-CP ngày 09/11/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự; Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng...)

**Câu 1. Xin cho biết, Hiến pháp năm 2013 đã có quy định nào về phòng, chống tra tấn?**

Không bị tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo là một trong những quyền cơ bản của con người. Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên mọi lĩnh vực, trong đó có nhiều quy định về phòng, chống tra tấn, như: “Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (khoản 1 Điều 31); “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.” (khoản 4 Điều 31); “Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật” (khoản 5 Điều 31); “Quyền bào chữa của bị can, bị cáo, quyền bảo vệ lợi ích hợp pháp của đương sự được bảo đảm” (khoản 7 Điều 103).

**Câu 2. Chiều tối ngày 02/11/2020, cháu Nông Thị B (sinh năm 2008) bị Quàng Văn K (25 tuổi) khống chế và thực hiện hành vi quan hệ tình dục. Sau khi biết sự việc, chị H - mẹ cháu B đã đến cơ quan công an trình báo hành vi phạm tội của K. Chị H muốn biết, việc xét xử vụ án phải tuân theo những quy định nào?**

Vấn đề chị H - mẹ cháu B quan tâm được quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐTP ngày 01/10/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại các điều 141, 142, 143, 144, 145, 146, 147 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi. Theo đó, việc xét xử vụ án xâm hại tình dục có bị hại là người dưới 18 tuổi được tổ chức như sau:

*a. Về thời hạn xét xử vụ:*

- Áp dụng thủ tục rút gọn đối với các trường hợp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự;

- Đưa các vụ án khác ra xét xử trong thời hạn không quá 1/2 thời hạn pháp luật cho phép đối với các trường hợp tương ứng.

*b. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, Tòa án phải thực hiện:*

- Xét xử kín, tuyên án công khai theo đúng quy định tại Điều 327 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Khi tuyên án, Hội đồng xét xử chỉ đọc phần quyết định trong bản án;

- Phân công Thẩm phán có kiến thức hoặc kinh nghiệm xét xử các vụ án liên quan đến người dưới 18 tuổi;

- Khi tham gia xét xử, Thẩm phán mặc trang phục làm việc hành chính của Tòa án nhân dân, không mặc áo choàng;

- Xử án tại Phòng xét xử thân thiện theo đúng quy định tại Thông tư số 01/2017/TT-TANDTC ngày 28/7/ 2017 và Thông tư số 02/2018/TT-TANDTC ngày 21/9/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Có sự tham gia của người đại diện, người giám hộ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dưới 18 tuổi.

*c. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, căn cứ vào điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, Tòa án cần thực hiện:*

- Hạn chế triệu tập bị hại là người dưới 18 tuổi đến phiên tòa nếu vẫn giải quyết được vụ án bằng việc áp dụng các biện pháp thay thế khác (ví dụ: sử dụng lời khai của họ ở giai đoạn điều tra, truy tố; mời họ đến Tòa án hoặc địa điểm hợp pháp khác để lấy lời khai trước bằng văn bản, bằng ghi âm, ghi hình có âm thanh...).

- Trường hợp phải triệu tập bị hại là người dưới 18 tuổi đến phiên tòa, Tòa án cần tạo điều kiện để họ làm quen, tiếp xúc với môi trường Tòa án, với quy trình và thủ tục xét xử; bố trí cho họ ngồi ở phòng cách ly và sử dụng các thiết bị điện tử (ví dụ: micro, loa, ti vi, camera...) để không làm ảnh hưởng đến tâm lý của họ khi họ khai báo, tham gia tố tụng tại phiên tòa; trường hợp không bố trí được phòng cách ly thì để họ ngồi ở phòng xử án nhưng phải có màn che ngăn cách với khu vực của bị cáo và khoảng cách giữa Hội đồng xét xử với người bị hại là người dưới 18 tuổi không quá 03 mét.

- Câu hỏi đối với bị hại là người dưới 18 tuổi phải phù hợp với lứa tuổi, mức độ phát triển, trình độ văn hóa, hiểu biết của họ. Câu hỏi cần ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu; không hỏi nhiều vấn đề cùng một lúc; chỉ đặt câu hỏi làm rõ tình tiết vụ án; không đặt câu hỏi chỉ để tranh luận. Câu hỏi đối với bị hại dưới 10 tuổi không quá 10 từ và thời gian hỏi không liên tục quá 01 giờ.

- Sử dụng sơ đồ hoặc mô hình cơ thể có đánh số thứ tự các bộ phận để người bị hại là người dưới 18 tuổi xác định các bộ phận bị xâm hại.

- Khi bị cáo đề nghị được hỏi bị hại là người dưới 18 tuổi thì phải chuyển câu hỏi cho người bào chữa hoặc Hội đồng xét xử hỏi.

*d. Khi xét xử vụ án xâm hại tình dục người dưới 18 tuổi, Tòa án không được:*

- Yêu cầu bị hại là người dưới 18 tuổi tường thuật lại chi tiết quá trình phạm tội;

- Sử dụng câu hỏi có tính chất công kích, đe dọa, gây xấu hổ, xúc phạm bị hại;

- Đối chất giữa bị hại với người phạm tội tại phiên tòa;

- Xác định bộ phận bị xâm hại bằng cách để bị hại là người dưới 18 tuổi chỉ trực tiếp vào bộ phận cơ thể của mình hoặc của người khác;

- Để bị cáo hỏi trực tiếp bị hại là người dưới 18 tuổi;

- Buộc bị hại là người dưới 18 tuổi phải đứng khi tham gia tố tụng tại phiên tòa;

- Công khai bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến vụ án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

**Câu 3. Chị T là kế toán ngân sách xã A đã chiếm dụng số tiền 30 triệu đồng và bị truy tố về tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản. Trong quá trình điều tra, chị T đã thành khẩn khai báo, khắc phục hậu quả và hiện chị đang một mình nuôi con nhỏ 07 tuổi. Chị T muốn biết liệu mình có khả năng được hưởng án treo không?**

*Án treo* là một biện pháp miễn chấp hành hình phạt tù có điều kiện, thể hiện tính nhân đạo của luật hình sự Việt Nam, có tác dụng khuyến khích người bị kết án tu dưỡng và lao động tại cộng đồng với sự giúp đỡ tích cực của xã hội cũng như gia đình. Án treođược Tòa án áp dụng đối với người phạm tội bị phạt tù không quá 03 năm, căn cứ vào nhân thân của người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ, xét thấy không cần bắt họ phải chấp hành hình phạt tù.

Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo quy định, người bị xử phạt tù có thể được xem xét cho hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Bị xử phạt tù không quá 03 năm.

2. Có nhân thân tốt.

Được coi là có nhân thân tốt nếu ngoài lần phạm tội này, người phạm tội luôn chấp hành đúng chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân ở nơi cư trú, nơi làm việc.

Đối với người đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích, người bị kết án nhưng đã được xóa án tích, người đã bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật mà thời gian được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật tính đến ngày phạm tội lần này đã quá 06 tháng, nếu xét thấy tính chất, mức độ của tội phạm mới được thực hiện thuộc trường hợp ít nghiêm trọng hoặc người phạm tội là đồng phạm có vai trò không đáng kể trong vụ án và có đủ các điều kiện khác thì cũng có thể cho hưởng án treo.

3. Có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự.

Trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự thì số tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự phải nhiều hơn số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự từ 02 tình tiết trở lên, trong đó có ít nhất 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

4. Có nơi cư trú rõ ràng hoặc nơi làm việc ổn định để cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám sát, giáo dục.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi tạm trú hoặc thường trú có địa chỉ được xác định cụ thể theo quy định của Luật Cư trú mà người được hưởng án treo về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được hưởng án treo.

Nơi làm việc ổn định là nơi người phạm tội làm việc có thời hạn từ 01 năm trở lên theo hợp đồng lao động hoặc theo quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

5. Xét thấy không cần phải bắt chấp hành hình phạt tù nếu người phạm tội có khả năng tự cải tạo và việc cho họ hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Theo đó, khi xét xử, Tòa án sẽ xem xét, đối chiếu với các điều kiện nêu trên để quyết định cho chị A được hưởng án treo hay không được hưởng án treo.

**Câu 4. Ngày 20/02/2021, Trần Văn P bị Tòa án nhân dân huyện tuyên phạt tù 01 năm nhưng cho hưởng án treo về tội đánh bạc. P muốn biết thời gian thử thách bắt đầu tính từ thời điểm nào?**

Vấn đề anh P hỏi được quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP. Theo đó, thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách được xác định như sau:

1. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

2. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án sơ thẩm.

3. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời điểm bắt đầu tính thời gian thử thách là ngày tuyên án phúc thẩm.

4. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử phúc thẩm lại và Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

5. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án sơ thẩm, bản án phúc thẩm để điều tra hoặc xét xử lại và sau khi xét xử sơ thẩm lại, xét xử phúc thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm vẫn cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm hoặc tuyên án phúc thẩm lần đầu.

6. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm không cho hưởng án treo, bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án sơ thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

7. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo thì thời gian thử thách tính từ ngày quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực.

8. Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm cho hưởng án treo, Tòa án cấp phúc thẩm không cho hưởng án treo, nhưng Hội đồng giám đốc thẩm hủy bản án phúc phẩm, giữ nguyên bản án sơ thẩm hoặc Hội đồng giám đốc thẩm sửa bản án phúc thẩm cho hưởng án treo, thì thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**Câu 5. Đề nghị cho biết, điều tra viên được phân công tiến hành hoạt động khởi tố, điều tra vụ án hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của điều tra viên đư, quyền hạn của điều h hoạt động khởi tố, điều tra vụ án hình sự, gồm:

a) Trực tiếp kiểm tra, xác minh và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm;

b) Lập hồ sơ vụ án hình sự;

c) Yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật;

d) Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân; lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ; triệu tập và lấy lời khai của người làm chứng, bị hại, đương sự;

đ) Quyết định áp giải người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, bị can; quyết định dẫn giải người làm chứng, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại; quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám sát; quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội;

e) Thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, lệnh hoặc quyết định bắt, tạm giữ, tạm giam, khám xét, thu giữ, tạm giữ, kê biên tài sản, phong tỏa tài khoản, xử lý vật chứng;

g) Tiến hành khám nghiệm hiện trường, khai quật tử thi, khám nghiệm tử thi, xem xét dấu vết trên thân thể, đối chất, nhận dạng, thực nghiệm điều tra;

h) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Cơ quan điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng Cơ quan điều tra theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Câu 6. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách của án treo?**

Điều kiện và mức rút ngắn thời gian thử thách đối với người bị kết án được hưởng án treo được quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP như sau:

*a. Về điều kiện rút ngắn thời gian thử thách*

Người được hưởng án treo có thể được Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực quyết định rút ngắn thời gian thử thách của án treo khi có đủ các điều kiện sau:

*- Thứ nhất*, đã chấp hành được một phần hai thời gian thử thách của án treo;

*- Thứ hai*, có nhiều tiến bộ được thể hiện bằng việc trong thời gian thử thách người được hưởng án treo đã chấp hành nghiêm pháp luật, các nghĩa vụ theo Luật Thi hành án hình sự; tích cực học tập, lao động, sửa chữa lỗi lầm hoặc lập thành tích trong lao động sản xuất, bảo vệ an ninh Tổ quốc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng.

*- Thứ ba*, được Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo đề nghị rút ngắn thời gian thử thách bằng văn bản.

*b. Về mức rút ngắn thời gian thử thách*

- Mỗi năm người được hưởng án treo chỉ được rút ngắn thời gian thử thách một lần từ 01 tháng đến 01 năm. Người được hưởng án treo có thể được rút ngắn thời gian thử thách nhiều lần, nhưng phải bảo đảm thực tế chấp hành thời gian thử thách là ba phần tư thời gian thử thách Tòa án đã tuyên.

- Trường hợp người được hưởng án treo đã được cơ quan có thẩm quyền lập hồ sơ đề nghị rút ngắn thời gian thử thách của án treo, nhưng không được Tòa án chấp nhận, nếu những lần tiếp theo mà họ có đủ điều kiện thì Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người được hưởng án treo tiếp tục đề nghị rút ngắn thời gian thử thách cho họ.

- Trường hợp người được hưởng án treo lập công hoặc mắc bệnh hiểm nghèo và có đủ các điều kiện được rút ngắn nêu trên, thì Tòa án có thể quyết định rút ngắn thời gian thử thách còn lại.

Lập công là trường hợp người được hưởng án treo có hành động giúp cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện, truy bắt, điều tra tội phạm; cứu được người khác trong tình thế hiểm nghèo hoặc cứu được tài sản có giá trị trên 50 triệu đồng của nhà nước, tập thể, công dân trong thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn; có sáng kiến được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoặc có thành tích xuất sắc trong lao động, học tập, chiến đấu, công tác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng, xác nhận.

Mắc bệnh hiểm nghèo là trường hợp mà bệnh viện cấp tỉnh, bệnh viện quân đội cấp quân khu trở lên có kết luận là người được hưởng án treo đang bị bệnh nguy hiểm đến tính mạng, khó có phương thức chữa trị, như: Ung thư giai đoạn cuối, xơ gan cổ trướng, lao nặng độ 4 kháng thuốc, bại liệt, suy tim độ 3, suy thận độ 4 trở lên; HIV giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội không có khả năng tự chăm sóc bản thân và có nguy cơ tử vong cao.

**Câu 7. Nguyễn Văn A bị kết án về tội trộm cắp tài sản, được Tòa án cho hưởng án treo với thời gian thử thách là 03 năm. Chưa hết thời gian thử thách, A lại phạm tội vô ý gây thương tích. Xin hỏi, việc quyết định hình phạt trong trường hợp này được quy định như thế nào?**

Theo dữ liệu bạn đưa ra cho thấy, Nguyễn Văn A đã phạm tội mới trong thời gian thử thách, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 7Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐTP, thì Tòa án quyết định hình phạt đối với tội phạm mới và tổng hợp với hình phạt tù của bản án trước theo quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Bộ luật hình sự; nếu A đã bị tạm giam, tạm giữ thì thời gian bị tạm giam, tạm giữ được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù.

Tại Điều 55 quy định khi xét xử cùng 01 lần một người phạm nhiều tội, Tòa án quyết định hình phạt đối với từng tội vàtổng hợp hình phạt theo quy định sau đây:

- Đối với hình phạt chính:

+ Nếu các hình phạt đã tuyên cùng là cải tạo không giam giữ hoặc cùng là tù có thời hạn, thì các hình phạt đó được cộng lại thành hình phạt chung; hình phạt chung không được vượt quá 03 năm đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, 30 năm đối với hình phạt tù có thời hạn;

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, thì hình phạt cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 ngày tù để tổng hợp thành hình phạt chung theo quy định nêu trên;

+ Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tù chung thân thì hình phạt chung là tù chung thân;

+ Nếu hình phạt nặng nhất trong số các hình phạt đã tuyên là tử hình thì hình phạt chung là tử hình;

+ Phạt tiền không tổng hợp với các loại hình phạt khác; các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

+ Trục xuất không tổng hợp với các loại hình phạt khác.

- Đối với hình phạt bổ sung:

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là cùng loại thì hình phạt chung được quyết định trong giới hạn do Bộ luật này quy định đối với loại hình phạt đó; riêng đối với hình phạt tiền thì các khoản tiền phạt được cộng lại thành hình phạt chung;

+ Nếu các hình phạt đã tuyên là khác loại thì người bị kết án phải chấp hành tất cả các hình phạt đã tuyên.

**Câu 8. Tôi nghe nói, nếu phạm nhân có ý thức cải tạo tốt, có nhiều tiến bộ trong thời gian chấp hành án thì có thể được xem xét tha tù trước thời hạn. Tôi có người cháu đang chấp hành án tù 05 năm tại Trại giam X về tội cướp tài sản. Tôi muốn hỏi điều kiện được tha tù trước thời hạn được quy định như thế nào?**

Tha tù trước thời hạn có điều kiện là biện pháp được Tòa án áp dụng đối với người đang chấp hành án phạt tù khi có đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật hình sự, xét thấy không cần buộc họ phải tiếp tục chấp hành án phạt tù tại cơ sở giam giữ. Điều kiện tha tù trước thời hạn được quy định tại các Điều 2, 3 và Điều 4 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 66 và Điều 106 của Bộ luật hình sự về tha tù trước thời hạn có điều kiện. Cháu ông/bà đang chấp hành án tù 05 năm tại Trại giam X về tội cướp tài sản thuộc trường hợp phạm tội nghiêm trọng, cháu ông/bàcó thể được tha tù trước thời hạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù.

2. Phạm tội lần đầu.

Được coi là phạm tội lần đầu và có thể xem xét nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trước đó chưa phạm tội lần nào;

b) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được miễn trách nhiệm hình sự;

c) Trước đó đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng được áp dụng biện pháp tư pháp giáo dục tại trường giáo dưỡng;

d) Trước đó đã bị kết án nhưng thuộc trường hợp được coi là không có án tích.

3. Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt thể hiện ở việc chấp hành tốt Nội quy trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ; tích cực học tập, lao động cải tạo và phải có ít nhất 04 quý liên tục liền kề thời điểm xét, đề nghị tha tù trước thời hạn có điều kiện được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên.

4. Có nơi cư trú rõ ràng.

Nơi cư trú là nơi tạm trú hoặc thường trú theo quy định của Luật Cư trú mà người được tha tù trước thời hạn có điều kiện về cư trú, sinh sống thường xuyên sau khi được tha tù.

Nơi cư trú rõ ràng là nơi cư trú có địa chỉ được xác định cụ thể.

5. Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền, án phí và nghĩa vụ bồi thường thiệt hại.

a) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là hình phạt tiền và án phí là đã nộp đầy đủ các khoản tiền phạt và án phí thể hiện ở các biên lai, chứng từ hoặc có quyết định miễn chấp hành hình phạt tiền, miễn nộp án phí của Tòa án.

b) Đã chấp hành xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại là một trong các trường hợp: Đã thực hiện xong nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án; có quyết định đình chỉ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền; có thỏa thuận bằng văn bản của bị hại hoặc đại diện hợp pháp của bị hại về việc không phải thi hành nghĩa vụ bồi thường thiệt hại theo bản án, quyết định của Tòa án được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.

6. Đã chấp hành được ít nhất một phần hai mức phạt tù có thời hạn.

a) Thời gian đã chấp hành án phạt tù là thời gian người đó bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành án phạt tù trong các cơ sở giam giữ hoặc thời gian người đó bị bắt buộc chữa bệnh trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, không kể thời gian được tại ngoại, được hoãn, tạm đình chỉ và thời gian được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù. Thời gian đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù (nếu có) được tính để trừ vào phần thời hạn chấp hành án phạt tù còn lại.

b) Trường hợp người đang chấp hành án phạt tù là người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng, người đủ 70 tuổi trở lên, người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng, phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi thì phải chấp hành được ít nhất là một phần ba mức phạt tù có thời hạn hoặc ít nhất là 12 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân nhưng đã được giảm xuống tù có thời hạn.

Người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng được xác định theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng được xác định theo quy định của pháp luật về người khuyết tật.

Việc xác định người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng căn cứ vào kết luận của Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh hoặc kết luận của Hội đồng xác định mức độ khuyết tật.

Người được tha tù trước thời hạn phải thực hiện các nghĩa vụ trong thời gian thử thách. Nếu trong thời gian thử thách mà người được tha tù vi phạm nghĩa vụ, vi phạm pháp luật hành chính từ 02 lần trở lên thì quyết định tha tù trước thời hạn bị hủy bỏ, người đó phải chấp hành phần hình phạt còn lại chưa chấp hành trong trại giam.

**Câu 9. Xin cho biết, kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn nào**Vấn đề bạn hỏi được quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Tố tụng hình sự. Theo đó, kiểm sát viên được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Kiểm sát việc tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm của cơ quan, người có thẩm quyền;

b) Trực tiếp giải quyết và lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm;

c) Kiểm sát việc thụ lý, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; kiểm sát việc lập hồ sơ giải quyết nguồn tin về tội phạm, việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan, người có thẩm quyền điều tra; kiểm sát hoạt động khởi tố, điều tra của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

d) Trực tiếp kiểm sát việc khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm tử thi, đối chất, nhận dạng, nhận biết giọng nói, thực nghiệm điều tra, khám xét;

đ) Kiểm sát việc tạm đình chỉ, phục hồi việc giải quyết nguồn tin về tội phạm; việc tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, phục hồi điều tra, kết thúc điều tra;

e) Đề ra yêu cầu điều tra; yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã, đình nã bị can;

g) Triệu tập và hỏi cung bị can; triệu tập và lấy lời khai người tố giác, báo tin về tội phạm, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, người đại diện theo pháp luật của pháp nhân, người làm chứng, bị hại, đương sự; lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp;

h) Quyết định áp giải người bị bắt, bị can; quyết định dẫn giải người làm chứng, người bị tố giác, người bị kiến nghị khởi tố, bị hại; quyết định giao người dưới 18 tuổi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giám sát; quyết định thay đổi người giám sát người dưới 18 tuổi phạm tội;

i) Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật này;

k) Yêu cầu thay đổi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng; yêu cầu hoặc đề nghị cử, thay đổi người bào chữa; yêu cầu cử, đề nghị thay đổi người phiên dịch, người dịch thuật;

l) Tiến hành tố tụng tại phiên tòa; công bố cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn, các quyết định khác của Viện kiểm sát về việc buộc tội đối với bị cáo; xét hỏi, đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, luận tội, tranh luận, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa, phiên họp;

m) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong giai đoạn xét xử của Tòa án và những người tham gia tố tụng; kiểm sát bản án, quyết định và các văn bản tố tụng khác của Tòa án;

n) Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án;

o) Thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị theo quy định của pháp luật;

p) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tố tụng khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Câu 10. Em Nguyễn Văn A, 16 tuổi, đang chấp hành án phạt tù 03 năm về tội cố ý gây thương tích. A phạm tội lần đầu và thời gian qua cháu đã ăn năn, hối cải, có ý thức cải tạo tốt, mong sớm được trở về gia đình. Xin hỏi, liệu cháu có được xem xét tha tù trước thời hạn có điều kiện không?**

Tại Điều 4 Nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐTP quy định người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù, nếu không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 66 của Bộ luật Hình sự có thể được tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có các điều kiện được hướng dẫn tại các Khoản 2, 3 và 4 Điều 2 của Nghị quyết này (xem thêm điều kiện thứ 1, 2 và 3 Câu 8).

2. Đã chấp hành được một phần ba thời hạn phạt tù.

Theo đó, cháu A có thể được tha tù trước thời hạn có điều kiện khi có đủ các điều kiện quy định nêu trên.

**Câu 11. , pháp luật quy định như thế nào về thủ tục tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm?**

Thủ tục tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm được quy định tại Điều 146Bộ luật Tố tụng hình sự, như sau:

1. Khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tố giác, báo tin về tội phạmthì Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 145 của Bộ luật này phải lập biên bản tiếp nhận và ghi vào sổ tiếp nhận; có thể ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh việc tiếp nhận.

Trường hợp tố giác, tin báo về tội phạmgửi qua dịch vụ bưu chính, điện thoại hoặc qua phương tiện thông tin khác thì ghi vào sổ tiếp nhận.

2. Trường hợp phát hiện tố giác, tin báo về tội phạmkhông thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạmkèm theo tài liệu có liên quan đã tiếp nhận cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Viện kiểm sát có trách nhiệm chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạmkèm theo tài liệu có liên quan đã tiếp nhận cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Trường hợp Viện kiểm sát giải quyết tố giác, tin báo về tội phạmtrong trường hợp phát hiện Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong hoạt động kiểm tra, xác minh tố giác, tin báo về tội phạmhoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phụcthì trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày Viện kiểm sát có yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền đang thụ lý, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm đó phải chuyển hồ sơ có liên quan cho Viện kiểm sát để xem xét, giải quyết.

3. Công an phường, thị trấn, Đồn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Công an xã có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, lấy lời khai ban đầu và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền.

4. Các cơ quan, tổ chức khác sau khi nhận được tố giác, tin báo về tội phạm thì chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Trường hợp khẩn cấp thì có thể báo tin trực tiếp qua điện thoại hoặc hình thức khác cho Cơ quan điều tra nhưng sau đó phải thể hiện bằng văn bản.

5. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về việc tiếp nhận đó cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền.

**Câu 12. Đề nghị cho biết, khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Điều 165 Bộ luật Tố tụng hình sự quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự như sau:

1. Yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khởi tố hoặc thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can.

2. Phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can không có căn cứ và trái pháp luật.

3. Khởi tố, thay đổi, bổ sung quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can trong các trường hợp do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định.

4. Phê chuẩn, không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, gia hạn tạm giữ, việc tạm giam, bảo lĩnh, đặt tiền để bảo đảm, khám xét, thu giữ, tạm giữ đồ vật, thư tín, điện tín, bưu kiện, bưu phẩm, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt; phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định tố tụng khác không có căn cứ và trái pháp luật của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của Bộ luật này; hủy bỏ các quyết định tố tụng không có căn cứ và trái pháp luật của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Trường hợp không phê chuẩn hoặc hủy bỏ thì trong quyết định không phê chuẩn hoặc hủy bỏ phải nêu rõ lý do.

5. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

6. Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành điều tra để làm rõ tội phạm, người phạm tội; yêu cầu Cơ quan điều tra truy nã bị can, áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt.

7. Trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra trong trường hợp để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi xét phê chuẩn lệnh, quyết định của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc trường hợp phát hiện có dấu hiệu oan, sai, bỏ lọt tội phạm, vi phạm pháp luật mà Viện kiểm sát đã yêu cầu bằng văn bản nhưng không được khắc phục hoặc trường hợp để kiểm tra, bổ sung tài liệu, chứng cứ khi quyết định việc truy tố.

8. Khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện hành vi của người có thẩm quyền trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, điều tra có dấu hiệu tội phạm; yêu cầu Cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự khi phát hiện hành vi của người có thẩm quyền trong việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và trong việc khởi tố, điều tra có dấu hiệu tội phạm.

9. Quyết định việc gia hạn thời hạn điều tra, thời hạn tạm giam; quyết định chuyển vụ án, áp dụng thủ tục rút gọn, áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh; hủy bỏ quyết định tách, nhập vụ án.

10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong việc thực hành quyền công tố theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

**Câu 13. Tôi xem ti vi thấy đưa tin về việc Chủ tịch nước ký Quyết định đặc xá nhân dịp Quốc khánh mùng 02/9/2021. Xin hỏi, đặc xá là gì? Đối tượng và điều kiện đặc xá như thế nào?**

Theo khoản 1 Điều 3 [Luật đặc xá năm 2018](https://luatminhkhue.vn/luat-dac-xa-so-30-2018-qh14-ban-hanh-ngay-19-thang-11-nam-2018.aspx) thì đặc xá là sự khoan hồng đặc biệt của Nhà nước do Chủ tịch nước quyết định tha tù trước thời hạn cho người bị kết án phạt tù có thời hạn, tù chung thân nhân sự kiện trọng đại, ngày lễ lớn của đất nước hoặc trong trường hợp đặc biệt.

Thực hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng, Nhà nước và truyền thống nhân đạo của dân tộc đối với người phạm tội bị kết án phạt tù, khuyến khích họ phấn đấu học tập, rèn luyện tiến bộ trở thành người có ích cho xã hội, ngày 30/6/2021, Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc đã ký ban hành Quyết định 1161/2021/QĐ-CTN về đặc xá năm 2021. Tại Điều 3 của Quyết định quy định về điều kiện được đặc xá như sau:

1. Người đang chấp hành án phạt tù có thời hạn, người bị kết án tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn được đề nghị đặc xá phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt và được xếp loại chấp hành án phạt tù khá hoặc tốt theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự;

b) Đã chấp hành án phạt tù ít nhất là một phần hai thời gian đối với trường hợp bị phạt tù có thời hạn, nếu trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù; đã chấp hành án phạt tù ít nhất là 15 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn, nếu sau khi đã được giảm xuống tù có thời hạn mà tiếp tục được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm sau đó không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù;

Người bị kết án về tội phá hoại việc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội; tội phá hoại chính sách đoàn kết; tội tổ chức, cưỡng ép, xúi giục người khác trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân; tội trốn đi nước ngoài hoặc trốn ở lại nước ngoài nhằm chống chính quyền nhân dân; người bị kết án từ 10 năm tù trở lên về một trong các tội quy định tại Chương các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người của Bộ luật Hình sự do cố ý hoặc người bị kết án từ 07 năm tù trở lên về tội cướp tài sản; tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản; tội sản xuất trái phép chất ma túy; tội mua bán trái phép chất ma túy; tội chiếm đoạt chất ma túy của Bộ luật Hình sự đã chấp hành án phạt tù ít nhất hai phần ba thời gian đối với trường hợp bị kết án phạt tù có thời hạn, nếu trước đó đã được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù; đã chấp hành án phạt tù ít nhất là 18 năm đối với trường hợp bị phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn, nếu sau khi đã được giảm xuống tù có thời hạn mà tiếp tục được giảm thời hạn chấp hành án phạt tù thì thời hạn được giảm sau đó không được tính vào thời gian đã chấp hành án phạt tù;

c) Đã chấp hành xong hình phạt bổ sung là phạt tiền, đã nộp án phí;

d) Đã thi hành xong nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác đối với người bị kết án phạt tù về các tội phạm tham nhũng;

đ) Đã thi hành xong hoặc thi hành được một phần nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác nhưng do lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn thuộc trường hợp chưa có điều kiện thi hành tiếp phần còn lại theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự đối với người bị kết án phạt tù về tội phạm không phải là tội phạm tham nhũng;

Trường hợp phải thi hành nghĩa vụ trả lại tài sản, bồi thường thiệt hại, nghĩa vụ dân sự khác đối với tài sản không thuộc sở hữu của Nhà nước thì phải được người được thi hành án đồng ý hoãn thi hành án hoặc không yêu cầu thi hành án đối với tài sản này;

e) Khi được đặc xá không làm ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự;

g) Không thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 4 Quyết định này.

2.Người đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được đề nghị đặc xá phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có nhiều tiến bộ, có ý thức cải tạo tốt và được xếp loại chấp hành án phạt tù khá hoặc tốt theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự trong thời gian chấp hành án phạt tù trước khi có quyết định tạm đình chỉ;

b) Đã có thời gian chấp hành án phạt tù quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật trong thời gian được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

3. Người bị kết án phạt tù có thời hạn đã chấp hành ít nhất là một phần ba thời gian và người bị kết án phạt tù chung thân đã được giảm xuống tù có thời hạn đã chấp hành ít nhất là 13 năm hoặc trường hợp bị kết án về một trong các tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã chấp hành ít nhất hai phần năm thời gian đối với án phạt tù có thời hạn, 16 năm đối với án phạt tù chung thân, nếu có đủ các điều kiện quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 1, các điểm a, c và d khoản 2 Điều này thì được đề nghị đặc xá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã lập công lớn trong thời gian chấp hành án phạt tù, có xác nhận của trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện hoặc cơ quan có thẩm quyền khác;

b) Người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; người được tặng thưởng danh hiệu Dũng sĩ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người được tặng thưởng một trong các danh hiệu: Anh hùng Lao động, Nhà giáo nhân dân, Thầy thuốc nhân dân, Nghệ sỹ nhân dân; người được tặng thưởng một trong các loại Huân chương, Huy chương Kháng chiến; cha, mẹ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng liệt sĩ khi còn nhỏ; con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cha, mẹ, vợ, chồng, con của người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương “Tổ quốc ghi công” hoặc Bằng “Có công với nước”;

c) Người đang mắc bệnh hiểm nghèo, người đang ốm đau thường xuyên mà không tự phục vụ bản thân;

d) Khi phạm tội là người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp quy định tại điểm 4 Điều này;

đ) Người từ đủ 70 tuổi trở lên;

e) Có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và bản thân là lao động duy nhất trong gia đình;

g) Phụ nữ có thai hoặc có con dưới 36 tháng tuổi đang ở với mẹ trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ;

h) Người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của pháp luật về người khuyết tật; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Người dưới 18 tuổi đang chấp hành án phạt tù có đủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm g khoản 1 Điều này hoặc người dưới 18 tuổi đang được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù có đủ điều kiện quy định tại điểm g khoản 1, điểm a và điểm d khoản 2 Điều này được đề nghị đặc xá khi đã chấp hành ít nhất một phần ba thời gian hoặc đã chấp hành được ít nhất hai phần năm thời gian đối với trường hợp bị kết án phạt tù về một trong các tội quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

**Câu 14. Có con đang chấp hành án tại trại giam, mỗi lần thăm thân, bà C đều mang thức ăn gửi cho con. Bà C đề nghị cho biết, pháp luật quy định chế độ ăn của phạm nhân như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 48 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, Điều 7 Nghị định số 133/2020/NĐ-CP ngày 09/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự thì phạm nhân được Nhà nước bảo đảm tiêu chuẩn định lượng về gạo, rau xanh, thịt, cá, đường, muối, nước mắm, dầu ăn, bột ngọt, chất đốt định lượng mỗi tháng. Cụ thể, tiêu chuẩn mỗi phạm nhân/1 tháng gồm: 17 kg gạo tẻ; 15 kg rau xanh; 01 kg thịt lợn; 01 kg cá; 0,5 kg đường; 0,75 lít nước mắm; 0,2 lít dầu ăn; 0,1 kg bột ngọt; 0,5 kg muối; Gia vị khác: tương đương 0,5 kg gạo tẻ; Chất đốt: tương đương 17 kg củi hoặc 15 kg than.

Lương thực, thực phẩm, chất đốt bảo đảm chất lượng và có mức giá trung bình theo thời giá thị trường tại địa phương.

Đối với phạm nhân lao động nặng nhọc, độc hại theo quy định của pháp luật thì định lượng ăn được tăng thêm nhưng không quá 02 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường. Ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật, phạm nhân được ăn thêm nhưng mức ăn không quá 05 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường.

Căn cứ yêu cầu bảo đảm sức khỏe của phạm nhân trong quá trình giam giữ, lao động, học tập tại nơi chấp hành án, Chính phủ quy định cụ thể định mức ăn phù hợp với điều kiện kinh tế, ngân sách và biến động giá cả thị trường. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có thể quyết định hoán đổi định lượng ăn cho phù hợp với thực tế để phạm nhân có thể ăn hết tiêu chuẩn.

Ngoài tiêu chuẩn ăn quy định nêu trên, phạm nhân được sử dụng quà, tiền của mình để ăn thêm nhưng không quá 03 lần định lượng ăn trong 01 tháng cho mỗi phạm nhân và phải thông qua hệ thống lưu ký và căn-tin phục vụ sinh hoạt cho phạm nhân của cơ sở giam giữ.

Phạm nhân được bảo đảm ăn, uống vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Mỗi phân trại của cơ sở giam giữ phạm nhân được tổ chức ít nhất một bếp ăn tập thể. Định mức dụng cụ cấp dưỡng của một bếp tập thể dùng cho 100 phạm nhân gồm: 01 tủ đựng thức ăn có lưới hoặc kính che kín, 03 chảo to, 01 chảo nhỏ, 01 nồi to dùng trong 03 năm; các loại dao, thớt, chậu rửa bát, rổ, rá, bát, đũa dùng trong 01 năm và các dụng cụ, trang thiết bị cấp dưỡng cần thiết khác phục vụ việc nấu ăn và chia khẩu phần ăn cho phạm nhân.

Dụng cụ cấp dưỡng dùng cho 01 mâm ăn của 06 phạm nhân bao gồm 01 lồng bàn, 01 xoong đựng cơm, 01 xoong đựng canh dùng trong 02 năm; 02 đĩa thức ăn, 01 bát đựng nước chấm, 01 muôi múc cơm, 01 muôi múc canh dùng trong 01 năm.

Dụng cụ cấp dưỡng dùng cho 01 phạm nhân ăn riêng theo suất gồm 01 cặp lồng có 04 ngăn hoặc khay có 05 ngăn bằng nhựa chuyên dùng đựng đồ ăn cơm và 01 thìa ăn cơm bằng nhựa dùng trong 02 năm.

Phạm nhân được sử dụng điện, nước sinh hoạt theo định mức quy định.

**Câu 15. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về** **thủ tục miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại?**

*Quản chế* là buộc người bị kết án phạt tù phải cư trú, làm ăn sinh sống và cải tạo ở một địa phương nhất định dưới sự kiểm soát, giáo dục của chính quyền và nhân dân địa phương. Trong thời gian quản chế, người bị kết án không được tự ý ra khỏi nơi cư trú, bị tước một số quyền công dân theo quy định và bị cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

Quản chế được áp dụng đối với người phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia, người tái phạm nguy hiểm hoặc trong những trường hợp khác do Bộ luật Hình sự quy định.

Tại Điều 117 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định về thủ tục miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại như sau:

Khi người chấp hành án phạt quản chế đã chấp hành được một phần hai thời hạn hình phạt và cải tạo tốt,Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị Tòa án cùng cấp xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Bản sao bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật; bản sao quyết định thi hành án phạt tù;

b) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế;

c) Văn bản đề nghị của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện;

d) Đơn xin miễn chấp hành án của người chấp hành án phạt quản chế;

đ) Tài liệu khác có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định nêu trên, Chánh án Tòa án có thẩm quyền thành lập Hội đồng và tổ chức phiên họp để xét, quyết định miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại. Thành phần Hội đồng gồm 03 Thẩm phán; phiên họp có sự tham gia của Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp. Trường hợp hồ sơ phải bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì thời hạn mở phiên họp được tính từ ngày nhận được hồ sơ bổ sung.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người chấp hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, Tòa án đã ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án hình sự cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế, Sở Tư pháp nơi Tòa án đã ra quyết định miễn chấp hành án có trụ sở.

**Câu 16. Phạm nhân M có bệnh mãn tính là bệnh cao huyết áp, tiền đình nên vợ ông M rất lo lắng. Bà muốn hỏi, pháp luật quy định như thế nào về chế độ chăm sóc y tế đối với phạm nhân?**

Vấn đề vợ ông M hỏi được quy định tại Điều 9 Nghị định số 133/2020/NĐ-CP. Cụ thể:

- Phạm nhân khi đến cơ sở giam giữ được y tế của cơ sở giam giữ tổ chức khám, lập phiếu theo dõi sức khỏe. Trong thời gian phạm nhân chấp hành án phạt tù, cơ sở giam giữ phạm nhân căn cứ vào điều kiện, thời gian chấp hành án phạt tù của phạm nhân và tình hình cụ thể của mình phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp huyện hoặc bệnh viện Công an, bệnh viện Quân đội nơi có cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho phạm nhân định kỳ ít nhất 02 năm/lần, cụ thể: Đo chiều cao, cân nặng, vòng ngực trung bình, kiểm tra các thông số về nhịp tim, huyết áp, nhiệt độ cơ thể, khám lâm sàng toàn diện theo các chuyên khoa và lưu kết quả vào hồ sơ để quản lý, theo dõi sức khỏe của phạm nhân. Chi phí khám sức khỏe định kỳ cho phạm nhân được thanh toán theo khung giá quy định của Bộ Y tế. Cơ sở giam giữ phạm nhân thường xuyên có biện pháp phòng, chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống thiên tai, tai nạn thương tích.

- Phạm nhân khi đến cơ sở giam giữ, bị bệnh, bị thương tích được khám bệnh, chữa bệnh và điều trị tại cơ sở y tế của cơ sở giam giữ phạm nhân. Trường hợp phạm nhân bị bệnh nặng hoặc thương tích vượt quá khả năng điều trị thì Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân quyết định trích xuất đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên là tuyến huyện hoặc tuyến tỉnh, bệnh viện cấp quân khu để điều trị. Trường hợp vượt quá khả năng điều trị của bệnh viện tuyến tỉnh, bệnh viện cấp quân khu thì theo chỉ định của Thủ trưởng cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân báo cáo Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an (đối với trại giam do Bộ Công an quản lý), Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng (đối với trại giam do Bộ Quốc phòng quản lý) xem xét, quyết định việc điều trị tiếp theo; đồng thời phải thông báo cho thân nhân hoặc đại diện của phạm nhân đó biết để phối hợp chăm sóc, điều trị. Chế độ ăn, cấp phát thuốc, bồi dưỡng cho phạm nhân điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngoài cơ sở giam giữ phạm nhân do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chỉ định.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện, tuyến tỉnh, bệnh viện quân đội nơi có cơ sở giam giữ phạm nhân bố trí quỹ đất trong khuôn viên bệnh viện để xây dựng khu điều trị riêng cho phạm nhân. Trường hợp không còn quỹ đất thì bố trí tối thiểu từ 03 buồng bệnh riêng trong cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để điều trị cho phạm nhân và phải đảm bảo về an ninh, trật tự, thuận lợi cho công tác quản lý phạm nhân. Các bệnh viện có trách nhiệm bố trí y sĩ, bác sĩ đến khám và điều trị cho phạm nhân theo quy định. Trường hợp trước khi xây dựng quy hoạch bệnh viện mới phải thông báo cho cơ sở giam giữ phạm nhân biết, phối hợp khảo sát, bố trí quỹ đất và thiết kế xây dựng.

- Tiền thuốc chữa bệnh thông thường cho phạm nhân được cấp tương đương 03 kg gạo tẻ/phạm nhân/tháng.

- Đối với phạm nhân có dấu hiệu mắc bệnh tâm thần, bệnh khác làm giảm khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, trong khi chờ Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân chấp hành án phạt tù ra quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân phối hợp với bệnh viện tâm thần tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khoa tâm thần bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hoặc bệnh viện cấp quân khu nơi đơn vị đóng quân tổ chức khám và điều trị theo quy định của pháp luật.

- Đối với phạm nhân có tiền sử nghiện ma túy và các chất kích thích, căn cứ điều kiện, khả năng trại giam tổ chức khám bệnh, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; trường hợp phạm nhân xét nghiệm có kết quả dương tính với ma túy và các chất kích thích thì phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức cai nghiện theo quy định.

- Phạm nhân bị nhiễm HIV/AIDS, Lao, các bệnh truyền nhiễm và bệnh mạn tính khác được chăm sóc, điều trị theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Câu 17. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về giải quyết việc vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ?**

Vấn đề ông/bà quan tâm được quy định tại Điều 100 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, cụ thể như sau:

1. Người chấp hành án có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 dưới đây, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 30 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian chấp hành án, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

2. Người chấp hành án khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người chấp hành án khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người chấp hành án vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

3. Việc giải quyết trường hợp người chấp hành án thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc trong quân đội thực hiện theo quy định sau:

- Trường hợp người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ vì lý do chính đáng mà phải thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc thì phải làm đơn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý gửi cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đơn của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phối hợp với các đơn vị có liên quan kiểm tra, xác minh và giải quyết cho người đó thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc. Trường hợp không đồng ý thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ được xem xét, giải quyết cho thay đổi nơi cư trú nếu bảo đảm các điều kiện sau đây:

+ Bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về cư trú;

+ Được sự đồng ý của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện trong trường hợp thay đổi nơi cư trú trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh trong trường hợp thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện, cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an trong trường hợp thay đổi nơi cư trú ngoài phạm vi đơn vị hành chính cấp tỉnh.

- Việc thay đổi nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ trong phạm vi quân khu do cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu quyết định.

Việc thay đổi nơi làm việc của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ ngoài phạm vi quân khu do cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng quyết định.

Trường hợp người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ không tiếp tục làm việc trong quân đội thì cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu làm thủ tục chuyển hồ sơ cho cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ về cư trú để quản lý theo quy định.

4. Người chấp hành án không được xuất cảnh trong thời gian chấp hành án.

**Câu 18. Em Lưu Thị T, 17 tuổi, phải chấp hành án phạt tù 3 năm về tội mua bán trái phép chất ma túy. Em T muốn biết, pháp luật quy định như thế nào về chế độ ăn, mặc, tư trang đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi?**

Vấn đề em T quan tâm được quy định tại Điều 11 Nghị định số133/2020/NĐ-CP.

Theo đó, phạm nhân là người dưới 18 tuổi được đảm bảo tiêu chuẩn định lượng ăn như phạm nhân là người từ đủ 18 tuổi trở lên và được tăng thêm thịt, cá nhưng không quá 20% so với định lượng thịt, cá ăn của phạm nhân.

Ngoài tiêu chuẩn mặc và tư trang như phạm nhân là người đủ 18 tuổi trở lên, phạm nhân là người dưới 18 tuổi được cấp thêm 800 ml dầu gội đầu/năm, 01 bộ quần áo dài/năm, 01 mũ cứng hoặc nón/năm, 01 mũ vải/năm; 01 áo ấm + 02 đôi tất + 01 mũ len dùng trong 01 năm (cấp từ tỉnh Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc và 05 tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại không cấp).

Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được cấp 01 chăn/02 năm (từ tỉnh Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc và 5 tỉnh Tây Nguyên cấp chăn bông có vỏ nặng không quá 02 kg, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn lại cấp chăn sợi) thay cho tiêu chuẩn được cấp tại điểm n khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

**Câu 19. Đề nghị cho biết,** **việc lao động, học tập của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ?**

Theo Điều 101 Luật Thi hành án hình sự năm 2019, thì việc lao động, học tập của người chấp hành án phạt cải tạo không giam giữ được quy định như sau:

(1) Người chấp hành án là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người lao động nếu được tiếp tục làm việc tại cơ quan, tổ chức thì được bố trí công việc bảo đảm yêu cầu giám sát, giáo dục, được hưởng tiền lương và chế độ khác phù hợp với công việc mà họ đảm nhiệm, được tính vào thời gian công tác, thời gian tại ngũ theo quy định của pháp luật.

(2) Người chấp hành án được cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp tiếp nhận học tập thì được hưởng quyền lợi theo quy chế của cơ sở đó.

(3) Người chấp hành án không thuộc trường hợp (1) và (2) nêu trên được Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó chấp hành án tạo điều kiện tìm việc làm.

(4) Người chấp hành án thuộc đối tượng được hưởng chế độưu đãi người có công với cách mạng, người đang hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì thực hiện theo quy định của pháp luật.

(5) Người chấp hành án không có việc làm hoặc bị mất việc làm trong thời gian chấp hành án thì phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày người chấp hành án được xác định là không có việc làm hoặc bị mất việc làm, Công an cấp xã có trách nhiệm báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cùng cấp; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm báo cáo cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải xem xét, quyết định buộc người chấp hành án thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng.

Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, quyết định của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải nêu rõ loại công việc, thời gian lao động phục vụ cộng đồng dự kiến buộc người chấp hành án phải thực hiện.

Căn cứ quyết định buộc người chấp hành án phải thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cho người chấp hành án thực hiện một số công việc lao động phục vụ cộng đồng dưới sự giám sát của Công an cấp xã.

**Câu 20. Đề nghị cho biết, phạm nhân có được dạy văn hóa trong thời gian chấp hành án không?**

Có.

Tại Điều 13 Nghị định số 133/2020/NĐ-CP quy định, các cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức dạy chương trình xóa mù chữ cho phạm nhân chưa biết chữ hoặc tái mù chữ. Đối với phạm nhân là người dưới 18 tuổi chưa biết chữ hoặc chưa học xong chương trình tiểu học thì thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học là bắt buộc; chưa học xong trung học cơ sở thì căn cứ hồ sơ phạm nhân, học bạ để tổ chức dạy chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở phù hợp với điều kiện của đơn vị mình. Khuyến khích phạm nhân tự học văn hóa, phạm nhân là người nước ngoài, người dân tộc thiểu số chưa biết tiếng Việt tự nghiên cứu, học tập tiếng Việt. Phạm nhân đang học văn hóa mà hết thời hạn chấp hành án phạt tù, thì được bảo lưu kết quả học tập để có thể tiếp tục học tại các cơ sở giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân.

Tùy theo chương trình mà sử dụng sách giáo khoa, tài liệu dạy và học phù hợp theo quy định, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thời gian học văn hóa cho phạm nhân được bố trí một ngày trong tuần do Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân quyết định, trừ các ngày Chủ nhật, lễ, Tết. Cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức các lớp học văn hóa cho phạm nhân và dạy nói tiếng Việt cho phạm nhân không nói được tiếng Việt (tiếng phổ thông), Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng nhận thức của phạm nhân quyết định hình thức, thời gian, phương pháp dạy cho phù hợp. Nhà nước khuyến khích gia đình phạm nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ sách giáo khoa, vở, tài liệu, đồ dùng học tập, sách, báo, dụng cụ thể dục, thể thao, văn hóa, văn nghệ, vui chơi giải trí cho phạm nhân nhưng phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật có liên quan.

Giáo viên dạy văn hóa cho phạm nhân là cán bộ, chiến sĩ của các cơ sở giam giữ phạm nhân hoặc của các cơ sở giáo dục địa phương. Những phạm nhân đã cải tạo tiến bộ, có trình độ học vấn, khả năng sư phạm, nhân thân tốt, không phải là đối tượng chủ mưu, chỉ huy, cầm đầu, lưu manh chuyên nghiệp, côn đồ, hung hãn, mắc bệnh truyền nhiễm, nghiện ma túy, không phải là phạm nhân phạm tội xâm phạm an ninh quốc gia có thể bố trí hỗ trợ cán bộ, chiến sĩ dạy văn hóa xóa mù chữ cho phạm nhân.

Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo nơi có cơ sở giam giữ phạm nhân phối hợp thực hiện, cử giáo viên đến dạy văn hóa cho phạm nhân; quản lý, chỉ đạo thực hiện các chương trình học văn hóa, tổ chức xét công nhận hoàn thành chương trình xóa mù chữ, phổ cập tiểu học, cấp bằng tốt nghiệp Trung học cơ sở cho phạm nhân; tổ chức bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm cho cán bộ dạy văn hóa cho phạm nhân. Cơ sở giam giữ phạm nhân bố trí hội trường, phòng học đảm bảo việc dạy và học cho phạm nhân.

**Câu 21. Đề nghị cho biết, để giúp các phạm nhân trước khi mãn hạn tù có thể tái hòa nhập cộng đồng có việc làm, pháp luật quy định như thế nào vềchế độhọc nghề của phạm nhân?**

Vấn đề ông/bà nêu được quy định cụ thể tại Điều 15 Nghị định số 133/2020/NĐ-CP. Cụ thể như sau:

1. Căn cứ vào khả năng, trình độ văn hóa, sức khỏe, giới tính của phạm nhân, thị trường lao động, điều kiện cụ thể và khả năng hợp tác với tổ chức, cá nhân, trại giam tổ chức dạy những nghề phổ thông, đơn giản hoặc tổ chức bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho phạm nhân; trại giam hợp tác với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc trung tâm giáo dục nghề nghiệp (có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật) để tổ chức dạy nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề cho phạm nhân.

2. Phạm nhân là người dưới 18 tuổi, phạm nhân trong độ tuổi thanh niên đến 30 tuổi chưa có nghề nghiệp, phạm nhân có mức án dưới 05 năm và chuẩn bị chấp hành xong án phạt tù được ưu tiên bố trí học nghề, nâng cao tay nghề. Mỗi phạm nhân chỉ được học 01 nghề.

3. Kế hoạch dạy nghề, chương trình dạy nghề cho phạm nhân.

a) Căn cứ vào chỉ tiêu nguồn vốn, kế hoạch năm, trại giam xây dựng kế hoạch dạy nghề của đơn vị mình gửi về Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an (đối với các trại giam do Bộ Công an quản lý), Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng (đối với các trại giam do Bộ Quốc phòng quản lý) để phê duyệt. Nội dung kế hoạch dạy nghề bao gồm căn cứ pháp lý, ngành nghề đào tạo, số lớp, số lượng học viên là phạm nhân học nghề, địa điểm tổ chức, hình thức đào tạo, trình độ và dự kiến thời gian đào tạo, dự toán kinh phí dạy nghề, nguồn vốn cấp. Phạm nhân học nghề được đào tạo trình độ sơ cấp hoặc đào tạo thường xuyên;

b) Chương trình dạy nghề trình độ sơ cấp cho phạm nhân: Chương trình đào tạo tối thiểu là 300 giờ với 03 đơn vị học tập bao gồm kiến thức nghề, kỹ năng thực hành, thái độ với nghề được học, thời gian thực hiện từ 03 tháng đến dưới 01 năm. Nội dung, cấu trúc của chương trình đào tạo trình độ sơ cấp phải đảm bảo tính khoa học, hệ thống, thực tiễn, sử dụng từ ngữ nhất quán, dễ hiểu và tương đương mục tiêu đào tạo trình độ sơ cấp theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 4 Luật Giáo dục nghề nghiệp 2015, phù hợp với khung trình độ, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

c) Chương trình đào tạo nghề thường xuyên cho phạm nhân: Phạm nhân được học nghề theo hình thức truyền nghề, kèm cặp nghề, tập nghề, có thời gian thực học từ 100 giờ đến dưới 300 giờ và thời gian khóa học đến dưới 03 tháng. Chương trình đào tạo thường xuyên đảm bảo giúp người học có năng lực thực hiện được các công việc của nghề, tăng năng suất lao động, phạm nhân học xong tự thực hiện được công việc đơn giản, một hoặc một số phần công việc của một nghề, có hiểu biết về an toàn, vệ sinh lao động;

d) Chương trình, nội dung đào tạo nghề được Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo thẩm định và người đứng đầu cơ sở đào tạo phê duyệt và ban hành.

4. Cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng căn cứ điều kiện thực tế và thị trường lao động quy định các ngành, nghề đào tạo cho phạm nhân.

**Câu 22. Đề nghị cho biết quyền và nghĩa vụ của** **người chấp hành án phạt quản chế được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại [Điều 114 Luật Thi hành án hình sự năm 2019](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/trach-nhiem-hinh-su/luat-thi-hanh-an-hinh-su-2019-387991.aspx), người chấp hành án phạt quản chế có các quyền, nghĩa vụ như sau:

a. Về các quyền:

- Sinh sống cùng gia đình tại nơi quản chế;

- Lựa chọn việc làm thích hợp, trừ những ngành, nghề hoặc công việc mà người chấp hành án không được làm theo quy định của pháp luật; được hưởng thành quả lao động do mình làm ra;

- Tự do đi lại trong phạm vi xã, phường, thị trấn nơi quản chế;

- Được xét miễn chấp hành thời hạn quản chế còn lại theo quy định tại Điều 117 của Luật Thi hành án hình sự.

b. Về các nghĩa vụ:

- Chịu sự kiểm soát, giáo dục của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhân dân địa phương; không được tự ý rời khỏi nơi quản chế;

- Mỗi tháng một lần vào tuần đầu của tháng, trình diện và báo cáo với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế việc chấp hành quy định về quản chế;

- Có mặt tại địa điểm quy định khi Ủy ban nhân dân cấp xã triệu tập, nếu vắng mặt phải có lý do chính đáng;

- Chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật và quy định của chính quyền địa phương; tích cực lao động, học tập, cải tạo để trở thành người có ích cho xã hội;

- Trường hợp được phép đi khỏi nơi quản chế, người chấp hành án phạt quản chế phải khai báo tạm vắng; trình diện, xuất trình giấy phép, làm thủ tục đăng ký tạm trú, lưu trú với Công an cấp xã nơi đến theo quy định; trở về nơi quản chế đúng thời hạn và trình diện với Ủy ban nhân dân cấp xã.

**Câu 23. Đề nghị cho biết,** **pháp luật quy định giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế như thế nào?**

Điều 115 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 quy định giải quyết trường hợp người chấp hành án phạt quản chế đi khỏi nơi quản chế như sau:

1. Trường hợp có lý do chính đáng, người chấp hành án có thể được cấp giấy phép đi khỏi nơi quản chế. Thẩm quyền cấp giấy phép như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản chế cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp huyện nơi quản chế;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện cấp giấy phép đi lại trong phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh cấp giấy phép đi ra ngoài phạm vi cấp tỉnh nơi quản chế.

2. Thời hạn người chấp hành án được phép đi khỏi nơi quản chế do người có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định, nhưng mỗi lần không quá 10 ngày. Trường hợp người chấp hành án phải đi chữa bệnh thì thời gian đi khỏi nơi quản chế theo thời gian điều trị của cơ sở chữa bệnh.

**Câu 24. Đề nghị cho biết, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ khi xem xét kỷ luật phạm nhân vi phạm nội quy trại giam như thế nào?**

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 33/2020/NĐ-CP như sau:

*- Về các tình tiết giảm nhẹ hình thức kỷ luật, gồm:*

+ Vi phạm lần đầu, gây hậu quả không lớn; khai báo thành khẩn, trung thực về vi phạm của mình và những phạm nhân khác; chủ động ngăn chặn hành vi vi phạm của phạm nhân khác; tích cực khắc phục hậu quả do mình gây ra (nếu có).

+ Ăn năn hối cải, nhận rõ sai phạm, tự giác nhận khuyết điểm, tích cực tiếp thu sự giáo dục, sửa chữa vi phạm của mình.

+ Vi phạm do bị phạm nhân khác đe dọa, cưỡng bức, ép buộc, xúi giục, lôi kéo; bị kích động về tinh thần do hành vi vi phạm của phạm nhân khác gây ra hoặc nguyên nhân khách quan khác.

+ Lập công hoặc có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua chấp hành án phạt tù, có quyết định khen thưởng.

+ Phạm nhân già yếu đối với nam từ đủ 70 tuổi trở lên, nữ từ đủ 65 tuổi trở lên; bị khuyết tật hoặc có nhược điểm về thể chất, tinh thần; bị bệnh hiểm nghèo, ốm, đau nặng; bị bệnh làm hạn chế khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình; phạm nhân nữ có thai, nghỉ thai sản, nuôi con dưới 36 tháng tuổi; phạm nhân là người dưới 18 tuổi.

*- Về các tình tiết tăng nặng hình thức kỷ luật, gồm:*

+ Vi phạm có tổ chức, là chủ mưu, cầm đầu, khởi xướng hoặc tích cực, trực tiếp thực hiện hành vi vi phạm; chỉ đạo, đe dọa, cưỡng bức, ép buộc, lôi kéo, xúi giục phạm nhân khác vi phạm.

+ Vi phạm liên tục trong thời gian dài; nhiều lần hoặc với nhiều người; dùng thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt; có tính chất côn đồ, hung hãn; sử dụng phương tiện, đồ vật, hung khí có tính sát thương; gây hậu quả, thiệt hại lớn.

+ Không tự giác, trung thực nhận lỗi, khuyết điểm, vi phạm; khai báo sai sự thật, cố tình trốn tránh, che giấu vi phạm; bao che phạm nhân cùng vi phạm; ngăn cản việc cung cấp chứng cứ vi phạm, cản trở, đối phó, gây khó khăn cho việc điều tra, xử lý vi phạm; trả thù người tố cáo hoặc người cung cấp thông tin, chứng cứ, đồ vật vi phạm.

+ Không tiếp thu giáo dục, sửa chữa vi phạm; đã được giáo dục, nhắc nhở hoặc đã bị xử lý kỷ luật nhưng tiếp tục vi phạm.

+ Lợi dụng tình trạng thiên tai, hỏa hoạn, lũ lụt hoặc hoàn cảnh đặc biệt khó khăn khác để vi phạm; vi phạm đối với người dưới 18 tuổi, phạm nhân nữ có thai, nghỉ thai sản; phạm nhân đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; phạm nhân đang ốm đau, bệnh tật, già yếu, khuyết tật hoặc bị hạn chế khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của mình.

**Câu 25. Tôi được biết, sau thời gian chấp hành án phạt tù, nhiều phạm nhân trở về với cộng đồng sẽ cảm thấy lạc lõng, không theo kịp sự phát triển của xã hội. Đề nghị cho biết, nhà nước có chính sách gì để tư vấn tâm lý cho phạm nhân trước khi mãn hạn tù?**

Đúng như ông/bà biết, do phải cách ly khỏi xã hội một thời gian nên nhiều phạm nhân sau khi chấp hành xong án phạt tù, được trở về với gia đình, cộng đồng, xã hội sẽ có mặc cảm tự ti, cảm thấy lạc lõng trong xã hội vận động sôi động và không theo kịp được sự phát triển của xã hội. Do vậy, để giúp phạm nhân có kiến thức, tự định hướng và nâng cao khả năng giải quyết những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình tái hòa nhập cộng đồng, ngày 17 tháng 4 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Luật Thi hành án hình sự về [tái hòa nhập cộng đồng](https://plo.vn/tags/IFTDoWkgSMOyYSBOaOG6rXAgQ-G7mW5nIMSQ4buTbmc=/tai-hoa-nhap-cong-dong.html). Tại Điều 5 của Nghị định quy định tư vấn tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý cho phạm nhân như sau:

- Trong khoảng thời gian hai tháng trước khi phạm nhân chấp hành xong án phạt tù hoặc sau khi có kết quả thẩm định nhất trí đề nghị đặc xá, tha tù trước thời hạn có điều kiện của cơ quan có thẩm quyền, các cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức tư vấn tâm lý, hỗ trợ các thủ tục pháp lý cho phạm nhân.

- Tư vấn tâm lý nhằm cung cấp cho phạm nhân kiến thức, giúp họ định hướng và nâng cao khả năng tự giải quyết những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong quá trình tái hòa nhập cộng đồng. Nội dung tư vấn bao gồm:

+ Tư vấn tình cảm, hôn nhân, gia đình, sức khỏe; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS và các tệ nạn xã hội;

+ Tư vấn xóa bỏ mặc cảm, tự ti; xây dựng ý chí, niềm tin, khả năng ứng phó, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tái hòa nhập cộng đồng;

+ Tư vấn về lao động, việc làm, sử dụng các ngành nghề đã được học, bảo hiểm xã hội và các vấn đề khác có liên quan.

- Phương pháp tư vấn tâm lý cho phạm nhân:

+ Các cơ sở giam giữ phạm nhân tổ chức cho phạm nhân đăng ký nhu cầu tư vấn bằng phiếu nêu các nội dung cần được tư vấn hoặc chủ động phát hiện các vướng mắc cần được tư vấn của phạm nhân, từ đó phân công cán bộ có kinh nghiệm, hiểu biết về các lĩnh vực để tư vấn trực tiếp cho phạm nhân. Có thể tư vấn riêng cho từng phạm nhân hoặc tư vấn nhóm cho số phạm nhân có cùng nội dung tư vấn;

+ Việc tổ chức tư vấn riêng phải được thực hiện trong các phòng tư vấn, có trang bị bàn ghế làm việc và các phương tiện cần thiết phục vụ cho việc tư vấn.

**Câu 26. Đề nghị cho biết, những nguyên tắc nào của Bộ luật tố tụng hình sự quy định quyền không bị tra tấn hay chịu hình phạt hoặc những đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp**[**nhân phẩm**](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_ph%E1%BA%A9m)**?**

Theo [Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền](https://vi.wikipedia.org/wiki/Tuy%C3%AAn_ng%C3%B4n_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF_Nh%C3%A2n_quy%E1%BB%81n) của Liên hợp quốc, quyền không bị tra tấn hay chịu hình phạt hoặc những đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp [nhân phẩm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_ph%E1%BA%A9m) là một trong nhóm các quyền dân sư cơ bản của con người cần được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.

Trong các nguyên tắc được quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 có một số nguyên tắc thể hiện nội dung bảo vệ quyền con người, quyền công dân nói chung, quyền không bị tra tấn hay chịu hình phạt hoặc những đối xử tàn ác, vô nhân đạo, làm hạ thấp [nhân phẩm](https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%A2n_ph%E1%BA%A9m) nói riêng. Cụ thể như sau:

- Điều 8: “Khi tiến hành tố tụng, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; thường xuyên kiểm tra tính hợp pháp và sự cần thiết của những biện pháp đã áp dụng, kịp thời hủy bỏ hoặc thay đổi những biện pháp đó nếu xét thấy có vi phạm pháp luật hoặc không còn cần thiết”.

- Điều 10: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, việc bắt, tạm giữ, tạm giam người phải theo quy định của Bộ luật này. Nghiêm cấm tra tấn, bức cung, dùng nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, tính mạng, sức khỏe của con người”.

- Điều 11: “Mọi người có quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản. Mọi hành vi xâm phạm trái pháp luật tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản của cá nhân; xâm phạm danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân đều bị xử lý theo pháp luật. Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác.”.

Đoạn 2 Điều15: “Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội.”

- Điều 17: “Trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải nghiêm chỉnh thực hiện quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về hành vi, quyết định của mình.

Người vi phạm pháp luật trong việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tuỳ tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của luật”.

- Điều 20: “Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, quyết định việc buộc tội, phát hiện vi phạm pháp luật nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội, vi phạm pháp luật đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội.”...

**Câu 27. Đề nghị cho biết, việc hỏi cung bị can được quy định như thế nào?**

Hỏi cung bị can là biện pháp điều tra được tiến hành nhằm thu thập lời khai của bị can về các tình tiết có liên quan đến vụ án, phục vụ công tác điều tra và xử lý đối với vụ án đó. Điều 183 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định việc hỏi cung bị can như sau:

- Việc hỏi cung bị can do Điều tra viên tiến hành ngay sau khi có quyết định khởi tố bị can. Có thể hỏi cung bị can tại nơi tiến hành điều tra hoặc tại nơi ở của người đó. Trước khi hỏi cung bị can, Điều tra viên phải thông báo cho Kiểm sát viên và người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung. Khi xét thấy cần thiết, Kiểm sát viên tham gia việc hỏi cung bị can.

- Trước khi tiến hành hỏi cung lần đầu, Điều tra viên phải giải thích cho bị can biết rõ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật này. Việc này phải ghi vào biên bản.

Trường hợp vụ án có nhiều bị can thì hỏi riêng từng người và không để họ tiếp xúc với nhau. Có thể cho bị can viết bản tự khai của mình.

- Không hỏi cung bị can vào ban đêm, trừ trường hợp không thể trì hoãn được nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

- Kiểm sát viên hỏi cung bị can trong trường hợp bị can kêu oan, khiếu nại hoạt động điều tra hoặc có căn cứ xác định việc điều tra vi phạm pháp luật hoặc trong trường hợp khác khi xét thấy cần thiết. Việc Kiểm sát viên hỏi cung bị can được tiến hành theo quy định tại Điều này.

- Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên bức cung, dùng nhục hình đối với bị can thì phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

- Việc hỏi cung bị can tại cơ sở giam giữ hoặc tại trụ sở Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh.

Việc hỏi cung bị can tại địa điểm khác được ghi âm hoặc ghi hình có âm thanh theo yêu cầu của bị can hoặc của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

**Câu 28. Đề nghị cho biết thời hạn tạm giam để điều tra được quy định như thế nào?**

Điều 173 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thời hạn tạm giam để điều tra như sau:

- Thời hạn tạm giam bị can để điều tra không quá 02 tháng đối với tội phạm ít nghiêm trọng, không quá 03 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng và tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, xét cần phải có thời gian dài hơn cho việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì chậm nhất là 10 ngày trước khi hết thời hạn tạm giam, Cơ quan điều tra phải có văn bản đề nghị Viện kiểm sát gia hạn tạm giam.

Việc gia hạn tạm giam được quy định như sau:

+ Đối với tội phạm ít nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 01 tháng;

+ Đối với tội phạm nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 02 tháng;

+ Đối với tội phạm rất nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam một lần không quá 03 tháng;

+ Đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng có thể được gia hạn tạm giam hai lần, mỗi lần không quá 04 tháng.

- Thẩm quyền gia hạn tạm giam của Viện kiểm sát:

+ Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự khu vực có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng và tội phạm rất nghiêm trọng. Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra cấp tỉnh, Cơ quan điều tra cấp quân khu thụ lý điều tra thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có quyền gia hạn tạm giam đối với tội phạm ít nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng và gia hạn tạm giam lần thứ nhất đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

+ Trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam lần thứ nhất quy định tại điểm a khoản này đã hết mà chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu có thể gia hạn tạm giam lần thứ hai đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

- Trường hợp vụ án do Cơ quan điều tra Bộ Công an, Cơ quan điều tra Bộ Quốc phòng, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao thụ lý điều tra thì việc gia hạn tạm giam thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương.

- Trường hợp cần thiết đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần không quá 04 tháng. Trường hợp thời hạn gia hạn tạm giam quy định tại khoản này đã hết mà chưa thể kết thúc việc điều tra và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nhưng không quá 01 tháng đối với tội phạm nghiêm trọng, không quá 02 tháng đối với tội phạm rất nghiêm trọng, không quá 04 tháng đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Trường hợp đặc biệt đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia mà không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc tạm giam cho đến khi kết thúc việc điều tra.

- Trường hợp cần thiết đối với tội phạm đặc biệt nghiêm trọng không phải là tội xâm phạm an ninh quốc gia và không có căn cứ để thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền gia hạn thêm một lần nhưng không quá 04 tháng; trường hợp đặc biệt không có căn cứ để hủy bỏ biện pháp tạm giam thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định việc tạm giam cho đến khi kết thúc việc điều tra.

- Trong thời hạn tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết phải tiếp tục tạm giam thì Cơ quan điều tra phải kịp thời đề nghị Viện kiểm sát hủy bỏ việc tạm giam để trả tự do cho người bị tạm giam hoặc xét thấy cần thiết thì áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

Khi đã hết thời hạn tạm giam thì người bị tạm giam phải được trả tự do. Trường hợp xét thấy cần thiết thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp ngăn chặn khác.

**Câu 29. Theo nguồn tin thông báo trong người S có giấu ma túy. Vì vậy, Công an đã dừng xe, yêu cầu S vào lề đường xuất trình giấy tờ. Sau đó một chiến sĩ công an đã tiến hành khám người S thì phát hiện trong người S có giấu ma túy. Tôi muốn hỏi, pháp luật quy định như thế nào về khám xét người? Công an có được khám người khi chưa có lệnh như trong trường hợp này không?**

Điều 194 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về khám xét người như sau:

- Khi bắt đầu khám xét người, người thi hành lệnh khám xét phải đọc lệnh và đưa cho người bị khám xét đọc lệnh đó; giải thích cho người bị khám xét và những người có mặt biết quyền và nghĩa vụ của họ.

Người tiến hành khám xét phải yêu cầu người bị khám xét đưa ra các tài liệu, đồ vật có liên quan đến vụ án, nếu họ từ chối hoặc đưa ra không đầy đủ các tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án thì tiến hành khám xét.

- Việc khám xét người phải do người cùng giới thực hiện và có người khác cùng giới chứng kiến. Việc khám xét không được xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, tài sản, danh dự, nhân phẩm của người bị khám xét.

- Có thể tiến hành khám xét người mà không cần có lệnh trong trường hợp bắt người hoặc khi có căn cứ để khẳng định người có mặt tại nơi khám xét giấu trong người vũ khí, hung khí, chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án.

Như vậy, việc khám người S của các chiến sĩ công an nêu trong tình huống trên là đúng pháp luật.

**Câu 30. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về việc bắt tạm giam bị cáo ngay sau khi tuyên án?**

Vấn đề ông/bà quan tâm được quy định tại Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; cụ thể như sau:

(i) Trường hợp bị cáo đang bị tạm giam mà bị xử phạt tù nhưng xét thấy cần tiếp tục tạm giam để bảo đảm thi hành án thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm giam bị cáo, trừ trường hợp bị cáo bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo hoặc trường hợp thời hạn phạt tù bằng hoặc ngắn hơn thời gian bị cáo đã bị tạm giam.

(ii) Trường hợp bị cáo không bị tạm giam nhưng bị xử phạt tù thì họ chỉ bị bắt tạm giam để chấp hành hình phạt khi bản án đã có hiệu lực pháp luật. Hội đồng xét xử có thể ra quyết định bắt tạm giam bị cáo ngay tại phiên tòa nếu có căn cứ cho thấy bị cáo có thể trốn hoặc tiếp tục phạm tội.

(iii) Thời hạn tạm giam bị cáo quy định tại 02 trường hợp (i), (ii) nêu trên là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

(iv) Trường hợp bị cáo bị xử phạt tử hình thì Hội đồng xét xử quyết định trong bản án việc tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án.

**Câu 31. Tử hình là hình phạt nghiêm khắc nhất áp dụng với người phạm tội, tước bỏ quyền được sống của người phạm tội. Xin hỏi, pháp luật quy định các đối tượng nào không áp dụng, không thi hành án tử hình?**

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại khoản 2, 3 Điều 40 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Theo đó:

*a. Không áp dụng hình phạt tử hình khi phạm tội hoặc khi xét xử đối với:*

- Người dưới 18 tuổi khi phạm tội;

- Phụ nữ có thai;

- Phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

- Người đủ 75 tuổi trở lên.

*b. Không thi hành án tử hình đối với người bị kết án là (chuyển thành tù chung thân):*

- Phụ nữ có thai;

- Phụ nữ đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi;

- Người đủ 75 tuổi trở lên;

- Người bị kết án tử hình về tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ mà sau khi bị kết án đã chủ động nộp lại ít nhất ba phần tư tài sản tham ô, nhận hối lộ và hợp tác tích cực với cơ quan chức năng trong việc phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm hoặc lập công lớn.

**Câu 32. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành?**

Tại Điều 367 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định về thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành như sau:

1. Thủ tục xem xét bản án tử hình trước khi thi hành được thực hiện:

a) Sau khi bản án tử hình có hiệu lực pháp luật, hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và bản án phải được gửi ngay cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

b) Sau khi đã xem xét hồ sơ vụ án để quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án nhân dân tối cao phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao;

c) Trong thời hạn 02 tháng kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải quyết định kháng nghị hoặc quyết định không kháng nghị giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

d) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người bị kết án được gửi đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước;

đ) Bản án tử hình được thi hành nếu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao không kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm và người bị kết án không có đơn xin ân giảm lên Chủ tịch nước.

Trường hợp bản án tử hình bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm mà Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án tử hình thì Tòa án nhân dân tối cao phải thông báo ngay cho người bị kết án biết để họ làm đơn xin ân giảm hình phạt tử hình;

e) Trường hợp người bị kết án có đơn xin ân giảm hình phạt tử hình thì bản án tử hình được thi hành sau khi Chủ tịch nước bác đơn xin ân giảm.

2. Khi có căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật hình sự thì Chánh án Tòa án đã xét xử sơ thẩm không ra quyết định thi hành án tử hình và báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xem xét chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân cho người bị kết án.

**Câu 33.** **Đề nghị cho biết, việc lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng; hỏi cung bị can; đối chất được quy định như thế nào?**

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 421 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 như sau:

- Khi lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị hại, người làm chứng, hỏi cung bị can là người dưới 18 tuổi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thông báo trước thời gian, địa điểm lấy lời khai, hỏi cung cho người bào chữa, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

- Việc lấy lời khai người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, bị tạm giữ, hỏi cung bị can phải có mặt người bào chữa hoặc người đại diện của họ.

Việc lấy lời khai của người bị hại, người làm chứng phải có người đại diện hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ tham dự.

- Người bào chữa, người đại diện có thể hỏi người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can là người dưới 18 tuổi nếu được Điều tra viên, Kiểm sát viên đồng ý. Sau mỗi lần lấy lời khai, hỏi cung của người có thẩm quyền kết thúc thì người bào chữa, người đại diện có thể hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can.

- Thời gian lấy lời khai người dưới 18 tuổi không quá hai lần trong 01 ngày và mỗi lần không quá 02 giờ, trừ trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp.

- Thời gian hỏi cung bị can là người dưới 18 tuổi không quá hai lần trong 01 ngày và mỗi lần không quá 02 giờ, trừ trường hợp:

+ Phạm tội có tổ chức;

+ Để truy bắt người phạm tội khác đang bỏ trốn;

+ Ngăn chặn người khác phạm tội;

+ Để truy tìm công cụ, phương tiện phạm tội hoặc vật chứng khác của vụ án;

+ Vụ án có nhiều tình tiết phức tạp.

- Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ tiến hành đối chất giữa bị hại là người dưới 18 tuổi với bị can, bị cáo để làm sáng tỏ tình tiết của vụ án trong trường hợp nếu không đối chất thì không thể giải quyết được vụ án.

**Câu 34. X bị Tòa án nhân dân huyện kết án tù giam 03 năm về tội thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng. Ở nhà, bố mẹ X rất lo lắng và muốn lên thăm con, động viên con tu dưỡng, cải tạo để sớm về với gia đình. Bố mẹ X muốn biết, pháp luật quy định như thế nào về việc thăm phạm nhân?**

Vấn đề bố mẹ X quan tâm được quy định tại Điều 3 Thông tư số 14/2020/TT-BCA ngày 20/02/2020 của Bộ Công an quy định chi tiết chế độ gặp, nhận quà và liên lạc của phạm nhân. Cụ thể:

1. Phạm nhân được gặp thân nhân 01 lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 01 giờ. Căn cứ kết quả xếp loại chấp hành án, yêu cầu giáo dục cải tạo, thành tích lao động, học tập của phạm nhân, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện quyết định kéo dài thời gian gặp thân nhân nhưng không quá 03 giờ hoặc được gặp vợ, chồng ở phòng riêng không quá 24 giờ. Phạm nhân có thể được kéo dài thời gian gặp thân nhân; gặp vợ, chồng ở phòng riêng khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có ít nhất hai quý liền kề thời điểm gặp thân nhân được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên và thời gian từ khi xếp loại quý liền kề gần nhất đến thời điểm gặp thân nhân được nhận xét, đánh giá, xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên hoặc do yêu cầu của công tác giáo dục cải tạo thì có thể được kéo dài thời gian gặp thân nhân tại Nhà gặp phạm nhân nhưng không quá 03 giờ;

b) Có ít nhất hai quý liền kề thời điểm gặp thân nhân được xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên và thời gian từ khi xếp loại quý liền kề gần nhất đến thời điểm gặp thân nhân được nhận xét, đánh giá, xếp loại chấp hành án phạt tù từ khá trở lên thì có thể được gặp vợ, chồng ở phòng riêng không quá 03 giờ;

c) Có ít nhất bốn quý liền kề thời điểm gặp thân nhân được xếp loại tốt và thời gian từ khi xếp loại quý liền kề gần nhất đến thời điểm gặp thân nhân được nhận xét, đánh giá, xếp loại chấp hành án phạt tù tốt và được khen thưởng do có thành tích lao động, học tập theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Thi hành án hình sự năm 2019 thì có thể được gặp vợ, chồng ở phòng riêng từ trên 03 giờ đến không quá 24 giờ.

Phạm nhân được khen thưởnghoặc lập công thì được gặp thân nhân thêm 01 lần trong 01 tháng.

Phạm nhân vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân thì 02 tháng được gặp thân nhân 01 lần, mỗi lần không quá 01 giờ.

2. Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được gặp thân nhân không quá 03 lần trong 01 tháng, mỗi lần gặp không quá 03 giờ. Căn cứ kết quả xếp loại chấp hành án, yêu cầu giáo dục cải tạo, thành tích lao động, học tập của phạm nhân, Giám thị trại giam quyết định kéo dài thời gian gặp nhưng không quá 24 giờ.

Phạm nhân là người dưới 18 tuổi có ít nhất hai quý liền kề với thời điểm gặp thân nhân được xếp loại tốt và thời gian từ khi xếp loại quý liền kề gần nhất đến thời điểm gặp thân nhân được nhận xét, đánh giá, xếp loại chấp hành án phạt tù tốt và được khen thưởng do có thành tích lao động, học tập thì Giám thị trại giam có thể xem xét, giải quyết việc kéo dài thời gian gặp ông, bà nội; ông, bà ngoại; bố, mẹ đẻ ở phòng riêng nhưng không quá 24 giờ.

Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được khen thưởng thì được gặp thân nhân thêm 01 lần trong 01 tháng.

3. Mỗi lần phạm nhân lập công hoặc được khen thưởng bằng hình thức “tăng số lần gặp thân nhân” thì được gặp thân nhân thêm 01 lần trong 01 tháng.

4. Phạm nhân vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân bị xử lý kỷ luật bằng một trong các hình thức khiển trách, cảnh cáo hoặc giam tại buồng kỷ luật đến 10 ngàythì 02 tháng được gặp thân nhân 01 lần, mỗi lần không quá 01 giờ cho đến khi được Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện công nhận đã tiến bộ theo quy định. Trường hợp phạm nhân bị kỷ luật không phải chịu thời gian thử thách để công nhận đã tiến bộ hoặc thời gian thử thách để công nhận đã tiến bộ ngắn hơn 02 tháng thì trong 02 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực phạm nhân được gặp thân nhân 01 lần không quá 01 giờ. Phạm nhân đang bị giam tại buồng kỷ luật thì không được gặp thân nhân. Cơ sở giam giữ phạm nhân có trách nhiệm thông báo thời gian hạn chế gặp thân nhân cho phạm nhân và thân nhân phạm nhân biết để thực hiện.

5. Phạm nhân đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hành vi phạm tội khác mà cơ quan đang thụ lý vụ án có văn bản đề nghị cơ sở giam giữ phạm nhân không cho phạm nhân gặp thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc yêu cầu cơ sở giam giữ phạm nhân phối hợp để giám sát chế độ gặp của phạm nhân thì Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân xem xét thực hiện theo đề nghị của cơ quan đang thụ lý vụ án và giải thích rõ cho người đến gặp phạm nhân.

6. Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân phải tổ chức cho phạm nhân gặp thân nhân, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khác vào tất cả các ngày trong tuần, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo giờ làm việc của đơn vị.

7. Khi phạm nhân được kéo dài thời gian gặp thân nhân không quá 03 giờ hoặc gặp vợ, chồng ở phòng riêng hoặc phạm nhân là người dưới 18 tuổi gặp thân nhân ở phòng riêng không quá 24 giờ thì trong thời gian phạm nhân gặp thân nhân, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân căn cứ điều kiện cụ thể có thể xem xét cho phạm nhân ăn cơm cùng thân nhân tại căng tin Nhà gặp phạm nhân, thời gian ăn cơm không quá 01 giờ. Ngoài ra, khi tổ chức Hội nghị gia đình phạm nhân, do yêu cầu giáo dục cải tạo, cần có sự phối hợp, tác động của gia đình để giáo dục phạm nhân thì Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân có thể xem xét, giải quyết cho phạm nhân gặp và ăn cơm cùng thân nhân.

Việc tổ chức cho phạm nhân gặp và ăn cơm cùng thân nhân phải kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm tuyệt đối an toàn cơ sở giam giữ phạm nhân, quản lý chặt chẽ phạm nhân, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và an toàn cho thân nhân phạm nhân.

**Câu 35. Ông Đinh Văn T đang chấp hành án phạt tù tại trại giam M. Ông T bị bệnh viêm khớp. Vợ ông T hỏi, bà có thể gửi cho ông thuốc chữa bệnh này không? Pháp luật quy định như thế nào về việc phạm nhân nhận, sử dụng quà là thuốc chữa bệnh?**

Điều 10 Thông tư số 14/2020/TT-BCA quy định về việc phạm nhân nhận, sử dụng quà là thuốc chữa bệnh như sau:

- Thân nhân phạm nhân khi đến gặp phạm nhân hoặc qua đường bưu chính, có thể gửi thuốc chữa bệnh, thuốc bổ cho phạm nhân theo chỉ định của bác sỹ, y sỹ tại cơ sở giam giữ phạm nhân hoặc tại cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước nơi phạm nhân đã được khám và điều trị bệnh. Thuốc do thân nhân gửi cho phạm nhân phải có nhãn, mác ghi rõ hàm lượng, công dụng, nơi sản xuất và còn thời hạn sử dụng.

- Các loại thuốc chữa bệnh, thuốc bổ do thân nhân gửi cho phạm nhân phải có sổ theo dõi và tủ đựng riêng. Cán bộ y tế của cơ sở giam giữ phạm nhân có trách nhiệm kiểm tra, quản lý. Khi phạm nhân ốm đau có nhu cầu sử dụng thuốc, cán bộ y tế căn cứ vào bệnh lý, phác đồ điều trị để cấp thuốc, hướng dẫn và giám sát phạm nhân sử dụng. Thuốc của phạm nhân nào thì phạm nhân đó sử dụng, phải ghi rõ trong bệnh án và sổ theo dõi: “Thuốc do thân nhân gửi”. Phạm nhân nhận, sử dụng thuốc phải ký tên hoặc điểm chỉ (nếu không biết chữ) vào bệnh án hoặc sổ theo dõi. Thuốc hết hạn sử dụng phải lập biên bản tiêu hủy, có sự chứng kiến, ký (hoặc điểm chỉ) xác nhận của phạm nhân.

- Khi phạm nhân chấp hành xong án phạt tù hoặc phải chuyển đi nơi khác, cán bộ y tế phải kiểm tra, đối chiếu, trả lại cho phạm nhân số thuốc chưa sử dụng hết hoặc bàn giao thuốc kèm theo hồ sơ sức khoẻ của phạm nhân cho đơn vị tiếp nhận.

Như vậy, vợ ông T chỉ có thể gửi thuốc chữa bệnh khớp cho ông T theo chỉ định của bác sỹ, y sỹ tại cơ sở giam giữ ông T hoặc cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước nơi ông T được khám và điều trị bệnh.

**Câu 36. Xin cho hỏi, phạm nhân có được sở hữu điện thoại di động không?**

Phạm nhân không được sở hữu điện thoại di động.

Phạm nhân được liên lạc với thân nhân bằng điện thoại cố định của Trại giam và phải trả cước phí theo Điều 12 Thông tư số 14/2020/TT-BCA như sau:

- Các cơ sở giam giữ phạm nhân phối hợp với cơ quan bưu chính viễn thông địa phương lắp đặt máy điện thoại cố định có dây hoặc không dây và tổ chức cho phạm nhân liên lạc điện thoại với thân nhân. Cước phí gọi điện thoại được tính theo giá của cơ quan bưu chính viễn thông và do phạm nhân chi trả từ tiền lưu ký theo hình thức ký sổ hoặc các nguồn tương trợ khác nhưng phải được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân.

- Phạm nhân được liên lạc điện thoại trong nước với thân nhân mỗi tháng 01 lần, mỗi lần không quá 10 phút, trừ trường hợp cấp bách. Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện xem xét, quyết định việc cho phạm nhân liên lạc bằng điện thoại và tổ chức kiểm soát việc liên lạc này. Phạm nhân là người dưới 18 tuổi được liên lạc bằng điện thoại trong nước với thân nhân không quá 04 lần trong 01 tháng, mỗi lần không quá 10 phút, có sự giám sát của cán bộ trại giam và tự chịu chi phíPhạm nhân được khen thưởng bằng hình thức “tăng số lần được liên lạc bằng điện thoại” thì được liên lạc với thân nhân bằng điện thoại thêm 01 lần trong tháng và không quá 10 phút. Trường hợp cấp bách, căn cứ nội dung đơn trình bày của phạm nhân, quản giáo phụ trách đội có trách nhiệm đề xuất Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân xem xét, giải quyết phạm nhân được liên lạc bằng điện thoại với thân nhân nhưng không quá 10 phút.

- Khi liên lạc bằng điện thoại với thân nhân, phạm nhân phải liên lạc đúng số điện thoại và nội dung đã đăng ký tại sổ theo dõi phạm nhân liên lạc với thân nhân bằng điện thoại; phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt, trừ phạm nhân là người dân tộc thiểu số hoặc phạm nhân là người nước ngoài không biết tiếng Việt.

- Phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy cơ sở giam giữ phạm nhân được bố trí giam giữ riêng hoặc đang bị thi hành kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân có thể hạn chế việc liên lạc bằng điện thoại với thân nhân nhưng không quá 03 tháng. Cơ sở giam giữ phạm nhân có trách nhiệm thông báo việc hạn chế liên lạc điện thoại cho phạm nhân và thân nhân phạm nhân biết để thực hiện.

- Phạm nhân đang bị điều tra, truy tố, xét xử về hành vi phạm tội khác thì không được liên lạc với thân nhân bằng điện thoại. Cơ sở giam giữ phạm nhân có trách nhiệm thông báo việc phạm nhân không được liên lạc với thân nhân bằng điện thoại cho phạm nhân và thân nhân phạm nhân biết để thực hiện.

- Thủ trưởng cơ sở giam giữ phạm nhân bố trí địa điểm để phạm nhân gọi điện thoại và cử cán bộ giám sát chặt chẽ nội dung trao đổi của phạm nhân với thân nhân khi liên lạc điện thoại. Nếu phát hiện nội dung trao đổi không đúng với đăng ký thì phải dừng cuộc gọi, trường hợp xét thấy cần thiết phải lập biên bản, đề xuất xử lý kỷ luật.

**Phần 2. Tìm hiểu một số quy định của pháp luật về tổ chức bộ máy nhà nước, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, quy định về quy tắc đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm của cán bộ, công chức liên quan đến phòng, chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người** *(trừ các quy định liên quan tới mục 5 phần này)*

- Số lượng: 36 câu hỏi - đáp và tình huống pháp luật.

- Văn bản sử dụng: Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Luật Cán bộ, công chức năm 2008, Luật Viên chức năm 2010, Luật Tiếp cận thông tin năm 2016... và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Câu 1. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về vị trí và vai trò của đại biểu Quốc hội?**

Điều 21 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định về vị trí, vai trò của đại biểu Quốc hội như sau:

Thứ nhất, đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí, nguyện vọng của Nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình và củaNhân dân cả nước; là người thay mặt Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

Thứ hai, đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri và trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đại biểu của mình.

Thứ ba, đại biểu Quốc hội bình đẳng trong thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

**Câu 2. Gia đình cô X có đơn tố cáo về hành vi đánh người của ông S, muốn thông qua anh Y là đại biểu Quốc hội giúp họ xử lý. Đề nghị cho biết, anh Y có trách nhiệm tiếp nhận đơn tố cáo này không?**

Điều 28 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định về trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân như sau:

Thứ nhất, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, khi nhận được khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị biết; đôn đốc, theo dõi và giám sát việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, trong trường hợp xét thấy việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đúng pháp luật, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại; khi cần thiết, đại biểu Quốc hội yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết.

Do đó, khi gia đình cô Y gửi đơn tố cáo đến đại biểu Quốc hội A thì anh A có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đơn đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho gia đình cô Y biết.

**Câu 3. Đề nghị cho biết, đại biểu Quốc hội được quyền chất vấn những chức danh nào trong bộ máy nhà nước?**

Điều 32 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định về quyền chất vấn của đại biểu Quốc hội như sau:

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

Theo đó, người bị chất vấn phải trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội hoặc tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội; trường hợp cần thiết, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho trả lời bằng văn bản.

Trường hợp đại biểu Quốc hội chưa đồng ý với nội dung trả lời chất vấn thì có quyền chất vấn lại tại phiên họp của Quốc hội, của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc gửi chất vấn bằng văn bản đến người bị chất vấn.

**Câu 4. Đại biểu Quốc hội có được hưởng phụ cấp và các chế độ khác không?**

Điều 41 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định về phụ cấp và các chế độ khác của đại biểu Quốc hội như sau:

Thứ nhất, phụ cấp và các chế độ khác của đại biểu Quốc hội chuyên trách, phụ cấp của đại biểu Quốc hội không hưởng lương từ ngân sách nhà nước do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Thứ hai, đại biểu Quốc hội được cấp hoạt động phí hằng tháng, kinh phí để thực hiện chế độ thuê khoán chuyên gia, thư ký giúp việc và các hoạt động khác để phục vụ cho hoạt động của đại biểu theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Câu 5. Được biết vài tháng nữa là đến kỳ họp Quốc hội. Đề nghị cho biết, các kỳ họp Quốc hội có công khai không? Pháp luật quy định như thế nào về kỳ họp Quốc hội?**

Điều 90 Luật Tổ chức Quốc hội năm 2014 quy định về kỳ họp Quốc hội như sau:

Thứ nhất, Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết,theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Thứ hai, Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường.

Thứ ba, Quốc hội thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình tại kỳ họp Quốc hội theo thủ tục quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 6. Công tác giáo dục, đào tạo luôn nhận được sự quan tâm của xã hội. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong giáo dục và đào tạo?**

Điều 11 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong giáo dục và đào tạo như sau:

1. Thống nhất quản lý nhà nước hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Quyết định chính sách cụ thể về giáo dục để bảo đảm phát triển giáo dục phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên đầu tư, khuyến khích các nguồn lực để phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách phát huy các nguồn lực xã hội nhằm phát triển giáo dục và đào tạo; tạo điều kiện xây dựng xã hội học tập.

4. Ưu tiên phát triển giáo dục ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tạo điều kiện để người khuyết tật và người nghèo được học văn hóa và học nghề.

**Câu 7.** **Đề nghị cho biết, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với công tác tín ngưỡng, tôn giáo?**

Điều 17 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ đối với công tác tín ngưỡng, tôn giáo, như sau:

1. Xây dựng và trình Quốc hội quyết định chính sách tôn giáo của Nhà nước.

2. Quản lý và tổ chức thực hiện chính sách tôn giáo, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân.

3. Bảo đảm sự bình đẳng giữa các tôn giáo trước pháp luật; chống mọi hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật.

**Câu 8. Đề nghị cho biết, nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý thông tin và truyền thông?**

Điều 13 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Chính phủ trong quản lý thông tin và truyền thông như sau:

1. Thống nhất quản lý nhà nước và phát triển hoạt động thông tin và truyền thông.

2. Xây dựng chính sách và các biện pháp phát triển, quản lý và bảo đảm an ninh, an toàn hệ thống thông tin và truyền thông; ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin và truyền thông vào phát triển kinh tế - xã hội.

3. Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, bảo đảm các điều kiện cần thiết để đẩy mạnh ứng dụng tin học vào hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp thông tin cho người dân theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định và chỉ đạo thực hiện các biện pháp ngăn chặn có hiệu quả những hoạt động truyền bá tư tưởng và sản phẩm văn hóa độc hại; thông tin xuyên tạc, sai lệch làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

**Câu 9. Đề nghị cho biết hệ thống các cơ quan điều tra hình sự ở nước ta?**

Điều 4 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định có 3 nhóm cơ quan điều tra sau:

1. Cơ quan điều tra của Công an nhân dân.

2. Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân.

3. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Trong đó, Điều 5 quy định về Cơ quan điều tra của Công an nhân dân gồm có:

- Cơ quan An ninh điều tra Bộ Công an; Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan An ninh điều tra Công an cấp tỉnh).

- Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an; Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp tỉnh); Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an cấp huyện).

Điều 6 quy định Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân gồm có:

- Cơ quan An ninh điều tra Bộ Quốc phòng; Cơ quan An ninh điều tra quân khu và tương đương.

- Cơ quan điều tra hình sự Bộ Quốc phòng; Cơ quan điều tra hình sự quân khu và tương đương; Cơ quan điều tra hình sự khu vực.

Điều 7 quy định Cơ quan Điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có:

- Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương.

**Câu 10. Lĩnh vực điều tra là lĩnh vực có nguy cơ xảy ra tra tấn. Đề nghị cho biết, cơ quan nào có trách nhiệm kiểm sát hoạt động của cơ quan điều tra để ngăn ngừa vi phạm của cơ quan này?**

Điều 11 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định về việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra như sau:

1. Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra nhằm bảo đảm cho hoạt động điều tra của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và Luật tổ chức cơ quan điều tra; phải phát hiện kịp thời và yêu cầu, kiến nghị Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra.

2. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thực hiện yêu cầu, quyết định của Viện kiểm sát theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; xem xét, giải quyết, trả lời kiến nghị của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

Như vậy, Viện kiểm sát là cơ quan kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra.

**Câu 11. Khi đang làm việc, anh A chứng kiến D bị một nhóm “xã hội đen” bắt đi để đòi nợ. Hỏi trong trường hợp này, anh Y có trách nhiệm tố giác với cơ quan nào?**

Khoản 1 Điều 12 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hoạt động điều tra hình sự như sau:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ phát hiện, tố giác, báo tin về tội phạm, vụ việc phạm tội, kiến nghị khởi tố; có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, quyết định và tạo điều kiện để Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, người có thẩm quyền điều tra hình sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong hoạt động điều tra hình sự.

Theo đó, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; thông báo kết quả giải quyết cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đã kiến nghị, tố giác, báo tin về tội phạm và phải áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đã tố giác tội phạm (Khoản 3 Điều 12).

Như vậy, khi chứng kiến, biết về hành vi phạm tội của nhóm “xã hội đen”, anh A phải tố giác, báo tin về tội phạm, vụ việc phạm tội đến Cơ quan điều tra (đồn công an gần nhất) .

**Câu 12. Đề nghị cho biết, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của cơ quan điều tra hình sự không?**

Điều 13 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định về việc giám sát của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử đối với hoạt động Điều tra hình sự như sau:

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động điều tra của cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, người có thẩm quyền điều tra hình sự theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của cơ quan điều tra hình sự. Trong quá trình giám sát, đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền yêu cầu cơ quan điều tra phải trả lời, giải trình những vấn đề đại biểu quan tâm.

**Câu 13. Để bảo đảm tính nghiêm minh, tuân thủ pháp luật, đề nghị cho biết những hành vi bị cấm trong quá trình điều tra hình sự?**

Điều 14 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định những hành vi sau bị nghiêm cấm:

- Làm sai lệch hồ sơ vụ án; truy cứu trách nhiệm hình sự người không có hành vi phạm tội; không truy cứu trách nhiệm hình sự người có hành vi phạm tội đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự; ra quyết định trái pháp luật; ép buộc người khác làm trái pháp luật; làm lộ bí mật Điều tra vụ án; can thiệp trái pháp luật vào việc Điều tra vụ án hình sự.

- Bức cung, dùng nhục hình và các hình thức tra tấn hoặc đối xử, trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo, hạ nhục con người hay bất kỳ hình thức nào khác xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Cản trở người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can thực hiện quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa, trợ giúp pháp lý; quyền khiếu nại, tố cáo; quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự.

- Cản trở người bào chữa, người thực hiện trợ giúp pháp lý thực hiện việc bào chữa, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

- Chống đối, cản trở hoặc tổ chức, lôi kéo, xúi giục, kích động, cưỡng bức người khác chống đối, cản trở hoạt động Điều tra hình sự; xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của người thi hành công vụ trong Điều tra hình sự.

**Câu 14. Tôi được biết ở mỗi tỉnh đều có cơ quan điều tra hình sự cấp tỉnh (Công an tỉnh), cấp huyện (Công an huyện), bên cạnh đó còn có cơ quan điều tra hình sự khu vực. Đề nghị cho biết nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra hình sự khu vực?**

Cơ quan điều tra hình sự khu vực là cơ quan điều tra thuộc hệ thống các cơ quan điều tra hình sự trong quân đội nhân dân, nhằm điều tra những vụ án, người phạm tội là cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng quân đội nhânn dân hoặc vụ việc liên quan đến quốc phòng, quân đội.

Theo Điều 28 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, cơ quan điều tra hình sự khu vực có nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Tổ chức công tác trực ban hình sự, tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; phân loại và giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố thuộc thẩm quyền giải quyết của mình hoặc chuyển ngay đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết.

2. Tiến hành điều tra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại các chương từ Chương XIV đến Chương XXV của Bộ luật hình sự khi các tội phạm đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cùng cấp, trừ các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự trung ương và Cơ quan an ninh điều tra trong Quân đội nhân dân.

3. Kiến nghị với cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm.

4. Tổ chức sơ kết, tổng kết công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và công tác điều tra, xử lý tội phạm thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan điều tra hình sự khu vực.

5. Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Câu 15. Vừa qua tôi đọc trên mạng internet có trường hợp phạm nhân A đánh, đấm phạm B dẫn đến tử vong. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của giám thị trại giam khi phát hiện sự việc phạm tội như vậy?**

Khoản 1 Điều 39 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định: Giám thị Trại giam trong khi làm nhiệm vụ mà phát hiện sự việc có dấu hiệu tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra hình sự đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì quyết định khởi tố vụ án hình sự, khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra có thẩm quyền trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố vụ án.

Trường hợp người phạm tội trốn khỏi nơi giam, Giám thị Trại giam ra quyết định truy nã và tổ chức lực lượng truy bắt người bỏ trốn.

Khi Giám thị Trại giam vắng mặt thì một cấp phó được ủy nhiệm thực hiện các quyền hạn của cấp trưởng quy định tại Khoản này và phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao.

Như vậy, khi có phạm nhân trong trại giam phạm tội như trường hợp ông/bà nêu, Giám thị trại giam có trách nhiệm ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai, khám xét, thu giữ, tạm giữ và bảo quản vật chứng, tài liệu liên quan trực tiếp đến vụ án, chuyển hồ sơ vụ án cho cơ quan điều tra có thẩm quyền

**Câu 16.** **Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên?**

Điều 53 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên như sau:

1. Điều tra viên được tiến hành các hoạt động kiểm tra, xác minh và các hoạt động Điều tra thuộc thẩm quyền của Cơ quan Điều tra theo sự phân công của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan Điều tra.

2. Điều tra viên thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự khi được phân công giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố và Điều tra vụ án hình sự.

3. Điều tra viên có trách nhiệm sau đây:

a) Áp dụng các biện pháp theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự và pháp luật khác có liên quan để Điều tra, xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ;

b) Tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan Điều tra;

c) Từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định;

d) Chấp hành quy định của pháp luật về những việc cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân không được làm.

4. Điều tra viên chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan Điều tra về hành vi, quyết định của mình.

**Câu 17. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp đối với hoạt động điều tra hình sự?**

Trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp đối với hoạt động điều tra hình sự được quy định tại Điều 43 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015. Theo đó, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thủ trưởng cơ quan Công an, Quân đội các cấp có liên quan đến tổ chức, hoạt động điều tra hình sự có 06 nhóm trách nhiệm sau đây:

- Thực hiện đúng quy định của pháp luật để bảo đảm tính độc lập, khách quan trong quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên và các chức danh khác trong hoạt động điều tra hình sự;

- Bảo đảm các điều kiện cần thiết về nhân lực, cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị, kinh phí và điều kiện cần thiết khác cho hoạt động điều tra hình sự;

- Chỉ đạo, tổ chức các lực lượng phối hợp, hỗ trợ cho hoạt động điều tra hình sự;

- Tiến hành các hoạt động, biện pháp theo quy định của Luật Công an nhân dân, Luật An ninh quốc gia và pháp luật khác có liên quan để thu thập thông tin, tài liệu cần thiết hỗ trợ cho hoạt động điều tra hình sự;

- Tổ chức lực lượng hỗ trợ các cơ quan tiến hành tố tụng trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn, thu thập chứng cứ và bảo vệ các hoạt động tố tụng hình sự;

- Tiến hành các biện pháp theo quy định của pháp luật để ngăn ngừa các hành vi cản trở, làm sai lệch kết quả điều tra, xử lý vụ án hình sự.

**Câu 18. Người dân xã A đã phát hiện một xác chết có nhiều vết chém nằm trên bờ kênh nên đã báo tin cho anh K là Công an xã. Tuy nhiên, anh K cho rằng việc xem xét vụ án giết người thuộc thẩm quyền của Công an tỉnh nên trả lời công dân đến công an tỉnh để khai báo. Đề nghị cho biết, anh K trả lời người dân như vậy có đúng pháp luật không?**

Trách nhiệm của công an xã, phường, thị trấn được quy định tại Điều 44 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, như sau:

1. Công an xã có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, lấy lời khai ban đầu và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu, đồ vật có liên quan cho Cơ quan Điều tra có thẩm quyền.

2. Công an phường, thị trấn, Đồn Công an có trách nhiệm tiếp nhận tố giác, tin báo về tội phạm, lập biên bản tiếp nhận, tiến hành kiểm tra, xác minh sơ bộ và chuyển ngay tố giác, tin báo về tội phạm kèm theo các tài liệu, đồ vật, có liên quan cho Cơ quan Điều tra có thẩm quyền.

3. Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đồn Công an phát hiện, bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật, có liên quan, lập biên bản bắt người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp hoặc báo ngay cho Cơ quan Điều tra có thẩm quyền.

Căn cứ quy định pháp luật nên trên, anh K là công an xã đã không tiếp nhận tin báo về tội phạm mà hướng dẫn người dân lên Công an tỉnh báo tin là chưa đúng trách nhiệm của công an theo quy định pháp luật.

**Câu 19. Đề nghị cho biết, tiêu chuẩn của Điều tra viên?**

Điều 46 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định về tiêu chuẩn của Điều tra viên như sau:

- Là công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

- Có trình độ đại học An ninh, đại học Cảnh sát hoặc cử nhân luật trở lên.

- Có thời gian làm công tác pháp luật theo quy định.

- Đã được đào tạo về nghiệp vụ điều tra.

- Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**Câu 20. Đề nghị cho biết, để bảo đảm tính khách quan, tuân thủ đúng pháp luật trong quá trình điều tra, điều tra viên không được làm những gì?**

Trong vụ án hình sự, Điều tra viên có vai trò quan trọng trong việc xác định tội danh, hành vi phạm tội, mức độ phạm tội, hậu quả tội phạm gây ra từ đó quyết định đến hình phạt mà người phạm tội phải chịu. Do đó, để bảo đảm tính khách quan, tuân thủ đúng pháp luật, điều tra viên không được làm những việc được quy định tại Điều 54 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015, như sau:

1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức hoặc cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân không được làm.

2. Tư vấn cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án, vụ việc không đúng quy định của pháp luật.

3. Can thiệp vào việc giải quyết vụ án, vụ việc hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án, vụ việc.

4. Đưa hồ sơ, tài liệu vụ án, vụ việc ra khỏi cơ quan nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

5. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

**Câu 21. Đề nghị cho biết, người làm công tác điều tra hình sự có được hưởng chế độ, chính sách gì không?**

Điều 60 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015 quy định về chế độ, chính sách đối với người làm công tác Điều tra hình sự như sau:

- Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, chiến sĩ Quân đội nhân dân công tác trong các cơ quan điều tra được phong, thăng cấp bậc hàm lực lượng vũ trang nhân dân và hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ, công chức công tác tại Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Điều tra viên, Cán bộ điều tra được hưởng lương, phụ cấp và các chế độ, chính sách, quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

- Trong công tác điều tra hình sự, tập thể, cá nhân có thành tích thì được khen thưởng, bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; cá nhân bị tổn hại về danh dự thì được khôi phục, thiệt hại về tính mạng, sức khỏe thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

**Câu 22. Đề nghị cho biết những việc Kiểm sát viên không được làm?**

[Điều 84 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) quy định những việc Kiểm sát viên không được làm bao gồm:

- Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

- Tư vấn cho người bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án, vụ việc không đúng quy định của pháp luật.

- Can thiệp vào việc giải quyết vụ án, vụ việc hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án, vụ việc.

- Đưa hồ sơ, tài liệu của vụ án, vụ việc ra khỏi cơ quan nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

- Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

Như vậy, căn cứ quy định trên thì kiểm sát viên không được tiếp đương sự trong vụ án, vụ việc mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

**Câu 23. Tôi được biết một trong những chức năng của Viện Kiểm sát nhân dân là kiểm sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ quan tư pháp. Đề nghị cho biết, thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Viện kiểm sát?**

Khoản 1 [Điều 29 Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) quy định Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại như sau:

- Khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của người có thẩm quyền của Viện kiểm sát nhân dân trong hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;

- Khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của Thủ trưởng Cơ quan điều tra; kết quả giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng Cơ quan điều tra đối với quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra;

- Khiếu nại hành vi, quyết định tố tụng của người có thẩm quyền thuộc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra;

- Khiếu nại trong hoạt động tạm giữ, tạm giam;

- Khiếu nại hành vi, quyết định quản lý, giáo dục phạm nhân của người được giao quản lý, giáo dục phạm nhân;

- Khiếu nại khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 24. Ông A tình cờ nghe được D và H rủ nhau vận chuyển ma túy. Hỏi ông A có thể ra Viện Kiểm sát nhân dân huyện để báo tin tội phạm thì có được tiếp nhận không?**

Khoản 1 [Điều 13 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) quy định Viện kiểm sát nhân dân phải tiếp nhận đầy đủ tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố do các cơ quan, tổ chức, cá nhân chuyển đến và chuyển ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền giải quyết.

Như vậy ông A có thể đến Viện Kiểm sát nhân dân gần nhất để tố giác tội phạm.

**Câu 25. Đề nghị cho biết Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân không?**

[Điều 10 Luật Tổ chức viện kiểm sát nhân dân 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) quy định như sau:

Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt  các tổ chức thành viên của Mặt trận giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật.

Như vậy Hội đồng nhân dân có quyền giám sát hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

**Câu 26. Đề nghị cho biết nhiệm vụ và quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi kiểm sát hoạt động điều tra vụ án hình sự?**

[Điều 15 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi kiểm sát điều tra vụ án hình sự như sau:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố, điều tra và lập hồ sơ vụ án của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Kiểm sát hoạt động tố tụng hình sự của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật.

- Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền điều tra.

- Yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cung cấp tài liệu liên quan để kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc khởi tố, điều tra khi cần thiết.

- Kiến nghị, yêu cầu Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khắc phục vi phạm trong việc khởi tố, điều tra.

- Yêu cầu Thủ trưởng Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra thay đổi Điều tra viên, cán bộ điều tra; xử lý nghiêm minh Điều tra viên, cán bộ điều tra vi phạm pháp luật trong hoạt động tố tụng.

- Kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát điều tra vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Câu 27. Pháp luật quy định như thế nào về quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân?**

Điều 9 [Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có những quyền và trách nhiệm sau đối với hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân:

Thứ nhất, cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành các quyết định, yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân; có quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo các hành vi, quyết định trái pháp luật của Viện kiểm sát nhân dân; Viện kiểm sát nhân dân phải giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, khi có căn cứ cho rằng hành vi, quyết định của Viện kiểm sát nhân dân không có căn cứ, trái pháp luật thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Tòa án và Cơ quan thi hành án có quyền kiến nghị, yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân xem xét lại. Viện kiểm sát nhân dân phải giải quyết, trả lời theo quy định của pháp luật.

Thứ ba, nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân cản trở, can thiệp vào hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp của Viện kiểm sát nhân dân; lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để vu khống cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát nhân dân.

**Câu 28. Khi công an ập vào một chiếu bạc đã bắt tạm giữ một số người (cả người chơi và người xem) trong đó có F là người xem. Cho rằng mình không tham gia đánh bạc thì không phạm tội nên F có đơn khiếu nại quyết định tạm giữ của cơ quan công an. Đề nghị cho biết, đơn khiếu nại của F được chuyển đến cơ quan nào?**

Quyền tự do thân thể của công dân là quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Việc giam, giữ, tạm giam, tạm giữ một người khi có chứng cứ rõ ràng họ đã, đang phạm tội và phải có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Pháp luật tố tụng hình sự quy định: Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải gửi quyết định tạm giữ kèm theo các tài liệu làm căn cứ tạm giữ cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền (Điều 117 Bộ luật tố tụng hình sự).

Về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tạm giữ, tạm giam của Viện kiểm sát nhân dân được quy định cụ thể tại [Điều 23 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx).

1. Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động tạm giữ, tạm giam.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền trong việc tạm giữ, tạm giam phải chuyển cho Viện kiểm sát nhân dân khiếu nại, tố cáo của người bị tạm giữ, tạm giam trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

Do đó, khi F khiếu nại về quyết định tạm giữ của cơ quan công an, thì cơ quan công an có trách nhiệm xem xét, giải quyết đơn khiếu nại của F; đồng thời phải chuyển ngay khiếu nại này cho Viện Kiểm sát nhân dân để biết, kiểm sát hoạt động tư pháp này.

**Câu 29. Đề nghị cho biết, nếu kiểm sát viên có hành vi vi phạm pháp luật thì bị xử lý như thế nào?**

Việc xử lý vi phạm trong Viện Kiểm sát nhân dân được quy định tại [Khoản 2 Điều 99 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) như sau:

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát nhân dân vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật và quy định của Viện kiểm sát nhân dân.

Quân nhân, công chức, viên chức và người lao động khác của Viện kiểm sát quân sự vi phạm pháp luật, vi phạm kỷ luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà xử lý kỷ luật, xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật, quy định của Viện kiểm sát nhân dân, Bộ Quốc phòng.

**Câu 30. Đề nghị cho biết, nhiệm vụ, quyền hạn của Viện Kiểm sát nhân dân trong kiểm sát hoạt động xét xử vụ án hình sự của Tòa án như thế nào?**

Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi kiểm sát xét xử vụ án hình sự được quy định tại [Điều 19 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) như sau:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự của Tòa án.

2. Kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án.

3. Kiểm sát hoạt động tố tụng hình sự của người tham gia tố tụng; yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm minh người tham gia tố tụng vi phạm pháp luật.

4. Yêu cầu Tòa án cùng cấp, cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

5. Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng.

6. Thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị và nhiệm vụ, quyền hạn khác trong kiểm sát xét xử vụ án hình sự theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Câu 31. Đề nghị cho biết, Giám thị trại tạm giam có trách nhiệm** **cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân không?**

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 24 [Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/luat-to-chuc-vien-kiem-sat-nhan-dan-2014-259723.aspx) thì trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị, quyết định sau đây của Viện kiểm sát nhân dân trong việc tạm giữ, tạm giam:

Yêu cầu cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam phải được thực hiện ngay; yêu cầu thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, yêu cầu trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam được thực hiện trong thời hạn 15 ngày; yêu cầu tự kiểm tra việc tạm giữ, tạm giam và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát nhân dân được thực hiện trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Như vậy, khi Viện kiểm sát nhân dân yêu cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tạm giữ, tạm giam thì Giám thị trại giam phải thực hiện ngay.

**Câu 32. Đề nghị cho biết, việc bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Tòa án nhân dân được quy định thế nào?**

Theo quy định hiện hành tại Điều 16 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 thì việc bảo đảm hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Tòa án nhân dân được quy định như sau:

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức phải tôn trọng Tòa án.

2. Nghiêm cấm mọi hành vi xúc phạm, xâm hại đến sự tôn nghiêm, danh dự của Tòa án nhân dân, cản trở hoạt động của Tòa án; người có hành vi vi phạm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định, của pháp luật.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thẩm phán, Hội thẩm có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác và công dân. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm thực hiện yêu cầu và tạo điều kiện để Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ.

**Câu 33. Tôi nghe tivi thông tin là việc xét xử của Tòa án nhân dân là công khai. Đề nghị cho biết, việc xét xử công khai là như thế nào?**

Tại Điều 11 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 quy định nguyên tắc: Tòa án nhân dân xét xử kịp thời, công bằng, công khai cụ thể như sau:

1. Tòa án nhân dân xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, bảo đảm công bằng.

2. Tòa án nhân dân xét xử công khai. Trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, thuần phong, mỹ tục của dân tộc, bảo vệ người chưa thành niên hoặc giữ bí mật đời tư theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án nhân dân có thể xét xử kín.

Tòa án nhân dân tiến hành xét xử công khai tức là mọi người đều có thể tham dự phiên tòa. Người đến dự, “xem” Tòa án xét xử phải đáp ứng một số quy định: Đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, phải xuất trình giấy tờ tùy thân (Thẻ căn cước công dân/ Giấy chứng minh nhân dân/ Hộ chiếu…); chỉ được ghi âm, ghi hình khi được sự cho phép của Chủ tọa phiên tòa…

**Câu 34. Đề nghị cho biết quyền hạn của Tòa án nhân dân khi thực hiện xét xử vụ án hình sự?**

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân, khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự, Tòa án có quyền:

a) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

b) Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp;

c) Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

d) Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

e) Ra quyết định để thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Câu 35. Đề nghị cho biết, Thẩm phán không được làm những gì?**

Để bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, Điều 77 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định những việc Thẩm phán không được làm như sau:

1. Những việc pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm.

2. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật.

3. Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án.

4. Đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền.

5. Tiếp bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết không đúng nơi quy định.

**Câu 36. Đề nghị cho biết, tiêu chuẩn của Thẩm phán?**

Điều 67 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 quy định người được bổ nhiệm làm Thẩm phán phải đáp ứng những tiêu chuẩn sau:

1. Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực.

2. Có trình độ cử nhân luật trở lên.

3. Đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử.

4. Có thời gian làm công tác thực tiễn pháp luật.

5. Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

**Phần 3. Tìm hiểu một số quy định về phòng, chống tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người tại nơi làm việc (54 câu)**

- Văn bản sử dụng: Bộ luật lao động năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành (như Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động; Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động chưa thành niên; Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con....)

**1. Đề nghị cho biết việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc cần tuân theo những nguyên tắc nào?**

Điều 42 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động (sau đây gọi là Nghị định số 145/2020/NĐ-CP) quy định những nguyên tắc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc như sau:

- Thiện chí, hợp tác, trung thực, bình đẳng, công khai và minh bạch.

- Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc không được trái pháp luật và đạo đức xã hội.

**2. Đề nghị cho biết người sử dụng lao động phải công khai với người lao động những nội dung gì và theo hình thức nào?**

\* Người sử dụng lao động phải công khai với người lao động những nội dung sau (Khoản 1 Đioản ửNghị định số 145/2020/NĐ-CP):

- Tình hình sản xuất, kinh doanh của người sử dụng lao động;

- Nội quy lao động, thang lương, bảng lương, định mức lao động, nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động;

- Các thỏa ước lao động tập thể mà người sử dụng lao động tham gia;

- Việc trích lập, sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và các quỹ do người lao động đóng góp (nếu có);

- Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp;

- Tình hình thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động;

- Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

\* Những nội dung trên mà pháp luật quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động thực hiện công khai theo quy định đó, trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thì người sử dụng lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động và nội dung phải công khai để lựa chọn hình thức sau đây và thể hiện trong quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc: (Khoản 2 Điều 43 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

- Niêm yết công khai tại nơi làm việc;

- Thông báo tại các cuộc họp, các cuộc đối thoại giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động;

- Thông báo bằng văn bản cho tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở để thông báo đến người lao động;

- Thông báo trên hệ thống thông tin nội bộ;

- Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

**3. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về những nội dung người lao động được tham gia ý kiến trong doanh nghiệp? Việc tham gia ý kiến được thể hiện bằng hình thức nào?**

Điều 44 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về nội dung, hình thức người lao động được tham gia ý kiến như sau:

\* Người lao động được tham gia ý kiến về những nội dung sau:

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung nội quy, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động;

- Xây dựng, sửa đổi, bổ sung thang lương, bảng lương, định mức lao động; đề xuất nội dung thương lượng tập thể;

- Đề xuất, thực hiện giải pháp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện làm việc, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ;

- Nội dung khác liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật.

\* Những nội dung quy định trên mà pháp luật quy định cụ thể hình thức người lao động tham gia ý kiến thì thực hiện theo quy định đó; trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức thì người lao động căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, tổ chức lao động, nội dung người lao động được tham gia ý kiến và quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc để lựa chọn hình thức sau đây:

- Tham gia ý kiến trực tiếp hoặc thông qua tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, nhóm đại diện đối thoại của người lao động tại hội nghị người lao động, đối thoại tại nơi làm việc;

- Gửi góp ý, kiến nghị trực tiếp;

- Hình thức khác mà pháp luật không cấm.

**4. Đề nghị cho biết, người lao động được quyền quyết định những nội dung gì trong doanh nghiệp?**

Điều 45Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định người lao động được quyết định những nội dung sau:

- Giao kết, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật;

- Gia nhập hoặc không gia nhập tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở;

- Tham gia hoặc không tham gia đình công theo quy định của pháp luật;

- Biểu quyết nội dung thương lượng tập thể đã đạt được để ký kết thỏa ước lao động tập thể theo quy định của pháp luật;

- Nội dung khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của các bên.

**5. Đề nghị cho biết, người lao động được kiểm tra, giám sát những nội dung gì trong doanh nghiệp?**

Điều 46Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định người lao động được kiểm tra, giám sát những nội dung sau:

- Việc thực hiện hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể;

- Việc thực hiện nội quy lao động, quy chế và các văn bản quy định khác của người sử dụng lao động liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động;

- Việc sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, các quỹ do người lao động đóng góp;

- Việc trích nộp kinh phí công đoàn, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động;

- Việc thực hiện thi đua, khen thưởng, kỷ luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của người lao động.

**6. Đề nghị cho biết cách tính tiền lương làm thêm giờ đối với người lao động hưởng lương theo thời gian được quy định như thế nào?**

Điều 55Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định đối với người lao động hưởng lương theo thời gian, được trả lương làm thêm giờ khi làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường và được tính theo công thức sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương làm thêm giờ | = | Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300% | x | Số giờ  làm thêm |

Trong đó:

a) Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường, được xác định bằng tiền lương thực trả của công việc đang làm của tháng hoặc tuần hoặc ngày mà người lao động làm thêm giờ (không bao gồm tiền lương làm thêm giờ, tiền lương trả thêm khi làm việc vào ban đêm, tiền lương của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương theo quy định của Bộ luật Lao động; tiền thưởng, tiền thưởng sáng kiến; tiền ăn giữa ca, các khoản hỗ trợ xăng xe, điện thoại, đi lại, tiền nhà ở, tiền giữ trẻ, nuôi con nhỏ; hỗ trợ khi có thân nhân bị chết, người lao động có người thân kết hôn, sinh nhật của người lao động, bệnh nghề nghiệp và các khoản hỗ trợ, trợ cấp khác không liên quan đến thực hiện công việc hoặc chức danh trong hợp đồng lao động) chia cho tổng số giờ thực tế làm việc tương ứng trong tháng hoặc tuần hoặc ngày người lao động làm thêm giờ (không quá số ngày làm việc bình thường trong tháng và số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày, 01 tuần theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp lựa chọn và không kể số giờ làm thêm);

b) Mức ít nhất bằng 150% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày thường; mức ít nhất bằng 200% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ hằng tuần; mức ít nhất bằng 300% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với giờ làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, chưa kể tiền lương của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương đối với người lao động hưởng lương ngày.

Nếu người lao động làm thêm giờ vào ngày lễ, tết trùng vào ngày nghỉ hằng tuần thì được trả lương làm thêm giờ vào ngày nghỉ lễ, tết. Trường hợp làm thêm giờ vào ngày nghỉ bù khi ngày lễ, tết trùng vào ngày nghỉ hằng tuần thì người lao động được trả lương làm thêm giờ vào ngày nghỉ hằng tuần.

**7. Đối với người lao động hưởng lương theo sản phẩm thì cách tính tiền lương làm thêm giờ được quy định như thế nào?**

Đối với người lao động hưởng lương theo sản phẩm, được trả lương làm thêm giờ khi làm việc ngoài thời giờ làm việc bình thường để làm thêm số lượng, khối lượng sản phẩm ngoài số lượng, khối lượng sản phẩm theo định mức lao động theo thỏa thuận với người sử dụng lao động và được tính theo công thức sau: (Khoản 2 Điều 55 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương làm thêm giờ | = | Đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300% | x | Số sản phẩm làm thêm |

Trong đó:

Mức ít nhất bằng 150% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với sản phẩm làm thêm vào ngày thường; mức ít nhất bằng 200% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với sản phẩm làm thêm vào ngày nghỉ hằng tuần; mức ít nhất bằng 300% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường, áp dụng đối với sản phẩm làm thêm vào ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương.

Nếu người lao động làm thêm giờ vào ngày lễ, tết trùng vào ngày nghỉ hằng tuần thì được trả lương làm thêm giờ vào ngày nghỉ lễ, tết. Trường hợp làm thêm giờ vào ngày nghỉ bù khi ngày lễ, tết trùng vào ngày nghỉ hằng tuần thì người lao động được trả lương làm thêm giờ vào ngày nghỉ hằng tuần.

**8. Đề nghị cho biết, người làm việc ca đêm có được hưởng mức tiền lương cao hơn người làm việc ban ngày với cùng công việc, tính chất như nhau không? Nếu có, cách tính tiền lương làm việc vào ban đêm như thế nào?**

Việc người lao động làm việc vào ban đêm sẽ ảnh hưởng đến gia đình, nhịp sinh hoạt và sức khỏe của người lao động. Do đó, người lao động làm việc vào ban đêm sẽ được trả lương cao hơn so với làm việc vào ban ngày với công việc như nhau, cùng tính chất.

Điều 56 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định công thức tính tiền lương làm việc vào ban đêm như sau:

1. Đối với người lao động hưởng lương theo thời gian, tiền lương làm việc vào ban đêm được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương làm việc vào ban đêm | = | Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường | + | Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường | X | Mức ít nhất 30% | x | Số giờ làm việc vào ban đêm |

Trong đó: Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường, được xác định như câu số 6.

2. Đối với người lao động hưởng lương theo sản phẩm, tiền lương làm việc vào ban đêm được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương làm việc vào ban đêm | = | Đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường | + | Đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 30% | x | Số sản phẩm làm vào ban đêm |

**9. Đề nghị cho biết cách tính tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm được quy định như thế nào?**

Điều 57 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định cách tính tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm theo công thức sau:

1. Đối với người lao động hưởng lương theo thời gian, tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm | = | Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300% | + | Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 30% | + | 20% | x | Tiền lương giờ vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương | x | Số giờ làm thêm vào ban đêm |

Trong đó:

a) Tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường được xác định như câu số 6;

b) Tiền lương giờ vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương được xác định như sau:

b1) Tiền lương giờ vào ban ngày của ngày làm việc bình thường, được tính ít nhất bằng 100% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường đối với trường hợp người lao động không làm thêm giờ vào ban ngày của ngày đó (trước khi làm thêm giờ vào ban đêm); ít nhất bằng 150% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường đối với trường hợp người lao động có làm thêm giờ vào ban ngày của ngày đó (trước khi làm thêm giờ vào ban đêm);

b2) Tiền lương giờ vào ban ngày của ngày nghỉ hằng tuần, được tính ít nhất bằng 200% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường;

b3) Tiền lương giờ vào ban ngày của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, được tính ít nhất bằng 300% so với tiền lương giờ thực trả của công việc đang làm vào ngày làm việc bình thường.

2. Đối với người lao động hưởng lương theo sản phẩm, tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm được tính như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương làm thêm giờ vào ban đêm | = | Đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 150% hoặc 200% hoặc 300% | + | Đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường | x | Mức ít nhất 30% | + | 20% | x | Đơn giá tiền lương sản phẩm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương | x | Số sản phẩm làm thêm vào ban đêm |

Trong đó, đơn giá tiền lương sản phẩm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường hoặc của ngày nghỉ hằng tuần hoặc của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương được xác định như sau:

a) Đơn giá tiền lương sản phẩm vào ban ngày của ngày làm việc bình thường, được tính ít nhất bằng 100% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường đối với trường hợp người lao động không làm thêm giờ vào ban ngày của ngày đó (trước khi làm thêm giờ vào ban đêm); ít nhất bằng 150% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường đối với trường hợp người lao động có làm thêm giờ vào ban ngày của ngày đó (trước khi làm thêm giờ vào ban đêm);

b) Đơn giá tiền lương sản phẩm vào ban ngày của ngày nghỉ hằng tuần, được tính ít nhất bằng 200% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường;

c) Đơn giá tiền lương sản phẩm vào ban ngày của ngày nghỉ lễ, tết, ngày nghỉ có hưởng lương, được tính ít nhất 300% so với đơn giá tiền lương sản phẩm của ngày làm việc bình thường.

**10. Tôi được công ty cử đi dự hội nghị tập huấn về an toàn lao động 01 ngày do Khu công nghiệp tổ chức. Đề nghị cho biết, thời gian tôi đi tập huấn 01 ngày có được tính vào thời giờ làm việc không? Pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Điều 58 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định thời giờ được tính vào thời giờ làm việc được hưởng lương như sau:

- Nghỉ giữa giờ theo quy định.

- Nghỉ giải lao theo tính chất của công việc.

- Nghỉ cần thiết trong quá trình lao động đã được tính trong định mức lao động cho nhu cầu sinh lý tự nhiên của con người.

- Thời giờ nghỉ đối với lao động nữ khi mang thai hoặc nuôi con dưới 12 tháng tuổi, trong thời gian hành kinh theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 137 của Bộ luật Lao động.

- Thời giờ phải ngừng việc không do lỗi của người lao động.

- Thời giờ hội họp, học tập, tập huấn do yêu cầu của người sử dụng lao động hoặc được người sử dụng lao động đồng ý.

- Thời giờ người học nghề, tập nghề trực tiếp hoặc tham gia lao động theo quy định tại khoản 5 Điều 61 của Bộ luật Lao động.

- Thời giờ mà người lao động là thành viên ban lãnh đạo của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở được sử dụng để thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 176 của Bộ luật Lao động.

- Thời giờ khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định y khoa để xác định mức độ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nếu thời giờ đó được thực hiện theo sự bố trí hoặc do yêu cầu của người sử dụng lao động.

- Thời giờ đăng ký, khám, kiểm tra sức khỏe nghĩa vụ quân sự, nếu thời giờ đó được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật về nghĩa vụ quân sự.

Đối chiếu với các quy định trên thì thời gian anh/chị tham gia tập huấn 01 ngày do công ty cử đi vẫn được tính vào thời giờ làm việc được hưởng lương.

**11. Đề nghị cho biết, những trường hợp nào thì người sử dụng lao động phải được sự đồng ý của người lao động khi làm thêm giờ?**

Theo quy định tại Điều 108 Bộ luật lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động có quyền yêu cầu người lao động làm thêm giờ vào bất kỳ ngày nào mà không bị giới hạn về số giờ làm thêm theo quy định và người lao động không được từ chối trong trường hợp sau đây:

(i) Thực hiện lệnh động viên, huy động bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật;

(ii) Thực hiện các công việc nhằm bảo vệ tính mạng con người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm và thảm họa, trừ trường hợp có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người lao động theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

Trừ các trường hợp trên, các trường hợp khác khi tổ chức làm thêm giờ, người sử dụng lao động phải được sự đồng ý của người lao động tham gia làm thêm về các nội dung sau đây (Điều 59 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP):

a) Thời gian làm thêm;

b) Địa điểm làm thêm;

c) Công việc làm thêm.

**12. Đề nghị cho biết việc thời gian nghỉ trong giờ làm việc được quy định như thế nào?**

Việc quy định thời gian nghỉ trong giờ làm việc nhằm tái tạo sức lao động, giảm căng thẳng, mệt mỏi cho người lao động.

Điều 64 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về nghỉ trong giờ làm việc như sau:

- Thời gian nghỉ giữa giờ ít nhất 45 phút liên tục được áp dụng đối với người lao động làm việc từ 06 giờ trở lên trong một ngày, trong đó có ít nhất 03 giờ làm việc trong khung giờ làm việc ban đêm.

- Thời gian nghỉ giữa giờ được tính vào giờ làm việc đối với trường hợp làm việc theo ca liên tục ít nhất 30 phút, riêng trường hợp làm việc ban đêm thì được tính ít nhất 45 phút.

- Người sử dụng lao động quyết định thời điểm nghỉ trong giờ làm việc, nhưng không được bố trí thời gian nghỉ này vào thời điểm bắt đầu hoặc kết thúc ca làm việc.

- Ngoài trường hợp làm việc theo ca liên tục, khuyến khích các bên thương lượng thời gian nghỉ giữa giờ tính vào giờ làm việc.

**13. Đề nghị cho biết, thời gian được coi là thời gian làm việc để tính số ngày nghỉ hằng năm của người lao động được quy định như thế nào?**

Điều 65 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về thời gian được coi là thời gian làm việc để tính số ngày nghỉ hằng năm của người lao động như sau:

- Thời gian học nghề, tập nghề theo quy định tại Điều 61 của Bộ luật Lao động nếu sau khi hết thời gian học nghề, tập nghề mà người lao động làm việc cho người sử dụng lao động.

- Thời gian thử việc nếu người lao động tiếp tục làm việc cho người sử dụng lao động sau khi hết thời gian thử việc.

- Thời gian nghỉ việc riêng có hưởng lương theo khoản 1 Điều 115 của Bộ luật Lao động.

- Thời gian nghỉ việc không hưởng lương nếu được người sử dụng lao động đồng ý nhưng cộng dồn không quá 01 tháng trong một năm.

- Thời gian nghỉ do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp nhưng cộng dồn không quá 6 tháng.

- Thời gian nghỉ do ốm đau nhưng cộng dồn không quá 02 tháng trong một năm.

- Thời gian nghỉ hưởng chế độ thai sản theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Thời gian thực hiện các nhiệm vụ của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở mà được tính là thời gian làm việc theo quy định của pháp luật.

- Thời gian phải ngừng việc, nghỉ việc không do lỗi của người lao động.

- Thời gian nghỉ vì bị tạm đình chỉ công việc nhưng sau đó được kết luận là không vi phạm hoặc không bị xử lý kỷ luật lao động.

**14. Đề nghị cho biết những công việc nào được quy định là có tính chất đặc biệt về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi?**

Điều 116 Bộ luật lao động năm 2019 và Điều 68 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định các công việc có tính chất đặc biệt về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi gồm:

Các công việc có tính chất đặc biệt trong lĩnh vực vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; thăm dò, khai thác dầu khí trên biển; làm việc trên biển; trong lĩnh vực nghệ thuật; sử dụng kỹ thuật bức xạ và hạt nhân; ứng dụng kỹ thuật sóng cao tần; tin học, công nghệ tin học; nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến; thiết kế công nghiệp; công việc của thợ lặn; công việc trong hầm lò; công việc sản xuất có tính thời vụ, công việc gia công theo đơn đặt hàng; công việc phải thường trực 24/24 giờ; các công việc phòng chống thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh; các công việc trong lĩnh vực thể dục, thể thao; sản xuất thuốc, vắc xin sinh phẩm; vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống đường ống phân phối khí và các công trình khí.

Các bộ, ngành quản lý quy định cụ thể thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với các công việc có tính chất đặc biệt trên sau khi thống nhất với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

**15. Pháp luật quy định như thế nào về quyền làm việc bình đẳng của người lao động và thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới?**

Điều 78 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về quyền làm việc bình đẳng của người lao động, thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới như sau:

\* Quyền bình đẳng của người lao động:

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới trong tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, tiền lương, khen thưởng, thăng tiến, trả công lao động, các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, điều kiện lao động, an toàn lao động, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, ốm đau, thai sản, các chế độ phúc lợi khác về vật chất và tinh thần;

- Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng của lao động nữ, lao động nam, thực hiện các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới về các lĩnh vực trên trong quan hệ lao động.

\* Người sử dụng lao động có trách nhiệm tham khảo ý kiến của lao động nữ hoặc đại diện của họ khi quyết định những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ và lợi ích của phụ nữ. Việc tham khảo ý kiến của đại diện lao động nữ được thực hiện theo quy định.

\* Nhà nước khuyến khích người sử dụng lao động:

- Ưu tiên tuyển dụng, sử dụng phụ nữ vào làm việc khi người đó đủ điều kiện, tiêu chuẩn làm công việc phù hợp với cả nam và nữ; ưu tiên giao kết hợp đồng lao động mới đối với lao động nữ trong trường hợp hợp đồng lao động hết hạn;

- Thực hiện các chế độ, chính sách đối với lao động nữ tốt hơn so với quy định của pháp luật.

**16. Đề nghị cho biết việc tăng cường phúc lợi và cải thiện điều kiện làm việc được quy định như thế nào?**

Điều 79 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về tăng cường phúc lợi và cải thiện điều kiện làm việc như sau:

- Người sử dụng lao động bảo đảm có đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc theo quy định của Bộ Y tế.

- Khuyến khích người sử dụng lao động phối hợp với tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở:

+ Lập kế hoạch, thực hiện các giải pháp để lao động nữ, lao động nam có việc làm thường xuyên, áp dụng chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn thời gian, giao việc làm tại nhà, đào tạo nâng cao tay nghề; lao động nữ được đào tạo thêm nghề dự phòng phù hợp với đặc điểm cơ thể, sinh lý và chức năng làm mẹ của phụ nữ;

+ Xây dựng cơ sở văn hóa, thể thao, y tế, nhà ở và các cơ sở vật chất khác phục vụ người lao động tại nơi có nhiều lao động.

**17. Đề nghị cho biết, người sử dụng lao động phải chấp hành quy định pháp luật gì đối với lao động nữ?**

Người sử dụng lao động phải chấp hành các quy định của Bộ luật lao động năm 2019 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP để bảo đảm chăm sóc sức khỏe đối với lao động nữ. Cụ thể Điều 80 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định như sau:

- Khi khám sức khỏe định kỳ, lao động nữ được khám chuyên khoa phụ sản theo danh mục khám chuyên khoa phụ sản do Bộ Y tế ban hành.

- Khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện cho lao động nữ đang mang thai được nghỉ đi khám thai nhiều hơn quy định tại Điều 32 của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Nghỉ trong thời gian hành kinh của lao động nữ:

+ Lao động nữ trong thời gian hành kinh có quyền được nghỉ mỗi ngày 30 phút tính vào thời giờ làm việc và vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động. Số ngày có thời gian nghỉ trong thời gian hành kinh do hai bên thỏa thuận phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc và nhu cầu của lao động nữ nhưng tối thiểu là 03 ngày làm việc trong một tháng; thời điểm nghỉ cụ thể của từng tháng do người lao động thông báo với người sử dụng lao động;

+ Trường hợp lao động nữ có yêu cầu nghỉ linh hoạt hơn so với quy định trên thì hai bên thỏa thuận để được bố trí nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc và nhu cầu của lao động nữ;

+ Trường hợp lao động nữ không có nhu cầu nghỉ và được người sử dụng lao động đồng ý để người lao động làm việc thì ngoài tiền lương được hưởng theo quy định trên, người lao động được trả thêm tiền lương theo công việc mà người lao động đã làm trong thời gian được nghỉ và thời gian làm việc này không tính vào thời giờ làm thêm của người lao động.

- Nghỉ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi:

+ Lao động nữ trong thời gian nuôi con dưới 12 tháng tuổi có quyền được nghỉ mỗi ngày 60 phút trong thời gian làm việc để cho con bú, vắt, trữ sữa, nghỉ ngơi. Thời gian nghỉ vẫn được hưởng đủ tiền lương theo hợp đồng lao động;

+ Trường hợp lao động nữ có nhu cầu nghỉ linh hoạt hơn so với quy định tại điểm a khoản này thì người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động để được bố trí nghỉ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc và nhu cầu của lao động nữ;

+ Trường hợp lao động nữ không có nhu cầu nghỉ và được người sử dụng lao động đồng ý để người lao động làm việc thì ngoài tiền lương được hưởng theo quy định tại điểm a khoản này, người lao động được trả thêm tiền lương theo công việc mà người lao động đã làm trong thời gian được nghỉ.

- Khuyến khích người sử dụng lao động lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ phù hợp với điều kiện thực tế tại nơi làm việc, nhu cầu của lao động nữ và khả năng của người sử dụng lao động. Trường hợp người sử dụng lao động sử dụng từ 1.000 người lao động nữ trở lên thì phải lắp đặt phòng vắt, trữ sữa mẹ tại nơi làm việc.

- Khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ nuôi con từ 12 tháng tuổi trở lên vắt, trữ sữa mẹ tại nơi làm việc. Thời gian nghỉ để vắt, trữ sữa mẹ do người lao động thỏa thuận với người sử dụng lao động.

**18. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động được quy định như thế nào?**

Điều 81 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong tổ chức nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động như sau:

- Bố trí dành quỹ đất xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo ở nơi có nhiều lao động trong kế hoạch sử dụng đất của địa phương;

- Xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo bảo đảm đáp ứng nhu cầu của người lao động;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, xây dựng một phần hoặc toàn bộ công trình hoặc sử dụng quỹ nhà, cơ sở hạ tầng hiện có cho các tổ chức, cá nhân thuê để thành lập nhà trẻ, lớp mẫu giáo phục vụ nhu cầu của người lao động;

- Chỉ đạo thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi về đất, vốn vay và thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo phục vụ nhu cầu của người lao động;

- Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng khuyến khích người sử dụng lao động tổ chức, xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo hoặc hỗ trợ một phần chi phí xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo.

**19. Việc giúp đỡ, hỗ trợ của người sử dụng lao động về chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động được quy định như thế nào?**

Điều 82 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định việc giúp đỡ, hỗ trợ của người sử dụng lao động về chi phí gửi trẻ, mẫu giáo cho người lao động như sau:

Căn cứ điều kiện cụ thể, người sử dụng lao động xây dựng phương án, kế hoạch giúp đỡ, hỗ trợ một phần chi phí gửi trẻ tại nhà trẻ, lớp mẫu giáo đối với người lao động có con trong độ tuổi gửi trẻ, mẫu giáo bằng tiền hoặc hiện vật. Người sử dụng lao động quyết định mức và thời gian hỗ trợ sau khi trao đổi, thảo luận với bên người lao động thông qua đối thoại tại nơi làm việc theo quy định pháp luật.

**20. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc như thế nào?**

Quấy rối tình dục tại nơi làm việc là hành vi có tính chất tình dục của bất kỳ người nào đối với người khác tại nơi làm việc mà không được người đó mong muốn hoặc chấp nhận. Nơi làm việc là bất kỳ nơi nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động (khoản 9 Điều 3 Bộ luật Lao động năm 2019).

- Quấy rối tình dục theo quy định trên có thể xảy ra dưới dạng trao đổi như đề nghị, yêu cầu, gợi ý, đe dọa, ép buộc đổi quan hệ tình dục lấy bất kỳ lợi ích nào liên quan đến công việc; hoặc những hành vi có tính chất tình dục không nhằm mục đích trao đổi, nhưng khiến môi trường làm việc trở nên khó chịu và bất an, gây tổn hại về thể chất, tinh thần, hiệu quả công việc và cuộc sống của người bị quấy rối.

- Quấy rối tình dục tại nơi làm việc bao gồm:

+ Hành vi mang tính thể chất gồm hành động, cử chỉ, tiếp xúc, tác động vào cơ thể mang tính tình dục hoặc gợi ý tình dục;

+ Quấy rối tình dục bằng lời nói gồm lời nói trực tiếp, qua điện thoại hoặc qua phương tiện điện tử có nội dung tình dục hoặc có ngụ ý tình dục;

+ Quấy rối tình dục phi lời nói gồm ngôn ngữ cơ thể; trưng bày, miêu tả tài liệu trực quan về tình dục hoặc liên quan đến hoạt động tình dục trực tiếp hoặc qua phương tiện điện tử.

- Nơi làm việc là bất cứ địa điểm nào mà người lao động thực tế làm việc theo thỏa thuận hoặc phân công của người sử dụng lao động, bao gồm cả những địa điểm hay không gian có liên quan đến công việc như các hoạt động xã hội, hội thảo, tập huấn, chuyến đi công tác chính thức, bữa ăn, hội thoại trên điện thoại, các hoạt động giao tiếp qua phương tiện điện tử, phương tiện đi lại do người sử dụng lao động bố trí từ nơi ở đến nơi làm việc và ngược lại, nơi ở do người sử dụng lao động cung cấp và địa điểm khác do người sử dụng lao động quy định.

**21. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của người sử dụng lao động trong phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc?**

Theo Điều 85 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP người sử dụng lao động phải quy định trong nội quy lao động hoặc ban hành phụ lục kèm theo nội quy lao động các nội dung phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Nghiêm cấm hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Quy định chi tiết, cụ thể về các hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc phù hợp với tính chất, đặc điểm của công việc và nơi làm việc;

- Trách nhiệm, thời hạn, trình tự, thủ tục xử lý nội bộ đối với hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, bao gồm cả trách nhiệm, thời hạn, trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo, giải quyết khiếu nại, tố cáo và các quy định có liên quan;

- Hình thức xử lý kỷ luật lao động đối với người thực hiện hành vi quấy rối tình dục hoặc người tố cáo sai sự thật tương ứng với tính chất, mức độ của hành vi vi phạm;

- Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân và các biện pháp khắc phục hậu quả.

Các quy định của người sử dụng lao động về khiếu nại, tố cáo về quấy rối tình dục và xử lý đối với hành vi quấy rối tình dục phải bảo đảm các nguyên tắc: Nhanh chóng, kịp thời; Bảo vệ bí mật, danh dự, uy tín, nhân phẩm, an toàn cho nạn nhân bị quấy rối tình dục, người khiếu nại, tố cáo và người bị khiếu nại, bị tố cáo.

**22. Đề nghị cho biết, người sử dụng lao động, người lao động có nghĩa vụ gì trong phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc?**

- Nghĩa vụ phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc của người sử dụng lao động, như sau:

+ Thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

+ Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật và quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc cho người lao động;

+ Khi xuất hiện khiếu nại, tố cáo về hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải kịp thời ngăn chặn, xử lý và có biện pháp bảo vệ bí mật, danh dự, uy tín, nhân phẩm, an toàn cho nạn nhân bị quấy rối tình dục, người khiếu nại, tố cáo và người bị khiếu nại, bị tố cáo.

- Nghĩa vụ phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc của người lao động:

+ Thực hiện nghiêm các quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

+ Tham gia xây dựng môi trường làm việc không có quấy rối tình dục;

+ Ngăn cản, tố cáo hành vi quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

(Điều 86 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP).

**23. Đề nghị cho biết trách nhiệm của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở trong phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 86 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP thì tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở (như Công đoàn) có trách nhiệm sau trong phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc:

- Tham gia xây dựng, thực hiện, giám sát việc thực hiện các quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc;

- Cung cấp thông tin, tư vấn và đại diện cho người lao động bị quấy rối tình dục, người lao động đang bị khiếu nại, bị tố cáo có hành vi quấy rối tình dục;

- Tuyên truyền, phổ biến, tập huấn quy định về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc.

Đồng thời, pháp luật quy định khuyến khích người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở lựa chọn nội dung về phòng, chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc để tiến hành thương lượng tập thể.

**24. A 14 tuổi, có hoàn cảnh khó khăn nên đã đến xưởng thủ công mỹ nghệ của tôi xin làm việc để kiếm tiền đóng học. Tôi cũng rất muốn giúp đỡ cháu nhưng tôi băn khoăn A còn nhỏ như vậy thì việc nhận A vào làm có cần phải tuân thủ những điều kiện gì không?**

Điều 3 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật lao động về lao động chưa thành niên (Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH) đã quy định người sử dụng lao động phải tuân thủ Điều 145 của Bộ luật Lao động khi sử dụng người chưa đủ 15 tuổi làm việc, với các quy định cụ thể sau:

- Giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó.

- Bố trí thời giờ làm việc của người chưa đủ 15 tuổi không được quá 04 giờ trong 01 ngày và 20 giờ trong 01 tuần; không được làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm. Người chưa đủ 15 tuổi vừa làm việc vừa học tập hoặc có nhu cầu học tập thì việc bố trí thời giờ làm việc phải bảo đảm không ảnh hưởng đến thời gian học tập của người chưa đủ 15 tuổi.

- Bố trí các đợt nghỉ giải lao cho người chưa đủ 15 tuổi theo quy định.

- Phải có giấy khám sức khỏe của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền xác nhận sức khỏe của người chưa đủ 15 tuổi phù hợp với công việc và tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất một lần trong 06 tháng.

- Bảo đảm điều kiện làm việc, an toàn, vệ sinh lao động phù hợp với lứa tuổi theo quy định.

- Chỉ được tuyển dụng và sử dụng người từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi vào làm công việc nhẹ khi công việc đó đáp ứng các điều kiện sau:

+ Là công việc có trong danh mục quy định;

+ Nơi làm việc không thuộc các trường hợp sau:

* Dưới nước, dưới lòng đất, trong hang động, trong đường hầm;
* Công trường xây dựng;
* Cơ sở giết mổ gia súc
* Sòng bạc, quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở tắm hơi, cơ sở xoa bóp; điểm kinh doanh xổ số, dịch vụ trò chơi điện tử;
* Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có trong môi trường lao động nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động, bao gồm: điện từ trường, rung, ồn, nhiệt độ, bụi silic, bụi không chứa silic, bụi bông, bụi amiăng, bụi than, bụi tale; các loại chất, tia phóng xạ; bức xạ bởi tia X, các chất độc hại và các tia có hại khác.
* Tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.
* Thời gian làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian làm việc gò bó, chật hẹp, công việc có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom.
* Trên giá cao hay dây treo cao hơn 2 m so với mặt sàn làm việc; địa hình đồi núi dốc trên 300.
* Các công việc ở trong hố sâu hơn 5m.
* Làm việc trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

- Không được tuyển dụng và sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, trừ các công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi và phải có sự đồng ý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định.

Căn cứ quy định trên, anh/chị có thể nhận A vào làm việc tại xưởng thủ công mỹ nghệ của mình và đảm bảo các điều kiện học tập cũng như làm việc tốt nhất cho A.

**25. Đề nghị cho biết người sử dụng lao động phải đáp ứng điều kiện gì khi giao kết hợp đồng lao động với người chưa đủ 15 tuổi? Hợp đồng gồm những nội dung chính nào?**

Người sử dụng lao động giao kết hợp đồng lao động với người chưa đủ 15 tuổi phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Người đại diện của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Cá nhân trực tiếp sử dụng lao động.

- Các điều kiện quy định tại Điều 4 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH:

+ Có phiếu lý lịch tư pháp được cấp không quá 06 tháng kể từ ngày cấp đến ngày giao kết hợp đồng lao động, trong đó không có án tích về hành vi xâm hại trẻ em;

+ Có Bản cam kết chưa từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại trẻ em theo Mẫu.

\* Hợp đồng lao động với người chưa đủ 15 tuổi phải có các nội dung theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Lao động như sau:

- Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; nơi cư trú; số điện thoại (nếu có); số thẻ căn cước công dân hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của người chưa đủ 15 tuổi;

- Chỗ ở đối với người chưa đủ 15 tuổi làm việc xa gia đình;

- Việc bảo đảm điều kiện học tập.

\* Hợp đồng lao động đối với người chưa đủ 13 tuổi chỉ có hiệu lực sau khi có văn bản đồng ý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

**26. Đề nghị cho biết cơ quan nào có thẩm quyền đồng ý việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc?**

Điều 5 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định khi tuyển dụng, sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, người sử dụng lao động phải có sự đồng ý của cơ quan sau:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đặt trụ sở chính hoặc nơi có địa chỉ được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ quan, tổ chức hoặc hợp đồng hợp tác của tổ hợp tác, trong trường hợp người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú của hộ gia đình, cá nhân, trong trường hợp người sử dụng lao động là hộ gia đình hoặc cá nhân.

**27. Hồ sơ đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc bao gồm những giấy tờ gì?**

Điều 6 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định hồ sơ đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc gồm có:

- Văn bản đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc (theo mẫu).

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hợp tác xã hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định thành lập cơ quan, tổ chức hoặc hợp đồng hợp tác của tổ hợp tác, trong trường hợp người sử dụng lao động là doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã. Bản sao sổ hộ khẩu hoặc giấy tạm trú trong trường hợp người sử dụng lao động là hộ gia đình hoặc cá nhân.

- Bản sao phiếu lý lịch tư pháp của người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động theo quy định.

- Bản cam kết chưa từng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử phạt vi phạm hành chính về hành vi xâm hại trẻ em theo quy định.

- Hợp đồng lao động hoặc dự thảo hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động với người chưa đủ 13 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó. Trong trường hợp dự thảo hợp đồng lao động thì phải có Phiếu đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người chưa đủ 13 tuổi làm việc (theo mẫu).

- Bản sao giấy khai sinh, giấy khám sức khỏe của người chưa đủ 13 tuổi. Thời khóa biểu hoặc chương trình học tập của cơ sở giáo dục nơi người chưa đủ 13 tuổi đang học tập nếu đang đi học.

**28. Trình tự, thủ tục đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc được quy định như thế nào?**

Điều 7 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định trình tự, thủ tục đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc như sau:

- Khi có nhu cầu sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, người sử dụng lao động gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến 01 bộ hồ sơ đối với từng người chưa đủ 13 tuổi làm việc quy định tại Điều 6 của Thông tư này đến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp nhận hồ sơ đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc khi có đủ các thành phần hồ sơ quy định.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tiến hành xác minh thông tin (nếu cần), thẩm định hồ sơ và trả lời bằng văn bản cho người sử dụng lao động việc đồng ý sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc theo Mẫu.

Trường hợp không đồng ý việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do, gửi người sử dụng lao động.

**29. Đề nghị cho biết, người sử dụng lao động được sử dụng lao động từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi vào những công việc gì?**

Để bảo đảm sự phát triển về thể chất và trí tuệ của trẻ em lao động, Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định chỉ được sử dụng lao động từ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi vào những công việc nhẹ được liệt kê tại Phụ lục II, bao gồm:

1. Biểu diễn nghệ thuật.

2. Vận động viên thể thao.

3. Lập trình phần mềm.

4. Các nghề truyền thống: chấm men gốm; cưa vỏ trai; làm giấy dó; làm nón lá; chấm nón; dệt chiếu; làm trống; dệt thổ cẩm; thêu thổ cẩm; làm bún gạo; làm miến; làm giá đỗ; làm bánh đa; dệt tơ tằm; se sợi hoa sen; vẽ tranh sơn mài, se nhang, làm vàng mã (trừ các công đoạn có sử dụng hóa chất độc hại như sơn ta, hóa chất tẩy rửa, hóa chất dùng để ướp màu, hóa chất tạo mùi, tạo tàn nhang cong…).

5. Các nghề thủ công mỹ nghệ: thêu ren; mộc mỹ nghệ; làm lược sừng; làm tranh dân gian (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống…); nặn tò he; làm tranh khắc gỗ, biểu tranh lụa; nhặt vỏ sò, điệp để gắn trên tranh mỹ nghệ; mài đánh bóng tranh mỹ nghệ; xâu chuỗi tràng hạt kết cườm, đánh bóng trang sức mỹ nghệ; làm rối búp bê; làm thiếp mừng các sản phẩm từ giấy nghệ thuật trang trí trên thiếp mừng; làm khung tranh mô hình giấy, hộp giấy, túi giấy.

6. Đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên như: mây, tre, nứa, dừa, chuối, bèo lục bình, đay, cói, quế, guột, đót, lá nón.

7. Gói nem, gói kẹo, gói bánh(trừ việc vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói).

8. Nuôi tằm.

9. Làm cỏ vườn rau sạch; thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa.

10. Chăn thả gia súc tại nông trại.

11. Phụ gỡ lưới cá, đan lưới cá, phơi khô thủy sản.

12. Cắt chỉ, đơm nút, thùa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công.

**30. Đề nghị cho biết, người sử dụng lao động không được sử dụng lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi** **vào** **những công việc nào?**

Để bảo đảm sự phát triển về thể chất và trí tuệ của trẻ em lao động, Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định người sử dụng lao động không được sử dụng lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi vào làm những công việc gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên, bao gồm những công việc sau:

- Tiếp xúc với các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại có trong môi trường lao động nằm ngoài giới hạn cho phép theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh lao động, bao gồm: điện từ trường, rung, ồn, nhiệt độ, bụi silic, bụi không chứa silic, bụi bông, bụi amiăng, bụi than, bụi tale; các loại chất, tia phóng xạ; bức xạ bởi tia X, các chất độc hại và các tia có hại khác.

- Tiếp xúc với các vi sinh vật gây bệnh.

- Thời gian làm việc trên 04 giờ/ngày trong không gian làm việc gò bó, chật hẹp, công việc có khi phải quỳ gối, nằm, cúi khom.

- Trên giá cao hay dây treo cao hơn 2 m so với mặt sàn làm việc; địa hình đồi núi dốc trên 300.

- Các công việc ở trong hố sâu hơn 5m.

- Làm việc trong nhà tù hoặc trong bệnh viện tâm thần.

**31. Đề nghị cho biết, người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể làm thêm giờ trong những công việc gì?**

Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi có thể được làm thêm giờ theo danh mục công việc quy định tại Phụ lục V Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH như sau:

1. Biểu diễn nghệ thuật.

2. Vận động viên thể thao.

3. Viết văn, viết báo.

4. Lập trình phần mềm.

5. Các nghề truyền thống: chấm men gốm; làm giấy dó; làm nón lá; se nhang; chấm nón; dệt chiếu; làm trống; dệt thổ cẩm; thêu thổ cẩm; làm bún gạo; làm miến; làm giá đỗ; làm bánh đa; dệt tơ tằm; se sợi hoa sen.

6. Các nghề thủ công mỹ nghệ: thêu ren; mộc mỹ nghệ; làm lược sừng; làm tranh dân gian (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống…); nặn tò he; làm tranh khắc gỗ, biểu tranh lụa; nhặt vỏ sò, điệp... để gắn trên tranh mỹ nghệ; xâu chuỗi tràng hạt kết cườm; làm rối búp bê; làm thiếp mừng các sản phẩm từ giấy nghệ thuật trang trí trên thiếp mừng; làm khung tranh mô hình giấy, hộp giấy, túi giấy.

7. Đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên như: mây, tre, nứa, dừa, chuối, bèo lục bình, đay, cói, quế, guột, đót, lá nón.

8. Gói nem, gói kẹo, gói bánh (trừ trường hợp vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói).

9. Cắt chỉ, đơm nút, thùa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công.

10. Đưa tin, thư bưu phẩm, bưu kiện; đóng gói bưu phẩm.

11. Bán hàng tận nhà; bán hàng qua điện thoại; bán hàng trực tuyến.

12. Đánh giày; chế biến, bán hàng thực phẩm trên hè phố.

13. Gia sư; quét dọn, giúp việc trong các gia đình; phụ giúp vệ sinh nhà cửa.

14. Bảo vệ, trông xe các cơ quan, doanh nghiệp, nhà hàng.

15. Thu tiền từ máy bán hàng tự động, ghi số từ các đồng hồ; thu ngân, bán hàng trong siêu thị.

16. Công việc trong nhà hàng, quán ăn, quán cà phê: lễ tân, pha chế đồ uống, phụ bàn, phụ bếp, đầu bếp, tạp vụ.

17. Công việc văn phòng: photo, đánh máy, trực điện thoại.

18. Dịch vụ bán hàng: quần áo, giày dép, sách báo, tạp hóa.

19. Sơ chế nông sản: phân loại, gọt vỏ, bóc vỏ, tách nhân, đóng gói.

20. Làm cỏ vườn rau sạch; thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa.

21. Nuôi gia súc, gia cầm, nuôi giun, dế, côn trùng không độc hại, nguy hiểm.

**32. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc quản lý sử dụng lao động chưa thành niên trên địa bàn như thế nào?**

Điều 11 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định trách nhiệm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về y tế, văn hóa, thể thao và du lịch, giáo dục và các cơ quan, tổ chức liên quan thường xuyên đôn đốc, giám sát việc thực hiện Thông tư này.

- Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc sử dụng lao động chưa thành niên làm việc trên địa bàn.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, kiểm tra, thanh tra việc sử dụng lao động chưa thành niên.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý việc sử dụng lao động chưa thành niên.

- Trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về tình hình đồng ý sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc trên địa bàn theo Mẫu.

**33. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc sử dụng lao động là người chưa thành niên?**

Điều 12 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động như sau:

- Lập Sổ theo dõi tình hình sử dụng lao động chưa thành niên theo Mẫu số 06 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và thường xuyên cập nhật thông tin vào Sổ theo dõi.

- Tôn trọng, lấy ý kiến của người chưa thành niên về những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích của họ.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát bảo đảm an toàn cho người chưa thành niên tại nơi làm việc.

- Trong trường hợp sức khỏe người chưa thanh niên không còn phù hợp với công việc thì phải thông báo cho người chưa thành niên, đối với trường hợp người chưa đủ 15 tuổi thì đồng thời phải thông báo cho người đại diện theo pháp luật của người đó.

- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ trẻ em.

**34. Con gái tôi 8 tuổi và rất thích môn múa ba lê và muốn tham gia vào đội múa của “Ngôi nhà sao” dành cho các cháu thiếu nhi. Tuy nhiên, chồng tôi không cho cháu tham gia vì cho rằng múa ba lê là một nghề có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con của cháu sau này. Vậy xin hỏi quan điểm của chồng tôi có đúng không?**

Theo Điều 10 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, Hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con (Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ) thì có 55 nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con, trong đó có các nghề như: Xiếc (mạo hiểm, uốn dẻo, xiếc thú, đế trụ); Múa rối nước; Múa ba lê (ballet)…

Như vậy, quan điểm của chồng chị là hoàn toàn đúng khi cho rằng múa ba lê là nghề có ảnh hưởng xấy tới chức năng sinh sản, nuôi con của phụ nữ.

**35. Đề nghị cho biết các nghề, công việc nào có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản của lao động nam?**

Các nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản của lao động nam theo quy định tại khoản 1 Điều 142 của Bộ luật lao động như sau:

- Tiếp xúc trực tiếp với kim loại nặng như Cadimi (CD), chì (Pb), niken (Ni), thủy ngân (Hg) ...

- Tiếp xúc với hóa chất công nghiệp như Benzene (C6H6); Toluene (C7H8); Xylene (C6H10), thuốc trừ sâu, diệt cỏ, dung môi hữu cơ, vật liệu sơn.

- Tiếp xúc trực tiếp với sóng siêu âm cao tần như sóng ra-đa (radar)…

- Vận hành lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu nhà máy điện hạt nhân.

- Sử dụng chất phóng xạ.

- Sản xuất chế biến chất phóng xạ.

- Lưu trữ chất phóng xạ và xử lý, lưu trữ chất thải phóng xạ, nguồn phóng xạ đã qua sử dụng.

- Sử dụng thiết bị bức xạ, vận hành thiết bị chiếu xạ.

- Đóng gói, vận chuyển chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân.

- Thăm dò, khai thác, chế biến quặng phóng xạ.

- Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử có khả năng tiếp xúc trực tiếp với bức xạ ion hóa.

**36. Đề nghị cho biết trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động khi làm những công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con?**

Điều 11 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động và người lao động trong việc thực hiện danh mục nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con như sau:

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

+ Thực hiện công bố công khai để người lao động biết về những nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con đang có tại nơi làm việc;

+ Cung cấp đầy đủ thông tin về tác hại cũng như các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại của các nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con để người lao động lựa chọn, quyết định làm việc; thực hiện khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc, khám sức khỏe định kỳ, khám bệnh nghề nghiệp và bảo đảm điều kiện an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật, khi sử dụng người lao động làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con.

- Người lao động có trách nhiệm:

+ Tìm hiểu kỹ về nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con để xem xét, quyết định việc giao kết, sửa đổi, bổ sung và thực hiện hợp đồng lao động theo quy định;

+ Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động khi làm nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản và nuôi con theo hợp đồng lao động.

**37. Đề nghị cho biết chính sách của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động?**

Điều 4 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định về chính sách của Nhà nước về an toàn, vệ sinh lao động như sau:

- Tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng lao động, người lao động, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; khuyến khích người sử dụng lao động, người lao động áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý tiên tiến, hiện đại và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường trong quá trình lao động.

- Đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn, vệ sinh lao động; hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm đạt chuẩn quốc gia phục vụ an toàn, vệ sinh lao động.

- Hỗ trợ phòng ngừa tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong các ngành, lĩnh vực có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; khuyến khích các tổ chức xây dựng, công bố hoặc sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật tiên tiến, hiện đại về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động.

- Hỗ trợ huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho người lao động làm việc không theo hợp đồng lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

- Phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm tai nạn lao động tự nguyện; xây dựng cơ chế đóng, hưởng linh hoạt nhằm phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục rủi ro cho người lao động.

**38. Đề nghị cho biết những nguyên tắc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động?**

Điều 5 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định về nguyên tắc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động bao gồm:

- Bảo đảm quyền của người lao động được làm việc trong điều kiện an toàn, vệ sinh lao động.

- Tuân thủ đầy đủ các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động; ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, loại trừ, kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại trong quá trình lao động.

- Tham vấn ý kiến tổ chức công đoàn, tổ chức đại diện người sử dụng lao động, Hội đồng về an toàn, vệ sinh lao động các cấp trong xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật, chương trình, kế hoạch về an toàn, vệ sinh lao động.

**39. Chị A là người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn 24 tháng với Công ty T. Hỏi quyền và nghĩa vụ của chị A về an toàn, vệ sinh lao động được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khản 1, khoản 2 Điều 6 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 về quyền và nghĩa vụ về an toàn, vệ sinh lao động của người lao động làm việc theo hợp đồng lao động như sau:

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có quyền sau đây:

+ Được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn, vệ sinh lao động; yêu cầu người sử dụng lao động có trách nhiệm bảo đảm điều kiện làm việc an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình lao động, tại nơi làm việc;

+ Được cung cấp thông tin đầy đủ về các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc và những biện pháp phòng, chống; được đào tạo, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động;

+ Được thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; được người sử dụng lao động đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được hưởng đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được trả phí khám giám định thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; được chủ động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động và được trả phí khám giám định trong trường hợp kết quả khám giám định đủ điều kiện để điều chỉnh tăng mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

+ Yêu cầu người sử dụng lao động bố trí công việc phù hợp sau khi điều trị ổn định do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

+ Từ chối làm công việc hoặc rời bỏ nơi làm việc mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động khi thấy rõ có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng phải báo ngay cho người quản lý trực tiếp để có phương án xử lý; chỉ tiếp tục làm việc khi người quản lý trực tiếp và người phụ trách công tác an toàn, vệ sinh lao động đã khắc phục các nguy cơ để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động;

+ Khiếu nại, tố cáo hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

- Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có nghĩa vụ sau đây:

+ Chấp hành nội quy, quy trình và biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; tuân thủ các giao kết về an toàn, vệ sinh lao động trong hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể;

+ Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp; các thiết bị bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

+ Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia cấp cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**40. Công ty M có gần 1.000 người lao động. Đề nghị cho biết, để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, Công ty M phải thực hiện nghĩa vụ gì?**

Công ty M có nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 như sau:

- Xây dựng, tổ chức thực hiện và chủ động phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình cho người lao động và những người có liên quan; đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Không được buộc người lao động tiếp tục làm công việc hoặc trở lại nơi làm việc khi có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động đe dọa nghiêm trọng tính mạng hoặc sức khỏe của người lao động;

- Cử người giám sát, kiểm tra việc thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc theo quy định của pháp luật;

- Bố trí bộ phận hoặc người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động; phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở thành lập mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phân định trách nhiệm và giao quyền hạn về công tác an toàn, vệ sinh lao động;

- Thực hiện việc khai báo, điều tra, thống kê, báo cáo tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; thống kê, báo cáo tình hình thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động; chấp hành quyết định của thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động;

- Lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động.

**41. Trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc được quy định như thế nào?**

Điều 16 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc như sau:

- Bảo đảm nơi làm việc phải đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và định kỳ kiểm tra, đo lường các yếu tố đó; bảo đảm có đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

- Bảo đảm máy, thiết bị, vật tư, chất được sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo quản tại nơi làm việc theo quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động đã được công bố, áp dụng và theo nội quy, quy trình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

- Trang cấp đầy đủ cho người lao động các phương tiện bảo vệ cá nhân khi thực hiện công việc có yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại; trang bị các thiết bị an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.

- Hằng năm hoặc khi cần thiết, tổ chức kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để tiến hành các biện pháp về công nghệ, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy, thiết bị, vật tư, chất, nhà xưởng, kho tàng.

- Phải có biển cảnh báo, bảng chỉ dẫn bằng tiếng Việt và ngôn ngữ phổ biến của người lao động về an toàn, vệ sinh lao động đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc, nơi lưu giữ, bảo quản, sử dụng và đặt ở vị trí dễ đọc, dễ thấy.

- Tuyên truyền, phổ biến hoặc huấn luyện cho người lao động quy định, nội quy, quy trình về an toàn, vệ sinh lao động, biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng, ban hành kế hoạch xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp tại nơi làm việc; tổ chức xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp, lực lượng ứng cứu và báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ hoặc khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc vượt ra khỏi khả năng kiểm soát của người sử dụng lao động.

**42. Trách nhiệm của người lao động trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc được quy định như thế nào?**

Điều 17 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định về trách nhiệm của người lao động trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc như sau:

- Chấp hành quy định, nội quy, quy trình, yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

- Tuân thủ pháp luật và nắm vững kiến thức, kỹ năng về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp, các thiết bị an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc trong quá trình thực hiện các công việc, nhiệm vụ được giao.

- Phải tham gia huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trước khi sử dụng các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.

- Ngăn chặn nguy cơ trực tiếp gây mất an toàn, vệ sinh lao động, hành vi vi phạm quy định an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi biết tai nạn lao động, sự cố hoặc phát hiện nguy cơ xảy ra sự cố, tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp; chủ động tham gia ứng cứu, khắc phục sự cố, tai nạn lao động theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**43. Công ty A sử dụng hơn 20 người lao động là người khuyết tật. Đề nghị cho biết, thời gian định kỳ Công ty A phải tổ chức khám sức khỏe cho người lao động là người khuyết tật như thế nào?**

Khoản 1 Điều 21 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định:

“***Điều 21. Khám sức khỏe và điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động***

*1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe ít nhất một lần cho người lao động; đối với người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động là người khuyết tật, người lao động chưa thành niên, người lao động cao tuổi được khám sức khỏe ít nhất 06 tháng một lần.”*

Như vậy, theo quy định trên, định kỳ ít nhất 06 tháng một lần, Công ty A phải tổ chức khám sức khỏe đối với những người lao động là người khuyết tật.

**44. Đề nghị cho biết, phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động được quy định như thế nào?**

Điều 23 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015, Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân quy định về phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động như sau:

a) Phương tiện bảo vệ cá nhân là những dụng cụ, phương tiện cần thiết mà người lao động phải được trang bị để sử dụng trong khi làm việc hoặc thực hiện nhiệm vụ để bảo vệ cơ thể khỏi tác động của các yếu tố nguy hiểm, độc hại phát sinh trong quá trình lao động, khi các giải pháp công nghệ, thiết bị, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc chưa thể loại trừ hết.

Phương tiện bảo vệ cá nhân bao gồm:

- Phương tiện bảo vệ đầu;

- Phương tiện bảo vệ mắt, mặt;

- Phương tiện bảo vệ thính giác;

- Phương tiện bảo vệ cơ quan hô hấp;

- Phương tiện bảo vệ tay, chân;

- Phương tiện bảo vệ thân thể;

- Phương tiện chống ngã cao;

- Phương tiện chống điện giật, điện từ trường;

- Phương tiện chống chết đuối;

- Các loại phương tiện bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động khác.

Phương tiện bảo vệ cá nhân trang bị cho người lao động phải phù hợp với việc ngăn ngừa có hiệu quả các tác hại của các yếu tố nguy hiểm, độc hại trong môi trường lao động, dễ dàng trong sử dụng, bảo quản và không gây tác hại khác.

Các phương tiện bảo vệ cá nhân phải đảm bảo chất lượng, quy cách theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và các quy định khác của nhà nước.

b) Điều kiện được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân: Người lao động trong khi làm việc chỉ cần tiếp xúc với một trong những yếu tố nguy hiểm, độc hại dưới đây thì được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:

- Tiếp xúc với yếu tố vật lý xấu;

- Tiếp xúc với bụi và hóa chất độc hại;

- Tiếp xúc với yếu tố sinh học độc hại, môi trường vệ sinh lao động xấu: Vi rút, vi khuẩn độc hại gây bệnh, côn trùng có hại; Phân, nước, rác, cống rãnh hôi thối; Các yếu tố sinh học độc hại khác;

- Làm việc với máy, thiết bị, công cụ lao động, làm việc ở vị trí mà tư thế lao động nguy hiểm dễ gây ra tai nạn lao động; làm việc trên cao; làm việc trong hầm lò, nơi thiếu dưỡng khí; làm việc trên sông nước, trong rừng hoặc điều kiện lao động nguy hiểm, độc hại khác.

c) Nguyên tắc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân

- Người sử dụng lao động phải thực hiện các biện pháp về công nghệ, thiết bị, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động để loại trừ hoặc hạn chế tối đa các tác hại của yếu tố nguy hiểm, độc hại đến mức có thể được, cải thiện điều kiện lao động trước khi thực hiện biện pháp trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Người sử dụng lao động thực hiện việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động theo danh mục tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014. Trong trường hợp các nghề, công việc chưa được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành mà xét thấy có yếu tố nguy hiểm, độc hại không bảo đảm an toàn sức khỏe cho người lao động thì người sử dụng lao động trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp với công việc đó, đồng thời phải báo cáo về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội địa phương hoặc Bộ, ngành chủ quản theo mẫu tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 để đề nghị Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung vào danh mục.

- Người sử dụng lao động căn cứ vào mức độ yêu cầu của từng nghề hoặc công việc cụ thể tại cơ sở của mình, tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện tập thể người lao động để quyết định thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân cho phù hợp với tính chất công việc và chất lượng của phương tiện bảo vệ cá nhân.

- Người sử dụng lao động phải lập sổ cấp phát, theo dõi việc trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân và phải có chữ ký của người lao động nhận phương tiện bảo vệ cá nhân theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Người lao động có quyền yêu cầu người sử dụng lao động bổ sung mới hoặc thay đổi loại phương tiện bảo vệ cá nhân quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BLĐTBXH ngày 12/2/2014 cho phù hợp với điều kiện thực tế. Người sử dụng lao động tham khảo ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện tập thể người lao động trước khi quyết định.

- Người đến thăm quan, học tập thì tùy theo yêu cầu cụ thể, người sử dụng lao động cấp phát các phương tiện bảo vệ cá nhân cần thiết để sử dụng trong thời gian thăm quan, học tập.

- Nghiêm cấm người sử dụng lao động cấp phát tiền thay cho việc cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động hoặc giao tiền cho người lao động tự đi mua.

d) Nguyên tắc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân

- Người sử dụng lao động phải tổ chức hướng dẫn người lao động sử dụng thành thạo các phương tiện bảo vệ cá nhân thích hợp và phải kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng.

- Các phương tiện bảo vệ cá nhân chuyên dùng có yêu cầu kỹ thuật cao thì người sử dụng lao động (hoặc người được ủy quyền cấp phát) phải kiểm tra để bảo đảm chất lượng, quy cách trước khi cấp, đồng thời định kỳ kiểm tra trong quá trình sử dụng và ghi sổ theo dõi; không sử dụng các phương tiện không đạt yêu cầu kỹ thuật hoặc quá hạn sử dụng.

- Người được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân phải sử dụng phương tiện đó theo đúng quy định trong khi làm việc. Nếu người lao động vi phạm thì tùy theo mức độ vi phạm phải chịu hình thức kỷ luật theo nội quy lao động của cơ sở mình hoặc theo quy định của pháp luật.

- Người lao động không phải trả tiền về việc sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân. Người sử dụng lao động có trách nhiệm trang bị lại cho người lao động phương tiện bảo vệ cá nhân khi bị mất, hư hỏng hoặc hết hạn sử dụng. Trường hợp bị mất, hư hỏng mà không có lý do chính đáng thì người lao động phải bồi thường theo quy định của nội quy lao động cơ sở. Khi hết thời hạn sử dụng hoặc khi chuyển làm công việc khác thì người lao động phải trả lại những phương tiện bảo vệ cá nhân nếu người sử dụng lao động yêu cầu nhưng phải ký bàn giao.

đ) Nguyên tắc bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân

- Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí nơi cất giữ, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân theo hướng dẫn của nhà sản xuất, chế tạo phương tiện bảo vệ cá nhân. Người lao động có trách nhiệm giữ gìn phương tiện bảo vệ cá nhân được giao.

- Các phương tiện bảo vệ cá nhân để sử dụng ở những nơi không đảm bảo vệ sinh, dễ gây nhiễm độc, nhiễm trùng, nhiễm phóng xạ thì sau khi sử dụng, người sử dụng lao động phải có các biện pháp làm sạch, khử độc, khử trùng, tẩy xạ bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh an toàn cho người lao động, môi trường xung quanh và phải định kỳ kiểm tra.

**45.** **Đề nghị cho biết việc điều dưỡng phục hồi sức khỏe được quy định như thế nào?**

Theo Điều 26Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 thì hàng năm, khuyến khích người sử dụng lao động tổ chức cho người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, người lao động làm nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và người lao động có sức khỏe kém được điều dưỡng phục hồi sức khỏe.

**46. Anh A là nhân viên giao hàng của Công ty K theo hợp đồng lao động có xác định thời hạn 12 tháng. Trên đường đi giao hàng cho khách, anh A bị tai nạn gãy chân và phải điều trị tại Bệnh viện. Hỏi Công ty K có phải chịu trách nhiệm chi trả các chi phí y tế chữa trị cho anh A không?**

Công ty K có phải chịu trách nhiệm chi trả các chi phí y tế chữa trị cho anh A theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015, như sau:

*“Điều 38. Trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp*

*Người sử dụng lao động có trách nhiệm đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:*

*[…]*

*2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp như sau:*

*a) Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế;*

*b) Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do người sử dụng lao động giới thiệu người lao động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa;*

*c) Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người lao động không tham gia bảo hiểm y tế*.”

Như vậy, trong tình huống trên, Anh A bị tai nạn lao động và phải điều trị tại bệnh viện, do đó theo quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015, Công ty K có trách nhiệm thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp theo quy định trên.

**47. Trách nhiệm của người sử dụng lao động về bồi thường, trợ cấp trong những trường hợp đặc thù khi người lao động bị tai nạn lao động được quy định như thế nào?**

Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định về trách nhiệm của người sử dụng lao động về bồi thường, trợ cấp trong những trường hợp đặc thù khi người lao động bị tai nạn lao động như sau:

- Trường hợp người lao động bị tai nạn lao động khi thực hiện nhiệm vụ hoặc tuân theo sự điều hành của người sử dụng lao động ở ngoài phạm vi cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, hợp tác xã, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn, thì người sử dụng lao động vẫn phải bồi thường cho người lao động: Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%; Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp).

- Trường hợp người lao động bị tai nạn khi đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về nơi ở theo tuyến đường và thời gian hợp lý, nếu do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra tai nạn thì người sử dụng lao động trợ cấp cho người lao động: ít nhất bằng 40% mức quy định nêu trên.

- Trường hợp người sử dụng lao động đã mua bảo hiểm tai nạn cho người bị tai nạn lao động tại các đơn vị hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm, thì người bị tai nạn lao động được hưởng các khoản chi trả bồi thường, trợ cấp theo hợp đồng đã ký với đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm. Nếu số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ bảo hiểm trả cho người bị tai nạn lao động thấp hơn các mức nêu trên, thì người sử dụng lao động phải trả phần còn thiếu để tổng số tiền người bị tai nạn lao động hoặc thân nhân của người bị tai nạn lao động nhận được ít nhất bằng mức bồi thường, trợ cấp nêu trên.

- Nếu người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, thì ngoài việc phải bồi thường, trợ cấp nêu trên, người sử dụng lao động phải trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp khi người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; việc chi trả có thể thực hiện một lần hoặc hằng tháng theo thỏa thuận của các bên, trường hợp không thống nhất thì thực hiện theo yêu cầu của người lao động.

**48. Anh Đ là nhân viên bốc xếp hàng của nhà máy sản xuất gạch men thuộc Công ty X, làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn và đã đóng bảo hiểm xã hội theo quy định. Trong giờ làm việc, anh đang bốc dỡ gạch ở kho hàng thì bất ngờ bị gạch đổ xuống ập vào người khiến anh Đ bị suy giảm 10% khả năng lao động. Hỏi anh Đ có đủ điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động không?**

Điều 45 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 quy định như sau:

*“****Điều 45. Điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động***

*Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ tai nạn lao động khi có đủ các điều kiện sau đây:*

*1. Bị tai nạn thuộc một trong các trường hợp sau đây:*

*a) Tại nơi làm việc và trong giờ làm việc, kể cả khi đang thực hiện các nhu cầu sinh hoạt cần thiết tại nơi làm việc hoặc trong giờ làm việc mà Bộ luật lao động và nội quy của cơ sở sản xuất, kinh doanh cho phép, bao gồm nghỉ giải lao, ăn giữa ca, ăn bồi dưỡng hiện vật, làm vệ sinh kinh nguyệt, tắm rửa, cho con bú, đi vệ sinh;*

*[…]*

*2. Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị tai nạn quy định tại khoản 1 Điều này;*

*3. Người lao động không được hưởng chế độ do Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả nếu thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này*”.

Các nguyên nhân tại khoản 1 Điều 40 Luật An toàn, vệ sinh lao động là:

“*a) Do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động;*

*b) Do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân;*

*c) Do sử dụng ma túy, chất gây nghiện khác trái với quy định của pháp luật.”*

Như vậy, trong tình huống trên, anh Đ bị tai nạn tại nơi làm việc (kho hàng Công ty) và trong giờ làm việc. Tai nạn dẫn đến anh bị suy giảm 10% khả năng lao động; không thuộc trường hợp không được hưởng chế độ do Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp chi trả. Đồng thời, anh Đ đã tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định. Do đó, anh Đ đủ điều kiện hưởng chế độ tai nạn lao động.

**49. Đề nghị cho biết, điều kiện hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp của người lao động?**

Theo Khoản 1 Điều 46 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 thì người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng chế độ bệnh nghề nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Bị bệnh nghề nghiệp thuộc Danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

- Suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên do bị bệnh nghề nghiệp nêu trên.

**50. Đề nghị cho biết, người lao động được hưởng trợ cấp một lần trong trường hợp nào? Mức trợ cấp là bao nhiêu?**

Theo Điều 48 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 thì người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30% thì được hưởng trợ cấp một lần.

Mức trợ cấp một lần được quy định như sau[[1]](#footnote-1):

- Suy giảm 5% khả năng lao động thì được hưởng năm lần mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 0,5 lần mức lương cơ sở;

- Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, còn được hưởng thêm khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống thì được tính bằng 0,5 tháng, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3 tháng tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

**51. Đề nghị cho biết, người lao động được hưởng trợ cấp hàng tháng trong trường hợp nào? Mức trợ cấp là bao nhiêu?**

Theo Điều 49 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 thì người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên thì được hưởng trợ cấp hằng tháng.

Mức trợ cấp hằng tháng được quy định như sau[[2]](#footnote-2):

- Suy giảm 31% khả năng lao động thì được hưởng bằng 30% mức lương cơ sở, sau đó cứ suy giảm thêm 1% thì được hưởng thêm 2% mức lương cơ sở;

- Ngoài mức trợ cấp quy định tại điểm a khoản này, hằng tháng còn được hưởng thêm một khoản trợ cấp tính theo số năm đã đóng vào Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, từ một năm trở xuống được tính bằng 0,5%, sau đó cứ thêm mỗi năm đóng vào quỹ được tính thêm 0,3% mức tiền lương đóng vào quỹ của tháng liền kề trước tháng bị tai nạn lao động hoặc được xác định mắc bệnh nghề nghiệp; trường hợp bị tai nạn lao động ngay trong tháng đầu tham gia đóng vào quỹ hoặc có thời gian tham gia gián đoạn sau đó trở lại làm việc thì tiền lương làm căn cứ tính khoản trợ cấp này là tiền lương của chính tháng đó.

- Mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng, trợ cấp phục vụ được điều chỉnh mức hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

**52. Chị T là người lao động làm việc tại Công ty M. Chị bị tai nạn lao động và đã được giám định suy giảm 15% sức khỏe. Sau khi được điều trị ổn định, chị T đã trở lại làm việc, tuy nhiên chị T cảm thấy không đủ sức khỏe để làm việc. Hỏi chị T có được hưởng chế độ nghỉ dưỡng sức không? Thời gian và mức hưởng như thế nào?**

Theo Điều 54 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015 thì:

- Người lao động sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp, trong thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày cho một lần bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

Trường hợp chưa nhận được kết luận giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa trong thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc thì người lao động vẫn được giải quyết chế độ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe cho người lao động sau khi điều trị thương tật, bệnh tật (tối đa 10 ngày đối với trường hợp suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên; tối đa 07 ngày đối với trường hợp suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 50%; tối đa 05 ngày đối với trường hợp suy giảm khả năng lao động từ 15% đến 30%) nếu Hội đồng giám định y khoa kết luận mức suy giảm khả năng lao động đủ điều kiện hưởng chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp đơn vị sử dụng lao động chưa thành lập công đoàn cơ sở thì do người sử dụng lao động quyết định. Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe được quy định như sau:

+ Tối đa 10 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên;

+ Tối đa 07 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 50%;

+ Tối đa 05 ngày đối với trường hợp bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp có mức suy giảm khả năng lao động từ 15% đến 30%.

- Người lao động (sau khi điều trị ổn định thương tật do tai nạn lao động hoặc bệnh tật do bệnh nghề nghiệp, trong thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi) được hưởng 01 ngày bằng 30% mức lương cơ sở.

Trong tình huống trên, Chị T bị tai nạn lao động và đã được giám định suy giảm 15% sức khỏe. Sau khi được điều trị ổn định, chị đã trở lại làm việc, nhưng sức khỏe của chị T chưa phục hồi. Do đó chị được nghỉ dưỡng sức theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015.

Chị T bị suy giảm 15% khả năng lao động, nên số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe của chị T do Công ty và Ban chấp hành công đoàn cơ sở quyết định, trường hợp Công ty chưa thành lập công đoàn cơ sở thì do Công ty quyết định là tối đa 05 ngày. Mỗi ngày nghỉ dưỡng sức, chị T được phụ cấp bằng 30% mức lương cơ sở.

**53. Đề nghị cho biết điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được quy định như thế nào?**

Điều kiện sử dụng người lao động cao tuổi làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm được quy định tại Điều 64 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định và hướng dẫn chi tiết tại Điều 29 Nghị định 39/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn, vệ sinh lao động như sau:

- Chỉ sử dụng người lao động cao tuổi làm các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm có ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người lao động cao tuổi khi có đủ các điều kiện sau đây:

+  Người lao động cao tuổi phải là người có kinh nghiệm, với thâm niên nghề nghiệp từ đủ 15 năm trở lên; trong đó có ít nhất 10 năm hành nghề liên tục tính đến trước thời điểm ký hợp đồng lao động với người lao động cao tuổi;

+  Người lao động cao tuổi là người có tay nghề cao, có chứng nhận hoặc chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghệ nhân theo quy định của pháp luật; người sử dụng lao động phải tổ chức kiểm tra, sát hạch trước khi ký hợp đồng lao động;

+  Người lao động cao tuổi phải có đủ sức khỏe theo tiêu chuẩn sức khỏe do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành sau khi có ý kiến của bộ chuyên ngành;

+  Chỉ sử dụng không quá 05 năm đối với từng người lao động cao tuổi;

+ Phải bố trí ít nhất 01 người lao động không phải là người lao động cao tuổi cùng làm với người lao động cao tuổi khi triển khai công việc tại một nơi làm việc;

+  Có đơn của người lao động cao tuổi về sự tự nguyện làm việc để người sử dụng lao động xem xét trước khi ký hợp đồng lao động.

**54. Vợ chồng PQ thuê cô M làm giúp việc gia đình. Đề nghị cho biết, anh chị PQ có trách nhiệm gì để đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động cho cô M là người giúp việc gia đình?**

Người sử dụng lao động phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động cho người lao động là giúp việc gia đình theo quy định tại Điều 68 Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định như sau:

*“1. Người sử dụng lao động có trách nhiệm hướng dẫn cách sử dụng máy, thiết bị, đồ dùng, các biện pháp phòng, chống cháy, nổ trong gia đình có liên quan đến công việc của lao động là người giúp việc gia đình; thực hiện các chế độ có liên quan đến bảo đảm an toàn và chăm sóc sức khỏe của lao động là người giúp việc gia đình”.*

Như vậy, anh chị PQ là người sử dụng lao động, có trách nhiệm hướng dẫn cách sử dụng máy, thiết bị, đồ dùng, các biện pháp phòng, chống cháy, nổ trong gia đình cho cô M (như hướng dẫn cách sử dụng thang máy, bếp, máy giặt, máy rửa bát, máy hút bụi, cầu giao…bảo đảm an toàn, phòng, chống cháy nổ); thực hiện các chế độ có liên quan đến bảo đảm an toàn và chăm sóc sức khỏe của cô M (đưa đi khám sức khỏe định kỳ, đưa đi khám chữa bệnh khi cô M bị ốm, đau..).

**Phần 4.** **Tìm hiểu một số quy định về phòng, chống tra tấn, đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người dưới hình thức bạo lực giới, bạo lực gia đình (Số lượng 54 câu)**

- Văn bản sử dụng: Hiến pháp năm 2013, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Trẻ em năm 2016, Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, Luật bình đẳng giới năm 2006... và các văn bản hướng dẫn thi hành (như Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; *.*Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em; Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/05/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới...).

### A. LUẬT HỒN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

### 1. Bà A không đồng ý gả con gái của mình cho anh B vì chê gia cảnh nhà anh B nghèo. Nhưng con gái bà A kiên quyết lấy anh B. Vì vậy, khi gia đình hai bên gặp gỡ bàn bạc về việc kết hôn thì bà A thách cưới, yêu cầu sính lễ ăn hỏi phải đủ 9 tráp và “lễ đen” (phong bì tiền) là 50 triệu, đồng thời trả toàn bộ chi phí mời cơm khách của nhà giá tại nhà hàng 5 sao. Xin hỏi hành vi của bà A có vi phạm quy định về pháp luật hôn nhân và gia đình hay không?

**Trả lời**

Hành vi của bà A là cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ bằng cách “thách cưới” để nhà trai không đáp ứng được thì sẽ không cho kết hôn.

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn (khoản 10 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 201). Đây là một trong những hành vi bị nghiêm cấm theo pháp luật hôn nhân và gia đình.

Hành vi này còn vi phạm một trong các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình là hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng. Do vậy, căn cứ vào quy định nêu trên, hành vi của bà A là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình. Các hành vi này của bà A cần lên án và được mọi người xung quanh phân tích để bà hiểu về hành vi sai trái của mình.

**2. Khi sinh con, chị D đã nghỉ làm ở nhà trông con theo đề nghị của chồng. Từ ngày đó, mọi chi tiêu trong gia đình đều dựa vào thu nhập của anh C – chồng chị D. Nên anh C có thái độ coi thường vợ và hay nói chị là ăn bám, vô tích sự… Mọi việc trong gia đình đều là việc của chị D… Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về lao động trong gia đình như trường hợp chị D?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ, chồng bình đẳng về quyền, nghĩa vụ:

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật này và các luật khác có liên quan.

Đồng thời khoản 2 Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: công việc nội trợ được coi như lao động có thu nhập. Khoản 1 Điều 29 cũng quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Vì vậy, việc anh C có thái độ coi thường vợ là vi phạm nghĩa vụ tôn trọng người vợ. Hơn nữa chị D không phải ăn bám hay vô tích sự như anh C nói, cần hiểu đúng việc nội trợ của chị D (chăm sóc gia đình, nuôi dạy con cái…) là công việc chung, phục vụ các thành viên trong gia đình, bảo đảm sức khỏe cho các thành viên gia đình, mang lại giá trị tinh thần cho gia đình. Vì vậy, công việc nội trợ góp phần cho sự phát triển của gia đình nói riêng và sự phát triển của xã hội nói chung không hề kém so với việc tạo ra hàng hóa, dịch vụ.

**3. Trong thời gian yêu chị H, anh K cho rằng việc chị H theo đạo thiên chúa không ảnh hưởng đến mối quan hệ của hai người, kể cả sau này kết hôn thành vợ chồng. Tuy nhiên, chỉ sau 01 năm kết hôn, anh K đã thay đổi suy nghĩ, vì cho rằng, việc chị H đi lễ nhà thờ đã ảnh hưởng đến thời gian chăm sóc, giáo dục con, phụng dưỡng ông bà, cha mẹ nên anh K ngăn cấm chị H đi lễ Nhà thờ và yêu cầu chị H từ bỏ đạo của mình. Xin hỏi việc làm của anh K có vi phạm các quy định của pháp luật hay không?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 22 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về việc tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng thì:

Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.

Hành vi của anh K còn xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng của công dân được Nhà nước bảo hộ, quy định tại Điều 24 Hiến pháp năm 2013 “Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào”.

**4. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội?**

**Trả lời**

### Để bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giữa vợ và chồng, Điều 23 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền, nghĩa vụ về học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội như sau:

Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội.

**5. Sau hơn 02 năm kết hôn không có con, vợ chồng chị S đã nhận bé X làm con nuôi. Đề nghị cho biết, quyền và nghĩa vụ giữa bố mẹ nuôi và người con nuôi?**

**Trả lời**

Giữa bố mẹ nuôi và con nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Điều 68 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 24 Luật nuôi con nuôi quy định:

- Giữa cha mẹ nuôi và con nuôi có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con;

- Giữa con nuôi và các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi có có các quyền và nghĩa vụ đối với nhau quy định của pháp luật và hôn nhân gia đình, pháp luật dân sự và các luật khác có liên quan.

**6. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ đối với con cái?**

**Trả lời**

### Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ được quy định tại Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể:

- Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

- Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự.

- Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

**7. Học hết cấp 3, K đã thi vào Trường Đại học Quản trị kinh doanh theo mong muốn của bố mẹ. Tuy nhiên, trong quá trình học tập, K học rất giỏi môn Tiếng Anh và có nguyện vọng trở thành giáo viên dạy ngoại ngữ. Tuy nhiên, nguyện vọng của K đã bị bố mẹ phản đối. Xin hỏi, trong trường hợp này, K có được tự do quyết định nghề nghiệp của mình không?**

**Trả lời**

### Một trong những quyền và nghĩa vụ của con được quy định tại Điều 70 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là: Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình. Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình.

Căn cứ vào quy định nêu trên, K đã thành niên có quyền tự quyết định nghề nghiệp; ý kiến của cha mẹ có giá trị để K tham khảo khi quyết định lựa chọn nghề nghiệp. K cần thuyết phục và tâm sự để bố mẹ hiểu và ủng hộ nguyện vọng của mình.

**8. Đề nghị cho biết cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp như thế nào?**

**Trả lời**

### Theo quy định tại Điều 85 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên thì cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp sau đây:

- Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

- Phá tán tài sản của con;

- Có lối sống đồi trụy;

- Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (theo quy định pháp luật về người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên) ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ 01 năm đến 05 năm. Tòa án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

**9. Xin hỏi, giữa các thành viên khác của gia đình có các quyền, nghĩa vụ như thế nào?**

**Trả lời**

### Điều 103 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về quyền, nghĩa vụ giữa các thành viên khác của gia đình như sau:

- Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ.

- Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình.

- Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

**B. LUẬT TRẺ EM**

**10. Đề nghị cho biết, độ tuổi nào được xác định là trẻ em? Việc bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận trẻ em dựa trên các nguyên tắc nào?**

**Trả lời**

Điều 1 Luật Trẻ em năm 2016 quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi (trước đây quy định trẻ em là công dân dưới 16 tuổi). Như vậy, đối tượng áp dụng của luật đã được mở rộng, không chỉ trẻ em là công dân Việt Nam mà còn bao gồm cả trẻ em là người nước ngoài, người không quốc tịch cư trú tại Việt Nam.

Việc bảo đảm thực hiện quyền và bổn phận của trẻ em dựa trên các nguyên tắc sau đây:

- Bảo đảm để trẻ em thực hiện được đầy đủ quyền và bổn phận của mình.

- Không phân biệt đối xử với trẻ em.

- Bảo đảm lợi ích tốt nhất của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em.

- Tôn trọng, lắng nghe, xem xét, phản hồi ý kiến, nguyện vọng của trẻ em.

- Khi xây dựng chính sách, pháp luật tác động đến trẻ em, phải xem xét ý kiến của trẻ em và của các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm lồng ghép các Mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành và địa phương.

**11.** **Đề nghị cho biết, pháp luật quy định các hành vi nào bị nghiêm cấm đối với trẻ em?**

**Trả lời**

Theo Điều 6 Luật Trẻ em, các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

- Tước đoạt quyền sống của trẻ em.

- Bỏ rơi, bỏ mặc, mua bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

- Xâm hại tình dục, bạo lực, lạm dụng, bóc lột trẻ em.

- Tổ chức, hỗ trợ, xúi giục, ép buộc trẻ em tảo hôn.

- Sử dụng, rủ rê, xúi giục, kích động, lợi dụng, lôi kéo, dụ dỗ, ép buộc trẻ em thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người khác.

- Cản trở trẻ em thực hiện quyền và bổn phận của mình.

- Không cung cấp hoặc che giấu, ngăn cản việc cung cấp thông tin về trẻ em bị xâm hại hoặc trẻ em có nguy cơ bị bóc lột, bị bạo lực cho gia đình, cơ sở giáo dục, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền.

- Kỳ thị, phân biệt đối xử với trẻ em vì đặc điểm cá nhân, hoàn cảnh gia đình, giới tính, dân tộc, quốc tịch, tín ngưỡng, tôn giáo của trẻ em.

- Bán cho trẻ em hoặc cho trẻ em sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác, thực phẩm không bảo đảm an toàn, có hại cho trẻ em.

- Cung cấp dịch vụ Internet và các dịch vụ khác; sản xuất, sao chép, lưu hành, vận hành, phát tán, sở hữu, vận chuyển, tàng trữ, kinh doanh xuất bản phẩm, đồ chơi, trò chơi và những sản phẩm khác phục vụ đối tượng trẻ em nhưng có nội dung ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của trẻ em.

- Công bố, tiết lộ thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em mà không được sự đồng ý của trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và của cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em.

- Lợi dụng việc nhận chăm sóc thay thế trẻ em để xâm hại trẻ em; lợi dụng chế độ, chính sách của Nhà nước và sự hỗ trợ, giúp đỡ của tổ chức, cá nhân dành cho trẻ em để trục lợi.

- Đặt cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ gần cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hoá, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em hoặc đặt cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, điểm vui chơi, giải trí của trẻ em gần cơ sở dịch vụ, cơ sở sản xuất, kho chứa hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, độc hại, có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ.

- Lấn chiếm, sử dụng cơ sở hạ tầng dành cho việc học tập, vui chơi, giải trí và hoạt động dịch vụ bảo vệ trẻ em sai mục đích hoặc trái quy định của pháp luật.

- Từ chối, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc hỗ trợ, can thiệp, điều trị trẻ em có nguy cơ hoặc đang trong tình trạng nguy hiểm, bị tổn hại thân thể, danh dự, nhân phẩm.

**12. Đề nghị cho biết, thế nào là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 10 Luật Trẻ em năm 2016 về trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt như sau:

Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt bao gồm các nhóm sau đây:

- Trẻ em mồ côi cả cha và mẹ;

- Trẻ em bị bỏ rơi;

- Trẻ em không nơi nương tựa;

- Trẻ em khuyết tật;

- Trẻ em nhiễm HIV/AIDS;

- Trẻ em vi phạm pháp luật;

- Trẻ em nghiện ma túy;

- Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

- Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực;

- Trẻ em bị bóc lột;

- Trẻ em bị xâm hại tình dục;

- Trẻ em bị mua bán;

- Trẻ em mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bệnh phải Điều trị dài ngày thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;

- Trẻ em di cư, trẻ em lánh nạn, tị nạn chưa xác định được cha mẹ hoặc không có người chăm sóc.

**13. Học sinh E – 10 tuổi qua nghe tivi, báo đài thông tin biết trẻ em có quyền bí mật đời sống riêng tư. Em E đề nghị cho biết rõ hơn quyền này có những nội dung như thế nào?**

**Trả lời**

Quyền bí mật đời sống riêng tư của trẻ em được quy định tại Điều 21 Luật Trẻ em năm 2016, cụ thể:

- Trẻ em có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Trẻ em được pháp luật bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác; được bảo vệ và chống lại sự can thiệp trái pháp luật đối với thông tin riêng tư.

**14. Xin hỏi quyền được sống chung với cha, mẹ của trẻ em được pháp luật quy định như thế nào?**

**Trả lời**

Điều 22 Luật Trẻ em năm 2016 quy định về quyền được sống chung với cha, mẹ như sau:

Trẻ em có quyền được sống chung với cha, mẹ; được cả cha và mẹ bảo vệ, chăm sóc và giáo dục, trừ trường hợp cách ly cha, mẹ theo quy định của pháp luật hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Khi phải cách ly cha, mẹ, trẻ em được trợ giúp để duy trì mối liên hệ và tiếp xúc với cha, mẹ, gia đình, trừ trường hợp không vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Để bảo đảm quyền được sống chung với cha mẹ của trẻ em, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy cha mẹ có quyền và nghĩa vụ: Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên (Điều 69).

**15. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định trẻ em có các quyền cơ bản nào?**

**Trả lời**

Trên cơ sở [Hiến pháp năm 2013](http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Hien-phap-nam-2013-215627.aspx) và Công ước của Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định nhóm quyền của trẻ em như quyền sống; quyền bí mật đời sống riêng tư; quyền được sống chung với cha, mẹ; quyền được chăm sóc thay thế và nhận làm con nuôi; quyền được bảo vệ để không bị xâm hại tình dục, không bị bóc lột sức lao động, không bị bạo lực, bỏ rơi, bỏ mặc, không bị mua, bán, bắt cóc, đánh tráo, chiếm đoạn; quyền được đảm bảo an sinh xã hội; quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội; quyền của trẻ em không quốc tịch, trẻ em lánh nạn, tị nạn…

Nội dung một số quyền cơ bản như sau:

- Quyền sống: Trẻ em có quyền được bảo vệ tính mạng, được bảo đảm tốt nhất các điều kiện sống và phát triển.

- Quyền được khai sinh và có quốc tịch: Trẻ em có quyền được khai sinh, khai tử, có họ, tên, có quốc tịch; được xác định cha, mẹ, dân tộc, giới tính theo quy định của pháp luật.

- Quyền được chăm sóc sức khỏe: Trẻ em có quyền được chăm sóc tốt nhất về sức khỏe, được ưu tiên tiếp cận, sử dụng dịch vụ phòng bệnh và khám bệnh, chữa bệnh.

- Quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng: Trẻ em có quyền được chăm sóc, nuôi dưỡng để phát triển toàn diện.

- Quyền được giáo dục, học tập và phát triển năng khiếu: Trẻ em có quyền được giáo dục, học tập để phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng của bản thân.

-Trẻ em được bình đẳng về cơ hội học tập và giáo dục; được phát triển tài năng, năng khiếu, sáng tạo, phát minh.

- Quyền được tiếp cận thông tin và tham gia hoạt động xã hội: Trẻ em có quyền được tiếp cận thông tin đầy đủ, kịp thời, phù hợp; có quyền tìm kiếm, thu nhận các thông tin dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật và được tham gia hoạt động xã hội phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành, nhu cầu, năng lực của trẻ em.

- Quyền được bày tỏ ý kiến và hội họp: Trẻ em có quyền được bày tỏ ý kiến, nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến trẻ em; được tự do hội họp theo quy định của pháp luật phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và sự phát triển của trẻ em; được cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân lắng nghe, tiếp thu, phản hồi ý kiến, nguyện vọng chính đáng....

**16. Đề nghị cho biết, bên cạnh quyền, trẻ em có những bổn phận nào?**

**Trả lời**

Theo các quy định tại các Điều 37 - 41 Luật Trẻ em năm 2016, trẻ em có các bổn phận sau đây:

- Bổn phận của trẻ em đối với gia đình:

+ Kính trọng, lễ phép, hiếu thảo với ông bà, cha mẹ; yêu thương, quan tâm, chia sẻ tình cảm, nguyện vọng với cha mẹ và các thành viên trong gia đình, dòng họ.

+Học tập, rèn luyện, giữ gìn nề nếp gia đình, phụ giúp cha mẹ và các thành viên trong gia đình những công việc phù hợp với độ tuổi, giới tính và sự phát triển của trẻ em.

- Bổn phận của trẻ em đối với nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác:

+ Tôn trọng giáo viên, cán bộ, nhân viên của nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác.

+ Thương yêu, đoàn kết, chia sẻ khó khăn, tôn trọng, giúp đỡ bạn bè.

+ Rèn luyện đạo đức, ý thức tự học, thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

+ Giữ gìn, bảo vệ tài sản và chấp hành đầy đủ nội quy, quy định của nhà trường, cơ sở trợ giúp xã hội và cơ sở giáo dục khác.

- Bổn phận của trẻ em đối với cộng đồng, xã hội:

+ Tôn trọng, lễ phép với người lớn tuổi; quan tâm, giúp đỡ người già, người khuyết tật, phụ nữ mang thai, trẻ nhỏ, người gặp hoàn cảnh khó khăn phù hợp với khả năng, sức khỏe, độ tuổi của mình.

+ Tôn trọng quyền, danh dự, nhân phẩm của người khác; chấp hành quy định về an toàn giao thông và trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ, giữ gìn, sử dụng tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường phù hợp với khả năng và độ tuổi của trẻ em.

+ Phát hiện, thông tin, thông báo, tố giác hành vi vi phạm pháp luật.

- Bổn phận của trẻ em với bản thân:

+ Có trách nhiệm với bản thân; không hủy hoại thân thể, danh dự, nhân phẩm, tài sản của bản thân.

+ Sống trung thực, khiêm tốn; giữ gìn vệ sinh, rèn luyện thân thể.

+ Chăm chỉ học tập, không tự ý bỏ học, không rời bỏ gia đình sống lang thang.

+ Không đánh bạc; không mua, bán, sử dụng rượu, bia, thuốc lá và chất gây nghiện, chất kích thích khác.

+Không sử dụng, trao đổi sản phẩm có nội dung kích động bạo lực, đồi trụy; không sử dụng đồ chơi hoặc chơi trò chơi có hại cho sự phát triển lành mạnh của bản thân.

**17. Hiện nay, vẫn còn tình trạng một số trẻ em bị bóc lột sức lao động, bị lạm dụng về mặt thể chất tâm lý và lạm dụng tình dục. Đề nghị cho biết, Nhà nước có chính sách gì để bảo vệ trẻ em?**

**Trả lời**

Luật Trẻ em năm 2016 đã quy định cụ thể các yêu cầu bảo vệ trẻ em; các cấp độ bảo vệ trẻ em; trách nhiệm cung cấp, xử lý thông tin, thông báo, tố giác hành vi xâm hại trẻ em; cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; chăm sóc thay thế; các biện pháp bảo vệ trẻ em trong quá trình tố tụng, xử lý vi phạm hành chính, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng.

Theo quy định tại Điều 47 Luật Trẻ em năm 2016 về các yêu cầu bảo vệ trẻ em

- Bảo vệ trẻ em được thực hiện theo ba cấp độ sau đây:

+ Phòng ngừa;

+ Hỗ trợ;

+ Can thiệp.

- Bảo vệ trẻ em phải bảo đảm tính hệ thống, tính liên tục, có sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật và cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em.

- Cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em. Việc bảo vệ trẻ em phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy trình, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

- Trẻ em được ưu tiên bảo vệ tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế. Việc đưa trẻ em vào cơ sở trợ giúp xã hội là biện pháp tạm thời khi các hình thức chăm sóc tại gia đình, gia đình nhận chăm sóc thay thế không thực hiện được hoặc vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

- Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em phải được cung cấp thông tin, được tham gia ý kiến với cơ quan, cá nhân có thẩm quyền trong việc ra quyết định can thiệp, hỗ trợ để bảo vệ trẻ em.

- Coi trọng phòng ngừa, ngăn chặn nguy cơ gây tổn hại cho trẻ em; kịp thời can thiệp, giải quyết để giảm thiểu hậu quả; tích cực hỗ trợ để phục hồi, tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

**18. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về việc trẻ em tham gia vào các vấn đề của trẻ em?**

**Trả lời**

Chương V Luật Trẻ em năm 2016 là một trong các nội dung mới của Luật này để thể chế hóa quy định tại Hiến pháp năm 2013 về việc “trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em”. Theo đó, phạm vi, hình thức trẻ em tham gia vào các vấn đề về trẻ em được quy định tại Điều 74 Luật này như sau:

- Các vấn đề sau đây về trẻ em hoặc liên quan đến trẻ em phải có sự tham gia của trẻ em hoặc tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em tùy theo độ tuổi của trẻ em:

+ Xây dựng và triển khai chương trình, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

+ Xây dựng và thực hiện quyết định, chương trình, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

+ Quyết định, hoạt động của nhà trường, cơ sở giáo dục khác, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em;

+ Áp dụng biện pháp, cách thức chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ trẻ em của gia đình.

- Trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em thông qua các hình thức sau đây:

+ Diễn đàn, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc thi, sự kiện;

+ Thông qua tổ chức đại diện tiếng nói, nguyện vọng của trẻ em; hoạt động của Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động vì trẻ em;

+ Hoạt động của câu lạc bộ, đội, nhóm của trẻ em được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Tham vấn, thăm dò, lấy ý kiến trẻ em;

+ Bày tỏ ý kiến, nguyện vọng trực tiếp hoặc qua kênh truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội và các hình thức thông tin khác.

**19. Đề nghị cho biết cha mẹ và các thành viên trong gia đình có trách nhiệm như thế nào để bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 100 Luật Trẻ em năm 2016 để bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự, bí mật đời sống riêng tư của trẻ em, cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em vàcác thành viên trong gia đình có trách nhiệm sau đây:

- Trau dồi kiến thức, kỹ năng giáo dục trẻ em về đạo đức, nhân cách, quyền và bổn phận của trẻ em; tạo môi trường an toàn, phòng ngừa tai nạn thương tích cho trẻ em; phòng ngừa trẻ em rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, có nguy cơ bị xâm hại hoặc bị xâm hại;

- Chấp hành các quyết định, biện pháp, quy định của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để bảo đảm sự an toàn, bảo vệ tính mạng, thân thể, nhân phẩm, danh dự và bí mật đời sống riêng tư của trẻ em;

- Bảo đảm để trẻ em thực hiện được quyền bí mật đời sống riêng tư của mình, trừ trường hợp cần thiết để bảo vệ trẻ em và vì lợi ích tốt nhất của trẻ em.

Ngoài ra, cha, mẹ, giáo viên, người chăm sóc trẻ em, người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm trong việc phát hiện, tố giác, thông báo cho cơ quan, cá nhân có thẩm quyền về hành vi xâm hại trẻ em, trường hợp trẻ em có nguy cơ bị xâm hại hoặc đang bị xâm hại trong và ngoài gia đình.

Cha, mẹ, người giám hộ của trẻ em có trách nhiệm lựa chọn người bào chữa hoặc tự mình bào chữa cho trẻ em trong quá trình tố tụng theo quy định của pháp luật.

**C. Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trẻ em**

**20. Đề nghị cho biết những tiêu chí xác định trẻ em không nơi nương tựa?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật trẻ em (sau đây gọi tắt là Nghị định số 56/2017/NĐ-CP), thì trẻ em không nơi nương tựa bao gồm:

- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại mất tích theo quy định của pháp luật.

- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc không còn khả năng chăm sóc, nuôi dưỡng.

- Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Trẻ em có cả cha và mẹ mất tích theo quy định của pháp luật.

- Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Trẻ em có cha hoặc mẹ mất tích theo quy định của pháp luật và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Trẻ em có cả cha và mẹ không còn khả năng chăm sóc trẻ em.

- Trẻ em có cả cha và mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

- Trẻ em có cả cha và mẹ đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Trẻ em có cha hoặc mẹ đang hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội và người còn lại đang chấp hành án phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Trẻ em sống trong gia đình có cả cha và mẹ trong độ tuổi trẻ em.

- Trẻ em có cả cha và mẹ bị hạn chế quyền làm cha mẹ hoặc tạm thời cách ly khỏi cha hoặc mẹ theo quy định của pháp luật.

**21. Đề nghị cho biết, thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em gồm những thông tin nào? Pháp luật quy định như thế nào về các biện pháp bảo đảm an toàn cho trẻ em trong việc trao đổi, cung cấp thông tin trên môi trường mạng?**

**Trả lời**

Thông tin bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân của trẻ em là các thông tin về: Tên, tuổi; đặc điểm nhận dạng cá nhân; thông tin về tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong bệnh án; hình ảnh cá nhân; thông tin về các thành viên trong gia đình, người chăm sóc trẻ em; tài sản cá nhân; số điện thoại; địa chỉ thư tín cá nhân; địa chỉ, thông tin về nơi ở, quê quán; địa chỉ, thông tin về trường, lớp, kết quả học tập và các mối quan hệ bạn bè của trẻ em; thông tin về dịch vụ cung cấp cho cá nhân trẻ em (Điều 33 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP)

Các biện pháp bảo vệ thông tin bí mật đời sống riêng tư cho trẻ em trên môi trường mạng bao gồm:

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng và cá nhân khi đưa thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em lên mạng phải có sự đồng ý của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên; có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin của trẻ em.

- Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng phải sử dụng các biện pháp, công cụ bảo đảm an toàn về thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em, các thông điệp cảnh báo nguy cơ khi trẻ em cung cấp, thay đổi thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em.

- Cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, trẻ em từ đủ 07 tuổi trở lên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ và cá nhân tham gia hoạt động trên môi trường mạng xóa bỏ các thông tin bí mật đời sống riêng tư của trẻ em để bảo đảm sự an toàn và lợi ích tốt nhất của trẻ em.

**22. Pháp luật quy định như thế nào về các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng?**

**Trả lời**

Các biện pháp hỗ trợ, can thiệp trẻ em bị xâm hại trên môi trường mạng được quy định tại Điều 37 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP như sau:

Cơ quan quản lý nhà nước về thông tin, truyền thông và quản lý nhà nước về trẻ em; tổ chức, doanh nghiệp hoạt động, cung cấp dịch vụ trên môi trường mạng có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận thông tin, đánh giá, phân loại mức độ an toàn cho trẻ em được các cơ quan, tổ chức, cá nhân và trẻ em gửi tới; công bố danh sách các mạng thông tin, dịch vụ, sản phẩm trực tuyến theo mức độ an toàn đối với trẻ em; bảo đảm việc phát hiện, loại bỏ các hình ảnh, tài liệu, thông tin không phù hợp với trẻ em.

**23. Con gái mới 17 tuổi, nhưng gia đình bà G đã cưỡng và tổ chức cho con lấy chồng Đài Loan để được ra nước ngoài sống sung sướng. Đề nghị cho biết, hành vi trên sẽ bị xử lý như thế nào?**

**Trả lời**

Hành vi trên của bà G đã vi phạm 02 định pháp luật về hôn nhân và gia đình: (i) tổ chức tảo hôn; (ii) cưỡng ép kết hôn.

Hành vi vi phạm này sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã,

- Đối với hành vi tổ chức tảo hôn bị: Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn (Khoản 1 Điều 58).

- Đối với hành vi cưỡng ép kết hôn: Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (điểm c khoản 2 Điều 59).

**24. Do mâu thuẫn vợ chồng, khôgn còn tình cảm với vợ, mặc dù chưa ly dị nhưng anh D đã đến sống với chị Q. Đề nghị cho biết, hành vi của anh D có vi phạm pháp luật không? Nếu có, bị xử lý như thế nào?**

Trả lời

Hành vi của anh D là vi phạm quy định về chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Theo đó, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nghiêm cấm người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác.

Hành vi vi phạm trên sẽ bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 59 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã: Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng.

**25. Biết Nhà nước có chính sách hỗ trợ xã hội cho trẻ mồ côi cha mẹ. Bà P đã nhận giám hộ cho cháu K (6 tuổi) là người họ hàng xa bị mồ côi cha mẹ. Hơn nữa bà P còn không cho cháu K đi học, bắt ở nhà phụ giúp quán phở. Đề nghị cho biết, hành vi của bà P bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời**

Bà P đã vi phạm 02 quy định pháp luật: (i) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để trục lợi; (ii) Lợi dụng việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người giám hộ để bóc lột sức lao động của người được giám hộ.

Theo Điều 61 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã thì hành vi vi phạm của bà P bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/1 hành vi.

**26. Ông S đang giữ chức vụ cao tại 01 cơ quan nhà nước và có nhiều khả năng phát triển ở vị trí cao hơn. Tuy nhiên, do vợ chồng ông có 02 con gái, nay ông muốn có thêm con trai nên ngay khi vợ mang thai, ông S đã đưa vợ về quê sinh sống, dự kiến sau khi sinh ra sẽ làm thủ tục nhận đứa bé làm con nuôi để không ảnh hưởng đến sự nghiệp của mình. Xin hỏi, hành vi của ông S sẽ bị xử phạt như thế nào?**

**Trả lời**

Hành vi vi phạm trên của ông S sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 62 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã như sau:

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

+ Khai không đúng sự thật để đăng ký việc nuôi con nuôi.

….

Ngoài ra, nếu ông S là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam thì sẽ bị khai trừ ra khỏi Đảng theo quy định tại Khoản 3 Điều 27 Quy định số 102-QĐ/TW ngày 15/11/2017 của Ban Chấp hành Trung ương quy định xử lý kỷ luật Đảng viên vi phạm. Theo đó, kỷ luật bằng hình thức khai trừ khi gian dối trong việc cho con đẻ hoặc nhận nuôi con nuôi mà thực chất là con đẻ nhằm cố tình sinh thêm con ngoài quy định.

**D. LUẬT PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH**

**27. Vì muốn con gái mình thi đỗ vào trường cấp 3 chuyên của tỉnh mà bà G thường xuyên gây áp lực về tâm lý cho con. Khi con không may có kết quả học tập không tốt thì bà G mắng chửi, xé sách vở, quần áo của con, còn dùng roi đánh con. Bà G còn ngăn cản không cho con được gặp bố đẻ (do vợ chồng đã ly hôn), bà cũng thường xuyên nói xấu chồng cũ với con gái khiến cháu cảm thấy ngột ngạt, bế tắc, suy nghĩ tiêu cực. Xin hỏi hành vi của bà G có phải là hành vi bạo lực gia đình hay không?**

**Trả lời**

Theo khoản 2 Điều 1 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì bạo lực gia đình là hành vi cố ý của thành viên gia đình gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Điều 2 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, gồm:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, huỷ hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Như vậy, hành vi của bà G không những là hành vi bạo lực gia đình mà còn vi phạm các quy định về quyền và nghĩa vụ của người mẹ đối với con, xâm phạm quyền của con chưa thành niên.

**28. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình như thế nào?**

**Trả lời**

Theo Điều 4 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, người có hành vi bạo lực gia đình có nghĩa vụ như sau:

- Tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực.

- Chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- Kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối.

Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

**29. Chị N và anh M đã kết hơn được 5 năm. Trong thời gian chung sống, anh M thường xuyên uống rượu say, xúc phạm, đánh chị N. Do nghi ngờ chị N không chung thủy nên nhiều lần anh M đánh đuổi chị N ra khỏi nhà. Đề nghị cho biết, nạn nhân bạo lực gia đình như chị N có quyền gì?**

**Trả lời**

Điều 5 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, nạn nhân bạo lực gia đình có ***các quyền*** sau đây:

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

- Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật;

- Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

- Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, chị N cần trò chuyện với chồng để anh hiểu việc làm của mình là sai và phải thay đổi. Trong trường hợp cần thiết, chị có thể thực hiện các quyền của mình theo quy định trên như yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình; được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của pháp luật; được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật…

**30. Đề nghị cho biết, Luật phòng, chống bạo lực gia đình quy định các hành vi nào bị nghiêm cấm?**

**Trả lời**

Điều 8 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

- Thực hiện các hành vi bạo lực gia đình (như hành hạ, ngược đãi, đánh đập hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khoẻ, tính mạng; lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm; cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng; ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau; cưỡng ép quan hệ tình dục; có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở…).

- Cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

- Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.

- Trả thù, đe doạ trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

- Cản trở việc phát hiện, khai báo và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

- Lợi dụng hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình để trục lợi hoặc thực hiện hoạt động trái pháp luật.

- Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi bạo lực gia đình.

**31. Đề nghị cho biết, việc phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?**

***Trả lời***

Việc phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình được quy định tại Điều 18 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, cụ thể:

- Người phát hiện bạo lực gia đình phải kịp thời báo tin cho cơ quan công an nơi gần nhất hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực.

Nhân viên y tế khi thực hiện nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giữ bí mật thông tin về nạn nhân bạo lực gia đình; trường hợp phát hiện hành vi bạo lực gia đình có dấu hiệu tội phạm phải báo ngay cho người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để báo cho cơ quan công an nơi gần nhất

Nhân viên tư vấn trong quá trình tư vấn cho nạn nhân bạo lực gia đình, có trách nhiệm giữ bí mật thông tin về nạn nhân bạo lực gia đình; trường hợp phát hiện hành vi bạo lực gia đình có dấu hiệu tội phạm phải báo ngay cho người đứng đầu cơ sở để báo cho cơ quan công an nơi gần nhất.

- Cơ quan công an, Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư khi phát hiện hoặc nhận được tin báo về bạo lực gia đình có trách nhiệm kịp thời xử lý hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý; giữ bí mật về nhân thân và trong trường hợp cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ người phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình.

**32. Do mâu thuẫn vợ, chồng nên bà H đã cãi lại chồng mấy câu. Ông P cho rằng bà H xúc phạm mình, nên phải “dạy dỗ”, ông đã dùng gậy đánh bà H. Bà H bỏ chạy sang nhà hàng xóm, ông P tiếp tục đuổi đánh. Đề nghị cho biết trong trường hợp này cần áp dụng biện pháp nào để ngăn chặn hành vi bạo lực của ông P? Ai có quyền ngăn chặn?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 19 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007,các biện pháp ngăn chặn, bảo vệ được áp dụng kịp thời để bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình, chấm dứt hành vi bạo lực gia đình, giảm thiểu hậu quả do hành vi bạo lực gây ra, bao gồm:

- Buộc chấm dứt ngay hành vi bạo lực gia đình;

- Cấp cứu nạn nhân bạo lực gia đình;

- Các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về tố tụng hình sự đối với người có hành vi bạo lực gia đình;

- Cấm người có hành vi bạo lực gia đình đến gần nạn nhân; sử dụng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác để có hành vi bạo lực với nạn nhân (sau đây gọi là biện pháp cấm tiếp xúc).

Người có mặt tại nơi xảy ra bạo lực gia đình và khả năng của mình có trách nhiệm thực hiện 02 biện pháp là buộc chấm dứt ngay hành vi bạo lực gia đình và cấp cứu nạn nhân bạo lực gia đình;

Thẩm quyền, điều kiện áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về tố tụng hình sự đối với người có hành vi bạo lực gia đình được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về tố tụng hình sự.

Việc áp dụng biện pháp cấm người có hành vi bạo lực gia đình đến gần nạn nhân; sử dụng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác để có hành vi bạo lực với nạn nhân được thực hiện theo quy định pháp luật.

**33. Đề nghị cho biết, việc chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được pháp luật quy định như thế nào? Chi phí do ai chi trả?**

**Trả lời**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, việc chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được quy định như sau:

- Khi khám và điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, nạn nhân bạo lực gia đình được xác nhận việc khám và điều trị nếu có yêu cầu.

- Chi phí cho việc khám và điều trị đối với nạn nhân bạo lực gia đình do Quỹ bảo hiểm y tế chi trả đối với người có bảo hiểm y tế.

- Nhân viên y tế khi thực hiện nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giữ bí mật thông tin về nạn nhân bạo lực gia đình; trường hợp phát hiện hành vi bạo lực gia đình có dấu hiệu tội phạm phải báo ngay cho người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để báo cho cơ quan công an nơi gần nhất.

**34. Xin cho biết, pháp luật quy định các nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn những gì và hỗ trợ khẩn cấp các nhu cầu thiết yếu như thế nào?**

**Trả lời**

**Theo Điều 24 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007** **về tư vấn cho nạn nhân bạo lực gia đình như sau:**

- Nạn nhân bạo lực gia đình được tư vấn về chăm sóc sức khoẻ, ứng xử trong gia đình, pháp luật và tâm lý để giải quyết tình trạng bạo lực gia đình.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình có trách nhiệm thực hiện việc tư vấn phù hợp cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Nạn nhân bạo lực gia đình được hỗ trợ khẩn cấp các nhu cầu thiết yếu (thức ăn, đồ uống, quần áo, đồ dùng vệ sinh cá nhân...). Uỷ ban nhân dân cấp xã chủ trì phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên, tổ chức xã hội khác tại địa phương và các cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình thực hiện hỗ trợ khẩn cấp các nhu cầu thiết yếu cho nạn nhân bạo lực gia đình trong trường hợp cần thiết.

**35. Đề nghị cho biết, nạn nhân bạo lực gia đình có thể đến những địa chỉ nào để được trợ giúp?**

**Trả lời**

Nạn nhân bạo lực gia đình có thể đến những cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình. Điều 26 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình là nơi chăm sóc, tư vấn, tạm lánh, hỗ trợ những điều kiện cần thiết khác cho nạn nhân bạo lực gia đình.

Cơ sở trợ giúp nạn nhân bạo lực gia đình bao gồm:

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

- Cơ sở bảo trợ xã hội;

- Cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình;

- Cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình;

- Địa chỉ tin cậy ở cộng đồng.

**36. Gia đình bà F gồm nhiều thế hệ sống chung trong một nhà. Bà F có 02 người con trai, anh P là con cả, do nghi ngờ vợ ngoại tình nên anh P thường xuyên la mắng, đánh đập vợ con. Ông bà F và vợ chồng người con trai thứ hai đều biết, nhưng không ai can thiệp. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của gia đình trong việc phòng, chống tình trạng bạo lực gia đình như thế nào?**

**Trả lời**

Gia đình là nhân tố quan trong của xã hội, là môi trường quan trọng nuôi dưỡng nhân cách con người, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp cuả dân tộc. Gia đình yên ấm, hạnh phúc, thuận hòa thì xã hội mới ổn định và phát triển. Do đó, để phòng, chống bạo lực gia đình, xây dựng mỗi gia đình là tổ ấm của mỗi người, các thành viên trong gia đình có vai trò quan trọng. Điều 32 Luật Phòng, chống gia đình năm 2007 về trách nhiệm của gia đình trong việc phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

-Giáo dục, nhắc nhở thành viên gia đình thực hiện quy định củapháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác.

- Hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình; can ngăn người có hành vi bạo lực gia đình chấm dứt hành vi bạo lực; chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình.

- Phối hợp với cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư trong phòng, chống bạo lực gia đình.

- Thực hiện các biện pháp khác về phòng, chống bạo lực gia đình.

**E. BÌNH ĐẲNG GIỚI**

**37. Đề nghị cho biết những nguyên tắc cơ bản của bình đẳng giới?**

Điều 6 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

- Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.

- Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.

- Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.

- Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.

- Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân.

**38. Đề nghị cho biết Nhà nước thực hiện chính sách gì để bảo đảm bình đẳng giới?**

Chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới được quy định tại Điều 7 Luật Bình đẳng giới năm 2006 như sau:

- Bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình; hỗ trợ và tạo điều kiện cho nam, nữ phát huy khả năng, có cơ hội như nhau để tham gia vào quá trình phát triển và thụ hưởng thành quả của sự phát triển.

- Bảo vệ, hỗ trợ người mẹ khi mang thai, sinh con và nuôi con nhỏ; tạo điều kiện để nam, nữ chia sẻ công việc gia đình.

- Áp dụng những biện pháp thích hợp để xoá bỏ phong tục, tập quán lạc hậu cản trở thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

- Khuyến khích cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân tham gia các hoạt động thúc đẩy bình đẳng giới

- Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ những điều kiện cần thiết để nâng chỉ số phát triển giới đối với các ngành, lĩnh vực và địa phương mà chỉ số phát triển giới thấp hơn mức trung bình của cả nước.

**39. Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị được quy định như thế nào?**

Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 11 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội.

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức.

**40. Chị T có sở trường nấu ăn rất ngon, nên muốn thành lập doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tuy nhiên chồng chị T không đồng ý vì cho rằng phụ nữ không thể điều hành, quản lý doanh nghiệp và sẽ sớm bị phá sản, gây thiệt hại kinh tế gia đình. Hỏi hành vi của anh H có vi phạm pháp luật không và có thể bị xử lý như thế nào?**

Hành vi của anh H không đồng ý cho chị T lập doanh nghiệp vì cho rằng phụ nữ không có khả năng làm chủ doanh nghiệp, là hành vi vi phạm quy định bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế được quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Bình đẳng giới 2006: “*Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.”*

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới, thì: hành viđe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở nam hoặc nữ thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động kinh doanh vì định kiến giới sẽ bị phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng. Người vi phạm phải xin ln .

**41. Đề nghị cho biết, quy định của pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động?**

# Điều 13 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động như sau:

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc về việc làm, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác.

- Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh.

- Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bao gồm:

+ Quy định tỷ lệ nam, nữ được tuyển dụng lao động;

+ Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho lao động nữ;

+ Người sử dụng lao động tạo điều kiện vệ sinh an toàn lao động cho lao động nữ làm việc trong một số ngành, nghề nặng nhọc, nguy hiểm hoặc tiếp xúc với các chất độc hại.

**42. Đề nghị cho biết, bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định như thế nào?**

Khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 14 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như sau:

- Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.

- Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

- Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

**43. Trung tâm nghiên cứu X đang thực hiện Dự án công nghệ nghiên cứu phát triển phần mềm, do ông B làm trưởng nhóm nghiên cứu. Ông B chỉ đồng ý cho nam giới tham gia vào Dự án. Hỏi hành vi này của ông B có vi phạm pháp luật về bình đẳng giới không và có thể bị xử lý như thế nào?**

Theo khoản 1 Điều 15 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ thì *“Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận, ứng dụng khoa học và công nghệ.”*

Trong tình huống trên, ông B chỉ cho nam giới tham gia vào Dự án là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Căn cứ Điều 10 Nghị định 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới, ông B có thể bị phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng. Đồng thời, ông B thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả là xem xét cho nữ giới tham gia Dự án nếu đủ điều kiện theo yêu cầu.

**44. Bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao được quy định như thế nào?**

Điều 16 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể dục, thể thao.

- Nam, nữ bình đẳng trong hưởng thụ văn hoá, tiếp cận và sử dụng các nguồn thông tin.

**45. Bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế được quy định như thế nào?**

Điều 17 Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế như sau:

- Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khoẻ sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.

- Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

- Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

**46. Vợ chồng ông M Brâng chỉ cho con trai đi học vì quan niệm con gái chỉ cần lo cơm nước trong gia đình. Hỏi việc phân biệt giữa con trai và con gái nêu trên của vợ chồng ông M Brâng có vi phạm pháp luật không và có bị xử lý không?**

Những việc làm nêu trên của vợ chồng ông M Brâng là vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình được quy định tại khoản 4 Điều 18 Luật Bình đẳng giới năm 2006:*“4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.”*

Ngoài ra, theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 13 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới, vợ chồng ông M Brâng đã không tạo điều kiện như nhau giữa con trai và con gái trong gia đình về học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển. Đây là hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong gia đình, bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng. Đồng thời vợ chồng ông M Brâng phải cho con gái đi học như con trai và tạo điều kiện phát triển cho các con như nhau.

**47. Đề nghị cho biết, Nhà nước thực hiện những biện pháp gì để thúc đẩy bình đẳng giới?**

Theo Khoản 2 Điều 14 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới thì Nhà nước thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới bao gồm:

- Quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng tham gia, thụ hưởng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội;

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ năng lực cho nữ hoặc nam để bảo đảm đạt đủ tiêu chuẩn chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện, cơ hội cho nữ hoặc nam để tăng cường sự chia sẻ giữa nữ và nam trong công việc gia đình và xã hội phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới;

- Quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù cho nữ hoặc nam để thực hiện chính sách ưu tiên trong từng lĩnh vực cụ thể;

- Quy định nữ được quyền lựa chọn và việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam để bảo đảm bình đẳng giới.

**48. Trong các ứng cử viên Hội đồng nhân dân tại Tổ bầu cử số 3 có 3 ứng cử viên nam và 2 ứng cử viên nữ. Khi bỏ phiếu, ông N nói thẳng quan điểm: “*Tôi bầu cho 3 ông, còn 2 bà kia phụ nữ không làm lãnh đạo được đâu, phụ nữ thì làm đại biểu thế nào được*”** **và xúi giục, lôi kéo một số người khác chỉ bầu cho ứng cử viên nam. Hỏi hành vi xúi giục, lôi kéo trên** **của ông L có vi phạm pháp luật không và bị xử lý như thế nào?**

Hành vi trên của ông N vi phạm quy định pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 11 Luật Bình đẳng giới năm 2006 như sau: *“Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội; Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.”*

Điểm a khoản 2 Điều 6Nghị định số 55/2009/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới quy định như sau: Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Xúi giục, lôi kéo người khác chỉ bỏ phiếu cho nam hoặc nữ khi bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp vì định kiến giới”.

Trong tình huống trên, vì định kiến giới, ông N có thể bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng.

**49. Đề nghị cho biết các hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động bị xử phạt như thế nào?**

Điều 8 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới quy định như sau:

- Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi phân công công việc mang tính phân biệt đối xử giữa nam và nữ dẫn đến chênh lệch về thu nhập hoặc chênh lệch về mức tiền lương, tiền công của những người lao động có cùng trình độ, năng lực vì lý do giới tính.

- Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Áp dụng các điều kiện khác nhau trong tuyển dụng lao động nam và lao động nữ đối với cùng một công việc mà nam, nữ đều có trình độ và khả năng thực hiện như nhau, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới hoặc đối với các nghề nghiệp đặc thù theo quy định của pháp luật;

+ Từ chối tuyển dụng hoặc tuyển dụng hạn chế lao động nam hoặc lao động nữ vì lý do giới tính, trừ trường hợp áp dụng biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới; sa thải hoặc cho thôi việc người lao động vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ.

- Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc khôi phục lại quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại đối với hành vi phân công công việc mang tính phân biệt đối xử giữa nam và nữ dẫn đến chênh lệch về thu nhập hoặc chênh lệch về mức tiền lương, tiền công của những người lao động có cùng trình độ, năng lực vì lý do giới tính.

**50. Chị A đang mang thai tháng thứ 5. Khi đọc thông tin tuyển sinh khóa đào tạo nghiệp vụ do Trung tâm X tổ chức, chị xét thấy mình đủ điều kiện và đã nộp hồ sơ tham gia. Tuy nhiên, Trung tâm X từ chối tiếp nhận đào tạo chị A và lấy lý do chị đang có thai sẽ ảnh hưởng tới việc học tập. Hỏi việc làm trên của Trung tâm X có vi phạm pháp luật không và có thể bị xử phạt như thế nào?**

Hành vi trên của Trung tâm X được coi là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật bình đẳng giới năm 2006 như sau: “*Từ chối tuyển sinh những người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ”.* Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới thì:

**“***Điều 9. Các hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*

*[...]*

*2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:*

*b) Từ chối tuyển sinh đối với người có đủ điều kiện vào các khóa đào tạo, bồi dưỡng vì lý do giới tính hoặc do việc mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ.*

[...]

*4. Biện pháp khắc phục hậu quả:*

*a) Buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;”*

Như vậy trong tình huống trên, chị A đủ điều kiện vào khóa đào tạo nghiệp vụ do Trung tâm X tổ chức. Tuy nhiên Trung tâm đã từ chối tuyển sinh chị A do chị A đang mang thai. Hành vi trên của Trung tâm X đã vi phạm quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.Vậy theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định 55/2009/NĐ-CP, Trung tâm X có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng. Đồng thời, Trung tâm X bị buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại, tức là tiếp nhận tuyển sinh chị A.

**51. Đề nghị cho biết, các hành vi vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong gia đình, mức xử phạt đối với mỗi hành vi vi phạm?**

Điều 13 Nghị định số 55/2009/NĐ-CP ngày 10/6/2009 quy định xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới trong gia đình như sau:

- Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính;

Đồng thời buộc xin lỗi đối với hành vi vi phạm trên.

+ Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy hiếp tinh thần nhằm không cho phép thành viên trong gia đình tham gia sử dụng tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới;

Đồng thời buộc xin lỗi đối với hành vi vi phạm trên.

+ Không chăm sóc, giáo dục, tạo điều kiện như nhau giữa nam và nữ trong gia đình về học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

Đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại đối với hành vi vi phạm trên.

- Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

+ Không cho thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

Đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại đối với hành vi vi phạm trên.

+ Không cho nam hoặc nữ trong gia đình tham gia công tác xã hội vì định kiến giới.

Đồng thời buộc khôi phục quyền lợi hợp pháp đã bị xâm hại đối với hành vi vi phạm trên.

+ Đe dọa dùng vũ lực hoặc uy hiếp tinh thần nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính

Đồng thời buộc xin lỗi và chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý đối với hành vi vi phạm này.

+ Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, sử dụng biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên trong gia đình thuộc một giới nhất định.

- Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi dùng vũ lực nhằm cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

Đồng thời buộc chịu mọi chi phí khám bệnh, chữa bệnh hợp lý với hành vi vi phạm trên.

**52. Đề nghị cho biết, các yêu cầu khi thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới?**

Điều 3Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới thìnội dung, hình thức thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Phù hợp với các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới;

- Định hướng, khuyến khích thực hiện bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình;

- Không mang định kiến giới, không tạo ra định kiến giới; loại bỏ mọi sự phân biệt đối xử về giới;

**53. Đề nghị cho biết, nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới?**

Điều 4 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới thì nội dung thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới bao gồm:

- Chính sách, pháp luật về bình đẳng giới.

- Kiến thức, thông tin, số liệu về giới và bình đẳng giới.

- Tác hại của định kiến giới, phân biệt đối xử về giới; công tác đấu tranh, phòng ngừa, xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới.

- Biện pháp, kinh nghiệm tốt, mô hình, điển hình tiên tiến trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, đấu tranh xóa bỏ phân biệt đối xử về giới và định kiến giới.

- Các nội dung khác có liên quan đến giới và bình đẳng giới.

**54. Câu lạc bộ phụ nữ thôn X tổ chức buổi sinh hoạt định kỳ với chủ đề “Bình đẳng giới và đảm bảo bình đẳng giới”. Ngoài chị em là hội viên của Câu lạc bộ còn mời các nam giới trong thôn tham dự. Đề nghị cho biết, việc tổ chức buổi sinh hoạt này có được xác định là một trong những hình thức thông tin, truyền thông về bình đẳng giới không?**

Có rất nhiều hình thức thông tin, truyền thông về giới và bình đẳng giới, như: truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng, internet, loa truyền thanh cơ sở hoặc qua các buổi tuyên truyền của báo cáo viên, tuyên truyền viên hoặc qua các cuộc thi...

Theo quy định tại điểm e, khoản 1 Điều 5 Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, việc đưa nội dung về giới và bình đẳng giới vào sinh hoạt của các loại hình câu lạc bộ thì được xác định là một trong những hình thức thông tin, truyền thông về bình đẳng giới.

1. Được hướng dẫn bởi khoản 1 Điều 5 Thông tư 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/9/2017 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc. [↑](#footnote-ref-1)
2. Được hướng dẫn bởi Khoản 2 và khoản 4 Điều 5 Thông tư 26/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/9/2017 của Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc. [↑](#footnote-ref-2)